

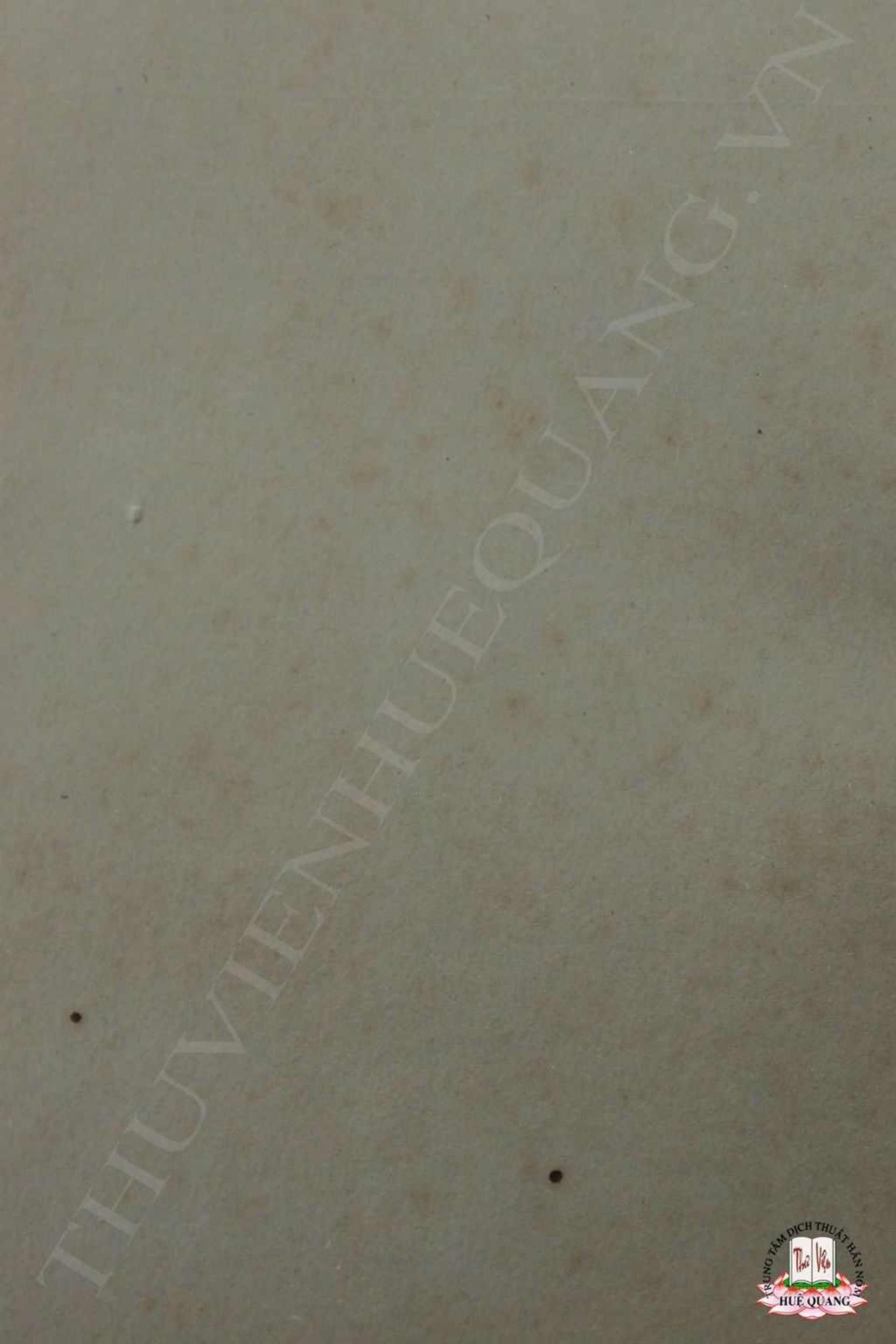
TAM NGUYỆT SAN

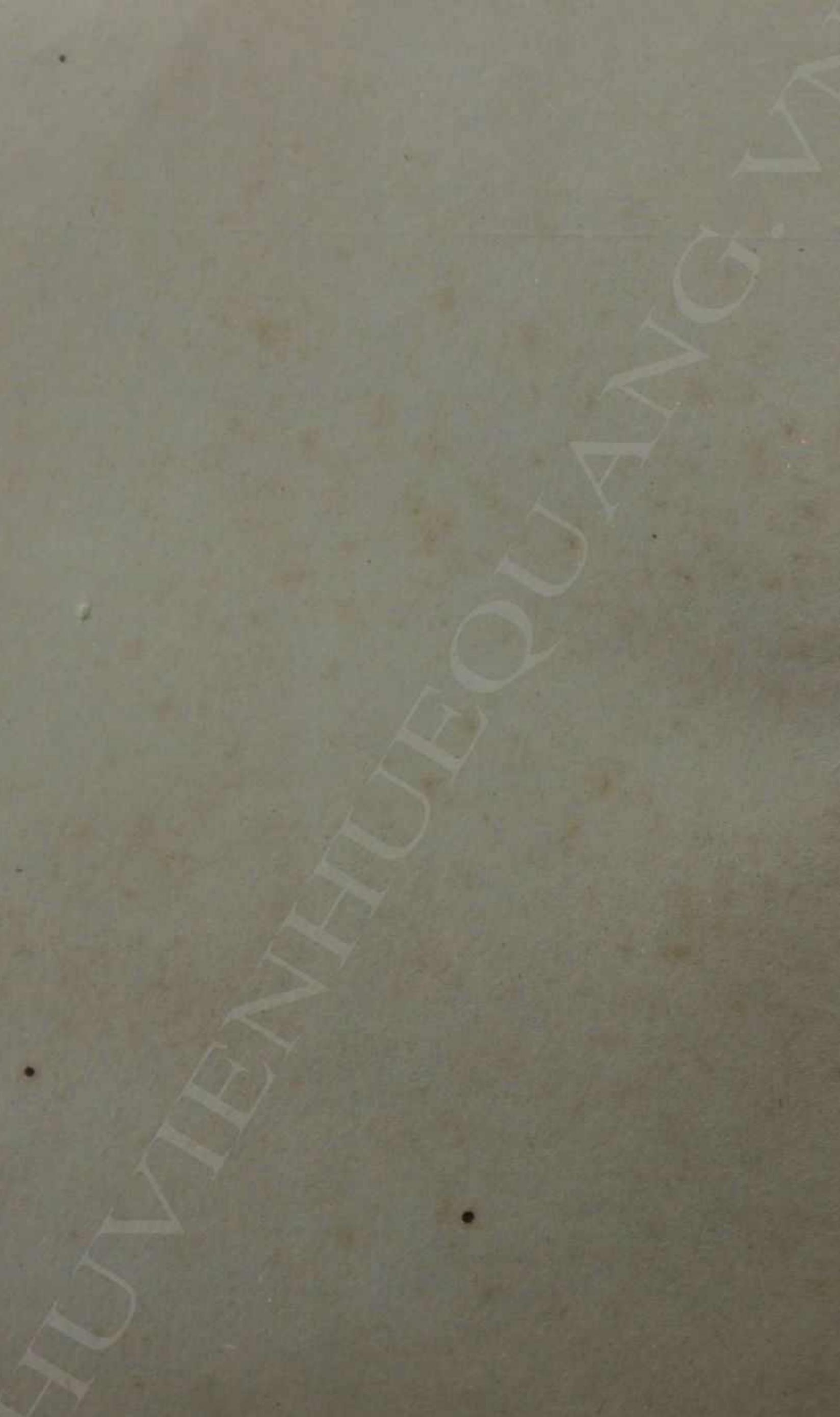
HAI TRIEU ÂM



SƠ VULLAN 1973

3





HẢI TRIỀU ÂM

CƠ QUAN PHÁT KHƠI NỀN QUỐC HỌC
PHẬT HỌC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM
DO TỔNG VỤ VĂN HÓA CHỦ TRƯỞNG

• Chủ Nhiệm, Chủ Bút :

T. T. THÍCH MÃN GIÁC

Gồm những bài của :

THÍCH MÃN GIÁC • TRẦN NGỌC NINH •
LÊ VĂN SIÊU • SƠN NAM • TOAN ANH •
BÌNH NGUYỄN LỘC • THẠCH TRUNG GIÁ •
DOÃN QUỐC SỸ • CHƠN HẠNH •

Số 3

Tháng 8 - 9 - 10/73





TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HUẾ QUANG

MỘT CHÚT TÂM TÌNH

Vinh vi lăng đặng phong trần khách
Nhật viễn gia hương vạn lý trình
(Trần Thái Tông — Khóa Hu Lục)

Đó là hình ảnh muôn thuở của con người giữa trần gian hiu hắt. Kiếp sông, cuối cùng là trường thiên diễn cho những bước chân lạc loài và con người, rút lại cũng chỉ là những kẻ lang thang trong những phương trời đóa đầy khὸn nạn.

Đã có mấy ai dừng chân trên những bờ biển xứ mà thấy vẻ quê cũ giữa trường dạ mênh mang với mù sương chất ngất ? Hay là họ vẫn bước đi như một kẻ vô hồn cho đèn sơn cùng lộ tuyệt của một đời không bao giờ biết đèn truy vẫn là gì ? Hay là vẫn mãi phỉnh phờ mình

bằng những hình ảnh của một quê hương không bao giờ có thực ; bằng những nỗi đoa dày của tự mình nghiệt ngã lây mình. Ích gì đâu và giải quyết được gì đâu cho căn đề của cuộc tồn sinh !

Cõi dương còn thè huồng là cõi âm

Nơi đây, từng đoàn bờ vơ đèn hãi hùng thì nơi kia, cũng từng đoàn lạc loài đèn nheo nhóc. Nơi đây, mặt trời không ngừng đốt cháy cho lớp lớp ngả nghiêng giữa những trận cuồng thác loạn của hư vô thì nơi kia, cũng bóng đêm không ngừng vây phủ cho hàng hàng những oan hồn quỷ mị kêu gào đèn lung lay mặt đất. Sông và Chết. Ngày và Đêm. Thì ra chỉ là sự đắp đổi liên hồi cùng trong một ý nghĩa nền tảng của dòng đời tuôn chảy thiên thu. Trong hai cõi sông và chết, sinh linh vẫn chỉ là những bóng ma vật vờ trên đường tìm kiếm khát vọng của mình, những đứa con thất thoát giữa bụi đời tham vọng huyễn hư.

Nhưng phải chăng, bờ biển vẫn còn đó tiếng sóng nước thâm thi và biển rừng vẫn chưa chết những đóa hoa đợi chờ cho người về từ trong điệu linh vạn thuở ? Tiếng sóng của biển và đóa hoa của rừng vẫn đời đời là biểu tượng

cho khát vọng muôn thuở của con người giữa mênh mang tuyệt vọng.

* * *

Mùa thu đã về mang theo những ngọn gió hắt hiu — những ngọn gió thì thầm như trao gởi cho nhau chút ân tình giữa hai miền Sông, Chết. Đứng trên này triều dương, ta nghe ra được gì trong âm thanh đồng vọng của tịch dương và ngược lại? Phải chăng là những ân tình chưa thỏa và những mong đợi chưa tan trong nỗi cơ hàn vẫn không ngừng bức bách. Và đó, phải chăng là một tiền đề lớn lao cho văn hóa trước câu hỏi về ý nghĩa cẩn đẽ của cuộc tồn sinh.

HÀI TRIỀU ÂM

Nguồn suối suy lý của Tây Phương và nguồn suối đạo học nhân sinh của Trung Hoa

★ THÍCH MÃN GIÁC

I

• **M**ẤY ngàn năm tư tưởng Tây Phương đã là mấy ngàn năm bằng tư tưởng bằng lý trí. Lý trí đã trở thành nền tảng cho mọi nhận thức của con người. Ngoại trừ Heraclite, trực giác vũ trụ và con người như một dòng sông Dịch biến không ngừng, hầu hết các triết gia cổ Hy Lạp đều thiết lập cho mình một vũ trụ thuần lý. Platon với sự chia cách làm hai thế giới : thế giới của những ý niệm (Monde des idées) hay thế giới linh tượng làm thế giới thực thế tuyệt đối và thế giới giác quan, mà ở đây, mọi hiện tượng được ghi nhận đều chỉ như những

bóng dáng ảo ảnh không chắc thật. Thế giới ý niệm là thực thể tuyệt đối nhưng lại không phải là thực thể tâm linh mà là thực thể trong ý niệm và nằm ngoài mọi hiện tượng đang trôi chảy và tan vỡ không ngừng. Tính chất này nguyên đổi dải của tư tưởng thuần lý, thiết lập một phân ly giữa hiện tượng và thực thể trong truyền thống tư tưởng Tây Phương hiện rõ ở Platon hơn đâu hết. Đến Aristote, một triết gia vừa là một nhà khoa học, giải thích vận hành của vũ trụ trên nền tảng vật lý, đem lý trí chạy theo những vòng vo luận lý hình thức lại càng làm nổi bật cái trí thức thuần túy bằng lý trí mà thôi. Đến thế kỷ 17, khoa học bắt đầu tham dự tích cực vào đời sống con người và dần dần, nuôi tham vọng thay thế triết học để giải quyết vấn đề cùng đích, cứu cánh của con người. Descartes rồi Kant tiếp tục đưa tinh chất duy lý của triết học Tây Phương lên cao độ. Với Descartes : « Tôi tư duy, vậy tôi hiện hữu (Je pense, donc je suis) Descartes thực đã muôn tin vào sự hiện hữu chắc thật của lý trí. Nền tảng của hữu thể chính là tư duy. Và vì thế, với ông, dù muốn sống dưới một vòm trời có Thượng Đế ở trên, Thượng Đế đó cũng phải do lý trí ông chứng minh được sự hiện hữu của nó. Với Kant, trong những khám nghiệm cuối cùng về biện chứng siêu hình, sau khi kiểm thảo lý tính thuần lý đã thấy và sống với sự thất bại của tri thức về siêu hình. Ông đã muôn quay về với đức tin sau khi đã đào mồ chôn lý trí. Với Hégel, dù chứng thực có một bản thể tuyệt đối nhưng lại càng đi sâu vào biện chứng của lý trí. Ở vào thế kỷ 19, khoa học lại phát triển mạnh mẽ. Người ta không tìm

thấy đâu là bông dáng của tiềm thức tâm linh. Đâu đâu cũng chỉ thấy có lý trí. Nhưng lý trí vốn không thoát ra ngoài nhận thức của giác quan biện biệt và chia ly. Lý trí thực sự chỉ làm chia xẻ sự vật, làm cho chúng hiện hữu biệt lập với nhau và làm phân ly đời sống với tri thức. Tri thức trong dòng suối triết lý này chỉ là một khả năng hiều biết nằm bên ngoài đời sống. Nó không làm cho con người ta sống mà chỉ làm cho con người mải mê tìm hiều và càng mải mê tìm hiều càng đi vào mê hồn trận của lý trí mà thôi. Nó không giải quyết được cung địch đời sống và hữu thể. Bởi vì nó không nằm được cái mối Nhất Quán của vũ trụ và con người. Nó tiến bộ nhưng là một thứ tiến bộ trên một đường thẳng chẳng biết bến bờ đâu.

Thực ra, nói như thế, không có nghĩa, khuynh hướng thuần lý là tất cả triết học Tây Phương. Nó là nền tảng, là đặc trưng nổi bật hơn hết nhưng nó không phải là tất cả. Người ta vẫn có thể tìm thấy, trong dòng suối triết học thuần lý này vẫn có những khuynh hướng tách ngang đề nghiêng về con đường thực nghiệm tâm linh bằng trực quan mà những tên tuổi có thể kể đến như Jacob Boehme, Eckhart v.v...

Nhưng đặc biệt hơn hết, phong trào phản ứng lại nền triết học duy lý này (vào thế kỷ 19) phải kể đến là phong trào biện sinh. Đây là một khuynh hướng lôi kéo con người thuần lý Tây Phương, đã từ lâu sống trong thế giới khách quan và phò biến, trong những triết học hệ thống và lý trí đối đãi trở về khám phá và sống với chủ quan, với giòng hiện sinh

của cá thể bằng con đường thể nghiệm riêng biệt của chính mỗi cá thể tràn đầy linh động và bất định như chính cuộc đời và con người, không còn cứng nhắc và xác định như lý trí. Kierkegaard, khởi đầu cho những khám phá về tâm thức con người sống trong cuộc đời, những kinh nghiệm về nỗi lo âu sợ hãi, khắc khoải, về tuyệt vọng. Nietzsche kế tiếp, đặt con người trở thành kẻ làm chủ số phận mình, sau khi tuyên bố : « Thượng Đế đã chết » (Dieu est mort). Kết án mọi tri thức triết học hệ thống, mọi giá trị tôn giáo cố định, nhận ra tất cả cái vô nghĩa của cuộc đời và vũ trụ để rồi kêu gọi con người sống mãnh liệt trên chính cái vô nghĩa đó. Như một làn sóng vô cùng, Nietzsche làm bùng nổ cơn khủng hoảng đã ngấm ngầm từ trước của truyền thống tri thức thuần lý Tây Phương. Đến Heidegger, triết gia đã đặt lại nền tảng của hữu thể, đã đá phả đến tận cùng khuynh hướng tôn thờ lý trí, thú nhận sự thất bại của Siêu hình học Tây Phương và bước những bước đi gần đến nền đạo học Đông Phương.

II

Trong khi tư tưởng Tây Phương tìm kiếm một thực thể bên ngoài đời sống và xác quyết mọi sự theo những phạm trù cố định của lý trí thì Đông Phương — trái lại — tư tưởng được đặt nền trên đời sống và luôn luôn được chuyên hóa vào đời sống : tư tưởng trở thành Đạo Sống. Hỗn phân ly giữa đời sống và tư tưởng về đời sống được san bằng. Người Đông Phương không còn ngồi dãy mà suy nghiệm về Đời Sống như

thứ một kẻ đứng bên lề cuộc đời. Mọi tư tưởng trong thế giới của Đông phương chỉ có giá trị thực sự khi nó phung sự thiết yếu cho chính đời sống — Luận lý học không còn chỉ đặt nền trên tỷ lượng mà được soi chiếu bằng hiện lượng. Vũ trụ luận cũng không phải nhằm giải thích vũ trụ xét như một hiện hữu nằm bên ngoài con người mà vẫn hằng đặt mỗi giây nỗi liền con người với Thiên Địa. Trực giác sẽ được vận dụng thường hằng để tìm mỗi giây Nhất Quán. Triết lý từ đấy trở thành Đạo Lý. Và Triết học trở thành Đạo Học. Trong một nền tảng như thế Trung Hoa đã cung hiến cho con người hai ngành Đạo Học. Một là nền Đạo Học *hữu vi* của Không Mạnh. Hai là nền Đạo Học *vô vi* của Lão Trang. Gọi nó là những nền Đạo Học Nhân sinh vì, nó đều là những con đường sống — con đường tôn trọng Đời Sống — Trọng sinh, chứ không như Tây phương gạt bỏ đời sống và con người để duy trì cái lý tri khô khan mà tìm hiểu và giải thích thực tại.

Tuy nhiên, dù là Nhất Quán nhưng những chỉ thị về cái Một, cái Nhất Quán đó thì khác biệt; dù là cũng lấy sự sống làm nền tảng nhưng được hướng dẫn bởi những ngã đường sai biệt; dù là cũng đặt nền trên một vũ trụ quan Dịch học — Âm Dương biến hóa nhưng lại dẫn về hai khuynh hướng nhập thể và xuất thể khác nhau.

Không Mạnh, đại biểu cho cái học Nhập Thể, đã lấy nhân sinh xã hội làm đối tượng cho sự sống. Thiết tha kêu gọi con người ta vào đời để làm sáng cái Minh Đức của con người.

Thiết lập thuyết « Chính danh » để làm nền tảng cho Đạo học Chánh trị. Đặt ra những mối giây tương quan của xã hội Quốc Gia, chế định ra kỹ cương, phép tắc, lê giáo, cốt thực hiện một quốc gia văn hiến (Văn hiến chi bang). Những nguyên tắc : trí tri, cách vật, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ thực là những mối giây xây dựng từ bản thân đến đại đồng xã hội cho con người. Xã hội, dưới cái nhìn của Khổng Tử là một xã hội loạn và bối thế, cố gắng của một đời Ngài cũng như nền Đạo học của Ngài là thiết lập một nền tảng bình định yên trị cho cá nhân và xã hội. Đạo Sống, trong tương quan với xã hội là phải chu toàn những bồn phận và trách vụ của mình đối với mình với quốc gia xã hội và ngay cả với Trời Đất.

Dịch học, nền tảng của hình nhì thượng Nho giáo mà Khổng Tử đã tập đại thành để trở thành một quan niệm chính thống về sự biến hóa của vũ trụ đã lấy trời đất làm biểu tượng cốt yếu. Hệ từ viết : Nhứt vãng tắc Nguyệt lai, Nguyệt vãng tắc Nhứt lai, Nhứt Nguyệt tương thôi nhì minh sanh.

(Mặt trời đi thì mặt trăng lại, mặt trăng đi thì mặt trời lại, trời trăng tương hỗ với nhau mà ánh sáng sanh thành). Nguyên lý hỗ tương giữa Trời Trăng hay Âm Dương trên đây là động cơ cho Dịch, tương khắc tương sinh để biến sinh ra tử tượng, tử tượng biến sinh bát quái, bát quái biến sinh thành 64 quẻ, 64 quẻ khắc sinh mà thành 384 hào... vạn vật sinh thành và biến dịch như thế. Đem cái vận hành Tụ Tán Hợp của Dịch Học đặt nền trên nguồn sinh động của vũ trụ mà soi chiếu vào con người

và đời sống thì cũng như thế. Trong khi trời đất hàm tàng những đức lớn, Đạo làm người là phải làm cho sáng cái đức lớn này. Ở quẻ Càn — tượng trưng cho Trời bao gồm Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh — ở quẻ Khôn tượng trưng cho Đất bao gồm: thuần, âm, cực, thuận thì con người cũng hàm tàng những: Nhân, Nghĩa, Lê, Trí, Tín. Trong 5 đức này, Nhân là nền tảng cho tất cả. Không những là nền tảng, nó lại còn là tất cả. Thế nên: «nhân giả nhơn dã». Song song với con đường nhập thể hữu vi này là khuynh hướng xuất thế của Lão Trang. Nói một cách phô thông và dễ hiểu, đây là khuynh hướng bày tỏ một thái độ quay lưng lại với những phiền trước của cuộc đời, siêu lên cuộc đời để cõi lòng lắng chìm vào với Cõi Nguồn thanh tịnh vô vi của Đạo. Đạo ở đây thì vô ngôn không thể nói bằng lời, không thể đem cái lòng dục mà minh thị, không thể bằng giác quan mà soi chiếu không thể dùng lý trí mà chính danh :

Đạo khả Đạo phi thường Đạo,
Danh khả Danh phi thường Danh.

Đạo vô vi xuất thế của Lão Trang, trong khi chối từ nهو đường nhập thế đã dạy con người sống thuận với dòng biến dịch của Trời, Đất, thanh lọc cõi lòng cho đến chẽ hử tâm, đừng bám víu vào bất cứ cái gì, thản nhiên như nhiên bởi vì diễn trình của hiện tượng chỉ là mộng ảo. Lòng hãy hồn nhiên dề sống gần với Đạo * Đạo là gì ?

«Hữu vật hồn thành tiên thiền địa sanh. Tịch hè liêu hè

độc lập bất cải, chu hành nhi bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu.
Ngô bất tri kỳ danh tự chi viết Đạo ».

(Đạo Đức Kinh)

(Có một vật còn hồn mang, sanh ra trước trời đất, yên lặng, vắng vẻ, độc lập không thay đổi, tràn đầy khắp nơi mà không sai lạc, khả dĩ làm mẹ thiên hạ. Ta không biết tên cái ấy, gọi nó là Đạo).

Từ đấy, tiến trình hiện tượng hóa sanh khởi và vận hành :
Đạo sanh nhứt, Nhứt sanh nhì, Nhị sanh tam, Tam sanh vạn vật...

Vạn vật như thế sanh khởi từ vô để rồi lại trở về vô —
Luật phản phục.

Luật phản phục này, tự nó có tính cách lạnh lùng trước mọi biến thiên thăng trầm của cuộc đời. Lạnh lùng và thản nhiên, đó là đặc tính của đường đi ra và đường đi về của vạn hữu. Thế nên, lạnh lùng và thản nhiên trước mọi sự, đó là thái độ sống thuận hợp với Đạo, với tự nhiên vậy.

Trên đây là khái lược cơ bản của hai ngành trong giòng Suối Đạo Học nhân sinh phát nguồn ở Trung Hoa, mà ta có thể xem đó như hai trong những đại diện chân chính của Đông Phương trước cuộc song thoại với Tây Phương hiện nay.

THÍCH MÃN GIÁC

Đạo Phật trước các hệ thống tư tưởng

* TRẦN NGỌC NINH

THẾ giới hiện tại của loài người là một thế giới ngự trị bởi sự hỗn loạn và bởi các hệ thống tư tưởng. Các hệ thống tư tưởng được đặt ra là để giảng giải toàn bộ cuộc sống của loài người trên một nguyên lý, tối hậu với mục đích là hướng dẫn con người đến một đời sống hợp lý hơn trên thế giới. Như Kant nói, một hệ thống là một tập đại thành của sự hiểu biết, sắp đặt theo những nguyên tắc. Nhưng sự hỗn loạn vẫn có, vẫn còn, và vẫn ngày một tăng lên, bất kể các xây dựng trí tuệ mà ta gọi là hệ thống tư tưởng hay ý thức hệ của thời đại.

Các tình trạng ấy, loài người đã trải qua nhiều lần trong lịch sử, nhưng chỉ ở một vài khu vực giới hạn mà thôi. Miền Bắc Ấn Độ trong thời Đức Phật, nước Trung Hoa trong thời Chiến Quốc, bán đảo Grèce giữa hai trận chiến tranh Medes và

Peloponesi, Âu Châu sau Cách mệnh pháp và các trận chiến tranh của Napoleon, là những giai đoạn điển hình, trong đó những sự rối loạn của xã hội đã là khung cảnh cho sự nảy nở của những hệ tư tưởng lớn lao nhất của nhân loại : Đó là thời của 62 triết thuyết, 6 vị tôn sư và 6 đại môn phái của nền tư tưởng cổ điển Úc ; Thời của Lão Tử, Khổng Tử, Mạc Tử, Hàn Phi Tử và Bách Gia Chư tử ở Trung Hoa ; Thời của Protagoras, Socrate Platon, Democrite và các Triết gia Hy lạp ; thời của Kant, Hegel, Fichte, Marx ở Đức. Đó cũng là thời của chính chúng ta, những người thuộc thế hệ của hai cuộc Thế chiến và sống trong sự đe dọa của một thế chiến thứ ba, sẽ tiêu diệt tất cả các mầm sống và các xây dựng trên trái đất : thời của Husserl, thời của Jaspers, Heidegger, Sartre thời của Jakobson, Piaget và Lévi-Strauss. Các nhà tư tưởng của những thời này đã dựng lên những hệ thống triết học vĩ đại cao cả và bao trùm nhưng với những hệ thống ấy, loài người vẫn tiếp tục sống trong sợ hãi, đau khổ và vô minh, dường như không có đường thoát.

Các hệ thống tư tưởng trong thời đại của chính chúng ta đã nhiều hơn bao giờ hết. Các hệ thống cũ và mới xung đột nhau trên bình diện tư tưởng thuần túy cũng như trên những chiến tuyến thực, bằng những vũ khí tâm lý và bằng sức áp đảo của súng đạn. Đây là các Tôn giáo với nguyện vọng chỉ phơi cá nhân loại trong cuộc sống hiện tại và cuộc sống vị lai ở cõi này hay ở một cõi khác. Đó là các ý thức hệ, đang lan tràn theo những làn sóng cách mệnh, với ý đồ biến đổi lịch sử và tái tạo con người trên thế gian. Nó là những triết lý

hệ, muốn giảng giải vũ trụ và con người trên căn bản của một cái tia sáng của lý trí.

Những Tôn giáo, ý thức hệ và triết lý hệ đới này không còn bị khép chặt ở một khu vực hạn chế nữa. Tất cả đã phát triển và bành trướng ra khắp mặt địa cầu, vì kỹ thuật đã làm cho sự luân lưu của người và tư tưởng càng ngày càng nhanh chóng, và các biên giới quốc gia thì đã bị đập đổ bởi những thế lực Quốc tế hùng mạnh.

Sống trong sự giao động không ngừng về tư tưởng ấy, chúng ta có cách nào dễ vượt lên trên và tạo ra sự an lạc cho ta và cho mọi người hay không ?

* * *

ĐẠO PHẬT TRƯỚC CÁC HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG

Trong cái không khí sôi động các cuộc tranh đấu ý thức hệ của ngày nay, câu trên có nghĩa là Đạo Phật đang bị xung kích từ nhiều phía bởi các ý thức hệ, và cũng có nghĩa là, đứng ở vị trí của giáo lý được giảng dạy bởi Đức Thế Tôn, Đạo Phật nghĩ thế nào về các hệ thống tư tưởng hiện hành ?

Trước khi tiến vào sự khảo sát và phán xử các hệ thống tư tưởng đã được xây dựng trong loài người, chúng ta hãy nhìn lại về quá khứ để tìm hiểu cái vị trí của Đạo Phật trong nền tư tưởng Cồ Án.

Tình trạng xã hội Cồ Ún

Nước Ún độ của thế kỷ thứ 6, trong thời Đức Phật Thích Ca, tất nhiên không giống nước Việt Nam ngày nay và cũng không giống bất cứ một nơi nào trong thế giới hiện đại. Sự di chuyển trong thời đó còn khó khăn. Khi Đức Phật còn là Thái tử Siddartha, thi Ngài có xe có ngựa, nhưng khi đã thành Phật thì Ngài đi chân, trên những con đường đất nhỏ trong các rừng cây hay bên những cánh đồng, từ nước này sang nước khác. Chiến tranh xảy ra gần như liên tục giữa các tiểu vương quốc trong vùng. Lúc đó, chưa có nước Ún độ, và cái tên Ún độ India, cũng chưa có, chỉ có một mớ tên như là Anga, Magadha, Videha, Kasi, Vatss, Kosala... và những biên giới luôn luôn thay đổi. Trong mỗi nước nhỏ đó, trộm cướp ở khắp nơi; trong rừng thì có những kẻ giết người như Angulimala; ở làng, thì có cướp làng, ở ấp thì có cướp ấp, ở đường thì có cướp đường, ở tỉnh thì có cướp tỉnh, không đâu là thực có an ninh. Đức Phật giảng dạy thì không có trường sở. Ngài dừng lại ở đâu thì trường ở đó: Trong vườn bông, bên lề đường, ở sườn đồi, giữa một cánh rừng thưa, hay trong một cái nhà bỏ hoang. Xã hội Ún độ chia ra nhiều thế cấp. Có bốn thế cấp lớn trong thời Đức Phật, là Thầy tu, tướng tá, nông dân và thợ thuyền, với một đám người không thế cấp. Các thế cấp (mà tôi vừa gọi bằng những tiếng của đời nay cho dễ hiểu) không phải là giai cấp mà cũng không phải là nghề nghiệp, mà trước hết là những nhóm được phân biệt theo một ý thức hệ tôn giáo, bắt buộc rằng những người khác nhau về thế

cấp không được chung dung với nhau, và một người sinh ra ở thế cấp này không bao giờ được đổi sang một thế cấp khác.

Nước Ấn độ đã thay đổi nhiều và không còn như thế nữa. Không có nơi nào trên thế gian giống như thế cả.

Nhưng nhìn theo một khía cạnh khác và vượt qua những cái bè ngoài mà kỹ thuật và các hệ thống văn hóa đã tạo ra, thì thế giới ngày nay cũng không khác Ấn độ trong thời Đức Phật là bao nhiêu.

Vào khoảng thời gian ấy, trung tâm quyền lực của triều lục địa Ấn đang bị di chuyển. Trước khi ở Thượng lưu sông Gange, trong một vùng được gọi là Medhyadesa hay Trung quốc của đạo Bà la môn, trung tâm của thế lực đã được đem xuống miền Đông Nam, và dừng ở lại hai nước Kosala và Magadha trong khoảng gần hai thế kỷ.

Thời đại ấy là một thời đại loạn lạc và xáo trộn. Chiến tranh này chưa ngừng thì chiến tranh kia đã nổ, dường như không tàn, không ngớt. Những kẻ gây ra chiến tranh bao giờ cũng nêu ra những lý do có tính cách chính nghĩa, nhưng thực chất của chiến tranh xưa cũng như nay vẫn là cướp đất, cướp của, giết chóc, tra tấn, đốt phá, bắt người làm nô lệ, và tăng thêm uy vũ và thế lực cho mình. Câu « cá lớn nuốt cá bé » là lời của Kautilia một tướng quốc Ấn độ ở thế kỷ thứ 4, để nói về tình trạng thường xuyên của nước ông. Nước lớn thôn tính nước nhỏ, các đế quốc đe dọa và xâm chiếm các triều ban, bản

đồ chính trị luôn luôn biến động vì những cuộc chinh phạt hay phục thù của nước này và nước nọ.

Loạn lạc không ngừng đã làm đảo lộn các giá trị trong xã hội và tạo ra những sự thay bức đổi ngôi liên tục và trọng đại. Ngày hôm nay, đang là vương hầu, ngày hôm sau có thể đã thành ra một tên nô lệ vong quốc. Một cơ nghiệp lớn lao có thể bị tiêu hủy trong một cái chớp mắt sau một cuộc hành quân trong vùng. Đó là đối với những kẻ cao sang, có địa vị, có tài sản, có thể thiếp và người hầu hạ ở trong xã hội. Còn đối với đám lè dân thì từ lúc cất tiếng khóc đầu tiên cho đến khi hai tay buông suối, chỉ có những đau khổ và lo sợ vô cùng tận : chui rúc để có nơi ăn chốn ở, cạo nỗi cho đỡ đói lòng công lưng để làm việc, và luôn luôn sẵn sàng để chịu đựng những hình phạt tàn nhẫn mà người trên có thể ban cho bất cứ lúc nào. Kinh Kutadanta tả cái kiếp người dân một cách rõ ràng như một lời luận tội. Các người công nhân bị «túm cổ lôi kéo », nghĩa là họ bị bắt đi dân công một cách cưỡng bách, bằng vũ lực và những cách thức hung dữ tàn bạo. Họ bị « đánh đập bằng roi gậy » : đó là sự hành hạ thể xác và sự lăng nhục tinh thần, như đối với các súc vật. Nhưng ghê sợ hơn nữa, là sự đe dọa liên tục : họ « bị đe dọa nạt bởi hình phạt », họ « bị đe dọa nạt bởi sợ hãi ». Sự đe dọa, sự sợ hãi là các chất liệu dệt nên đời sống của lũ dân đen, cho nên, như lời Kinh nói « họ làm việc trong than khóc với nước mắt tràn đầy mày mặt ».

**Tình trạng tinh thần của
Ấn Độ vào thế kỷ thứ 7**

Cái không khí chung là không khí của sự bất an, của sự mất lòng tin, của sự chán nản vô vọng. Những người mất rẽ trong xã hội càng ngày càng nhiều. Và nhiều hơn nữa là những người tự mình muốn rút bỏ với cuộc sống vô nghĩa và cái xã hội phi lý ở chung quanh. Họ thoát ly bằng cách phục sức, bằng cách ăn uống, bằng phép nằm, bằng phép ngồi, bằng những hành động nghịch qui. Những hình ảnh được ghi lại trong Kinh *Kassapa Sihanada*. (Ca diếp Sư tử hổng) không khác gì hình ảnh của một buổi chiều chủ nhật ở Picca-dilly Circus, luân đôn, hay ở Time Square và Greenwich Village, Nữu Ước ngày nay :

Họ mặc vải gai thô, hoặc mặc vải gai và với nhiều thứ vải khác... mặc vải Phấn tảo y hay mặc vỏ cây Tititaka, mặc da con sơn dương đen, hoặc vải bện bằng những tiếng của da con sơn dương đen, mặc áo may bằng những mảnh gỗ nhỏ, mặc áo kết bằng tóc bện hay bằng lông đuôi ngựa...

Họ chủ trương chỉ ăn lúa non hoặc chỉ ăn lúa tắc, chỉ ăn gạo lứt, chỉ ăn muối mè, chỉ ăn hột cải, chỉ ăn rễ cây, chỉ ăn cỏ, chỉ ăn phèn bò....

Đó là những mốt hay những phong trào của những người thanh niên đã bị tha hóa trong tăm tối bởi sự thối nát của xã hội.

Tư tưởng tôn giáo chính thống hoàn toàn xa cách với quần chúng đau khổ và không có một chút hiệu lực nào trước tình thế loạn lạc đương thời. Đạo Bà la môn là đạo của kẻ chiến thắng. Giáo lý Bà la môn là nền móng tinh thần của sự kỳ thị trong xã hội Ấn Độ. Các bài thánh ca trong Kinh *Veda* đã nói lên cái quyền thống trị của người chủ, và sự nô lệ hóa những kẻ bại trận. Vào những năm — 1000, các sách Brahmana (Tế nghi thư) dựng lên cả cái hệ thống thế cấp của xã hội Ấn, và khẳng định cái uy quyền tuyệt đối có tính cách di truyền của cấp tu sĩ Brahman. Các việc tế lễ càng ngày càng nhiều và càng phiền toái. Bọn tu sĩ dâng lễ vì đủ mọi lý do, và họ dạy rằng nếu không dâng lễ với đầy đủ các phép tế tự và các tế vật như được qui định trong sách thì sẽ có những tai họa lớn lao xảy ra. Một cách Brahmana nói rằng « *Lúc rạng đông phải dâng lễ lửa, vì nếu không thì mặt trời sẽ không mọc lên* ». Tế lễ, tức là dân chúng phải đóng tiền góp sức, phải giết bò, heo, cừu, dê, lợn, và gà, và phải nạp đủ mười sáu tế vật cho đúng với lễ nghi, và đó chính là những điều quan trọng nhất đối với giới tu sĩ Bà la môn.

Một số tu sĩ Bà la môn cũng đã bắt đầu thấy sự trống rỗng của tôn giáo mà họ đang phụng sự. Họ không dám rời bỏ các thánh kinh *Veda* mà họ cho là thiện khải, được truyền xuống cõi trần bởi chính Đức Phạm Thiên. Nhưng họ bắt đầu suy tư về phương pháp để đạt tới được sự hiểu biết cái thực thề tối hậu của vũ trụ. Đó là khởi điểm của sáu dòng triết lý cổ điển

được gọi là darçana (hệ) trong lịch sử triết học Ấn Độ. Sáu darçana là :

<i>Mimēmsa</i>	<i>Nyāya</i>
<i>Vedanta</i>	<i>Vaisesika</i>
<i>Samkhya</i>	<i>Yoga</i>

Vào thời của Đức Phật, có lẽ mới chỉ chớm nở có bốn trong sáu dòng darçana này thôi. Nhưng sau đó, thì cả sáu dòng và nhiều dòng khác nữa (như *Veda-vâda*, *Srstivâda*, *Brahma-vâda*, *Mêheçvara...*) đã phát triển và nêu lên nhiều vấn đề để thảo luận với Phật giáo.

Những người bỏ hẳn đạo Bà la môn cũng có nhiều. Một số là tu sĩ ly tán. Nhưng phần lớn là những người không thuộc về giới Bà la môn. Các nhà khảo cứu Tây phương cho rằng nhiều người trong bọn này thuộc về những thế cấp bị trị, hậu duệ của những thợ dân của nền văn hóa Harappa Mohenjo Daro đã nảy nở ở vùng sông Indus trước khi bị sự chinh phục của các giống Aryan. Điều này chỉ là một giả thuyết. Một số Môn sư của các phái mới xuất thân từ giới nô lệ thực. Như Purâna Kashyapa, « người dòng Rùa », là một tên nô lệ trốn chủ, lại bị cướp lột hết quần áo ; hoặc như Gosâla Makkhaliputta « con anh xâm dê ở chuồng bò », cũng là nô lệ trốn chủ vì sợ bị phạt ; cả hai đều trở thành tôn sư của hai hệ phái lớn. Nhưng trong cái tình thế loạn lạc của nước Ấn Độ từ thế kỷ IX đến thế kỷ VII, người nô lệ cũng có thể chỉ là một người dân của

một nước mới bị chinh phục, mà không bắt buộc phải là con cháu của một người đã bị dìm xuống kiếp nô lệ truyền đời từ hai ngàn năm về trước.

Chúng ta biết rất ít về các hệ thống tư tưởng đã được tạo dựng lên bởi các triền gia này. Những tài liệu trực truyền gần như không có. Nhưng trong Kinh của đạo Jaina và nhất là trong nhiều Kinh của đạo Phật, có nói đến những Shramana, là những Tu sĩ không nhà. Kinh *Brahmajāla* (Phạm vong) và Kinh *Samanna Phala* (Samôn quả) phân tích những hệ thống tư tưởng này theo lời dạy của Đức Phật và giảng giải về Uyên nguyễn của các hệ.

Trong thực tế của Lịch sử thì có thể có tới dư trăm hệ phái cùng đua nở trong khoảng thời gian này ở Ấn Độ. Một cuốn sách (1) nói rằng có 96 vị không thuộc hệ thống Bà la môn giáo.

Chủ trương của các thuyết này là gì ?

Tất cả đều là những hệ thống tư tưởng theo cái nghĩa đầy đủ của danh từ này : mỗi hệ thống được xây dựng trên một nguyên lý căn bản, bắt khả biện luận và hệ thống nào cũng có tham vọng là giảng giải toàn thê vũ trụ vật chất và tâm linh theo quan điểm nhất nguyên.

(1) Ngũ phần luật.

Truyền thống Bà la môn chia các hệ này ra làm hai nhóm về bản Thể luận, là hữu (*asti*) và vô hữu (*na asti*). Những người chủ trương « hữu », gọi là các *āstika*, là những người cho rằng ở khởi thủy và trong bản thể của mọi vật, có một cái gì tự sinh tự tại, thường hằng, bất diệt : một cái siêu việt mà không một ai có thể nhận thức hoặc ý thức được. Tùy theo hệ phái, người ta gọi cái đó là Prajāpati, (Chúa Thần), Hiranyagarbha (Hoàng noãn : quả trứng vàng), Skambha (Tạo hóa), Prana (Sinh khí), Brahmanaspati (Phạm thiên chủ), Brahman (Phạm thiên), Ātman (Đại ngã)..., và cũng tùy theo hệ phái, cái sở kiến về cái Toàn thực bất khả giác ấy cũng sẽ thay đổi. Cũng như ngày nay, Trời, Thiên, Jehovah, Thiên Chủ, Allah, tạo hóa trong các tôn giáo. Đó là những tên được người ta đặt ra để gọi Cái, hay Đẳng không do cái gì sinh ra tất cả mọi cái ở trong vũ trụ.

Còn đối những người chủ trương vô hữu, gọi là các *nāstika*, thì không có cái gì gọi là siêu việt cả. Và cũng như nhóm trên, nhóm này phân ra thành nhiều hệ phái. Phái thi cho là chẳng có cái gì hết và chẳng có cái gì sinh ra cái gì hết. Phái thi cho là có hay không có, ta cũng không biết và cũng chẳng biết để làm gì. Phái thi cho rằng ở đầu hết là vật chất và tất cả đều do vật chất mà có : đời sống và ý thức cũng bắt nguồn ở vật chất. Phái thi cho tất cả đều là ngẫu nhiên mà thành do sự bất ngờ của những dung chạm và phối hợp, và định mệnh vô tri đã tạo ra tất cả.

Cái biên giới phân biệt nhóm *āstika* và nhóm *nāstika* là một

biên giới di động, tùy theo lập trường để phán xử là lập trường gì. Khi thì *āstika* và *nāstika* được coi là « hữu thần » và « vô thần ». Khi thì lại được coi là « chính thống » và « tà đạo » ; khi thì có nghĩa là « theo Thánh kinh (Veda) » hoặc « không theo Thánh kinh » ; khi thì bị coi là « công nhận có sự tạo nghiệp » hoặc « không nhận có sự tạo nghiệp »... Đây là những thứ nhän hiệu mà những người tự cho là có độc quyền nắm giữ chân lý đã đặt ra để phân biệt đen trắng theo đường lối tuyên truyền muôn thủa.

Có một điều thực là lạ lùng, là mặc dầu ở ngay trước mắt tất cả mọi người và dẹt vào ngay trong đời sống hàng ngày của hết thầy mọi giới, là những sự đau khổ vô vàn của kiếp người. Mặc dầu một số tôn sư của các hệ phái cũng đã biết những đau khổ của bản thân mình và của thế cấp mình, mà không ai thấy gì cả, không ai động lòng cả, và không ai nói hay làm được một cái gì để biến đổi cái tình trạng ấy cả. Các hệ thống tư tưởng cõi truyền cũng như tân lập đã bước qua cái thân phận con người để đi tìm những cái gọi là uyên nguyên của vũ trụ hoặc nguyên lý của bản ngã.

Đức Phật và Đạo Phật đã ra đời vào lúc ấy.

ĐỨC PHẬT TRƯỚC CÁC HỆ THỐNG ĐƯƠNG THỜI

Một huyền thoại về Đức Phật nói rằng, khi mới hạ sinh, Ngài bước đi bảy bước, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, và nói : « Thiên thương địa hạ, duy Ngã độc tôn ».

Huyền thoại là những chuyện mà người đời xưa đặt ra và truyền lại để nói một cái gì được coi là chân lý bí truyền cho những người lớp sau. Có những huyền thoại sâu kín về ý nghĩa và phải đi sâu vào trong cơ cấu tư tưởng của cái lúc và cái nơi đã phát sinh ra huyền thoại mới hy vọng có thể tìm thấy được lời nói ẩn ở bên trong. Nhưng cũng có những huyền thoại bộc lộ hơn, mà ý nghĩa có thể thấy được với một chút suy tư.

Huyền thoại về bảy bước chân và tám tiếng nói của Đức Phật khi mới诞生 có một ý nghĩa rõ ràng, mà câu chuyện kỳ diệu chỉ là cái xe để chờ đi.

Ngài bước bảy bước, là vì con số bảy là con số tối linh của văn hóa Ấn Độ. Con số tối linh ấy được đặt ở chân của Ngài. Ngài nói lên tám tiếng, vì số tám ứng vào bát chinh đạo mà Ngài sẽ giảng dạy sau này để cứu vớt chúng sinh. Tám tiếng ấy là ở miệng Ngài mà ra.

Lời nói đầu tiên của Đức Phật theo huyền thoại thường được hiểu là : « Trên trời dưới đất, duy Ta là nhất », và cái nghĩa ấy là cái nghĩa mà người thường vẫn nhận.

Đó là một điều lạ lùng đối với những ai tôn kính Đức Phật. Vì không thè nào chúng ta lại có thè nghĩ rằng Đức Thế Tôn lại tự tôn như thế.

Câu nói mà huyền thoại kể, theo thiền ý, phải được hiểu

là : trong trời đất đâu đâu người ta cũng chỉ tôn thờ có cái Ngã mà thôi.

Đó là cái tình trạng của tư tưởng tôn giáo và không tôn giáo trong thời Đức Phật. Cái tình trạng đó, ngày nay chúng ta cũng vẫn chưa ra khỏi, ở Tây phương cũng như ở Đông phương, trong suốt cả gầm trời này.

Ý nghĩa của lời nói đầu tiên của Đức Phật theo huyền thoại phải được hiểu trong tinh thần của giáo lý. Giáo lý mà Đức Phật truyền dạy coi sự diệt ngã là một điểm căn bản. Khi Ngài ra đời, thì đã có bao nhiêu là hệ phái, bao nhiêu là truyền thống, và tất cả đều chìm đắm trong sự đi tìm cái Đại Ngã hay một hình bóng của Đại ngã ; và các bậc tri giả trong nước, nhắm mắt trước cái thực tại đau khổ của con người, cũng chỉ nghĩ đến sự thực hiện cái ngã bé nhỏ của mình.

Các hệ thống thi nhau mọc ra ; hệ này vừa có thi, dựa vào một điểm đối nghịch có ngay một hệ khác xuất hiện. Số của các hệ tăng lên dần, nhưng tư tưởng thi đã tới chỗ hoàn toàn bế tắc, và con người vẫn sống vô vọng trong thực tế và trong tinh thần. Sau khi Đức Phật thành đạo, nhìn lại về phía những người cùng thời, Ngài đã dự định chưa truyền bá Giáo pháp, vì e rằng chúng sinh còn mang nặng lòng tham ái và sân hận sẽ không hiểu được Giáo pháp sâu kín, thâm diệu và tề nhị của Ngài, Nhưng vì Phạm thiên Sahampati đã xin Đức Phật giảng dạy và dẫn độ, cho chúng sinh. Một lý do được nói ra

là tình trạng hỗn tạp về tôn giáo và tư tưởng ở Magadha trong thời ấy : « *Tại Magadha, đã khởi lên những giáo pháp không tinh thuần do người phàm tục đặt ra... Cầu xin cho mọi người được nghe Giáo pháp cao cả mà Đẳng Toàn giác Thuần thành Thanh tịnh đã chứng ngộ* ».

Trong bốn mươi lăm năm sau đó, Đức Phật đã trở về với những người đang sống trong sự mê muội và lầm than. Ngài đã an ủi, hướng dẫn, giảng dạy, giác ngộ, và đem lại sự tốt lành, sự chấn hưng cho nhiều người. Gót chân của Ngài được cung nghinh, lời nói của Ngài được tôn kính bởi một quần chúng tin tưởng. Nhưng không phải luôn luôn như thế. Vì Giáo pháp của Phật đã thực sự lay chuyển đến tận gốc rễ cái xã hội đương thời của Ấn Độ, làm rung động cả đến trái tim sắt đá của các vua chúa và nhà giàu, và làm cho thế lực của các Tu sĩ chính thống bị lung lay. Ở nhiều nơi có những âm mưu để thỏa mạ và ám hại Đức Phật. Bà la môn và Sa môn cấu kết với nhau để ngăn cản, chống đối và nói xấu Ngài. Một vài người tuyên bố rằng « nếu Sa môn Gotama (tức là Đức Phật Như Lai) mà đến đây, chỉ một câu nói của chúng tôi là có thể chặn đứng được ông ta ngay ; chúng tôi nghĩ rằng chúng tôi sẽ lăn tròn ông ta như lăn một cái thùng không » (*Udumbbarika – Sihadasuttanta* : Kinh Ưu đàm Bà la Sư tử hổng, trong *Digha Nikāya*).

Đức Phật tất nhiên đã không tránh được những đòi hỏi trách luận và đối thoại công khai về Giáo pháp và về những

vấn đề lý thuyết với các Bà la môn và Sa môn. Ngài không ngần ngại đi thẳng vào điểm cốt túy của một hệ phái nào đó, với mục tiêu là chứng minh tính cách nguy biện của tư tưởng đối lập, để có thể dẫn dắt được những người lầm đường về với chính đạo. Và với các đệ tử của Ngài, Đức Phật đã giảng về những sở kiến của các Bà la môn và Sa môn đương thời.

Kinh Brahmajāla sutta (Phạm vãng) đã nói về các lý thuyết đương thời này một cách rất cõi đặc nhưng rất rõ ràng.

Theo cách trình bày trong kinh, tôi hồ nghi rằng mỗi lý thuyết này không phải là một giáo lý, mà chỉ là một điểm, mà Đức Phật coi là giáo lý thực có lẽ chỉ có lý thuyết thứ 16, tức là nguy biện luận thứ tư mà ngày nay, ta biết là chủ nghĩa hoài nghi của Sanjaya Belatthiputra. Các thuyết khác là những khẳng định về những nguyên lý bất khả tư nghị mà các hệ phái chủ trương. Một hệ phái có thể được xây dựng trên một nguyên lý, coi là điểm sai biệt cốt túy với một hệ phái khác. Nhưng cũng có thể có một số hệ phái chấp nhận hai hay ba nguyên lý được nói tới trong Kinh. Bởi thế, mỗi nguyên lý chỉ là một lý thuyết và chưa chắc đã hẳn là một hệ tư tưởng.

Các lý thuyết này được phân ra làm hai nhóm lớn: Cách phân loại trong Kinh Phạm vãng khác cách phân loại của giới Bà la môn chính thống được trình bày ở trên.

Nhóm thứ nhất bao gồm những lý thuyết luận về « quá khứ tối sơ », nghĩa là về nguyên nhân, hình thái và sự lưu chuyển

của cái Đại ngã làm thành vũ trụ. Nói theo đời nay, thì những thuyết này là những thuyết về bản thể.

Nhóm thứ hai là những lý thuyết về « tương lai tối hậu » của bản ngã con người và các vật hữu tình. Đây là những luận thuyết về sinh mệnh và về sự còn hết sau khi chết.

Theo Kinh, thì có 18 lý thuyết thuộc nhóm đầu, và 44 lý thuyết thuộc nhóm sau sắp xếp như trong bảng dưới đây :

<i>Lý thuyết về quá khứ : 18</i>	<i>Lý thuyết về tương lai : 44</i>
8 Thường trú – Vô thường trú	32 Hữu tướng — Vô tướng
4 Hữu biên – Vô biên	7 Đoạn diệt
4 Nguy biện	5 Hiện tại Niết bàn
2 Vô nhân sinh	

Mỗi lý thuyết dựng lên một nguyên lý và nguyên lý ấy trái nghịch với Giáo lý của Đức Phật, ngăn trở sự tu tập viên mãn của những người đã được biết đến Giáo lý của Đức Phật, và làm cho mọi người bị vần xoay mãi mãi trong những ngọn gió lốc của tư tưởng không tưởng.

Chính vì lý do ấy mà Đức Phật đã giảng về các lý thuyết mà Ngài gọi là những « *Chấp kiến và chấp luận của các Bà la môn và Sa môn* ». Ngài nói rằng tất cả các chấp kiến và chấp luận này được chủ trương « là do kinh nghiệm cá nhân, do sự không biết, không thấy, do sự cảm thụ, do sự kích thích, giao động, xuyên tạc của những người còn bị tham ái chi phối ».

Chúng ta thử xét lại nguồn gốc, căn nguyên và ý nghĩa của các lý thuyết này, và đối chiếu chúng với tư tưởng của Đức Phật, để tìm hiểu sự phán xử ấy.

Dòng tư tưởng Cồ Ún : Veda Brahmana và Upanishad.

Tư tưởng Ấn Độ cổ điển, trước và trong thời Đức Phật, bị chi phối bởi vấn đề Bản ngã (*ātman*) hay Phạm thiên (*Brahman*) (1).

Trong những kinh Veda cổ nhất, tức là Rg-Veda, *ātman* có nghĩa là sinh khí trong con người. Nhưng trong những đoạn nói về cái chất liệu do đó thế giới đã sinh ra, thì *ātman* được dùng để chỉ cái Ngã của thế giới.

« Ai đã thấy cái Nguyên sinh được sinh ra, từ cái không xương mà thành cái có xương ? (từ cái vô hình và vô cơ cấu thành cái có hình và có cơ cấu ?) Đầu là cái sinh khí, cái máu huyết, cái Ngã (*ātman*) của thế giới » (Rg-Veda) Vì rằng *Brahman* được coi là cái chất liệu làm ra thế giới :

« Brahman là gỗ, Brahman là cây,

do đó trời đất đã được cấu thành » (Brahmana)

nên *ātman* đã thành ra đồng nghĩa với *Brahman*. *Brahman*

(1) Trong đoạn sau đây, *ātman* và *Brahman* (viết chữ ngã) là những danh từ để chỉ những thực thể *atman* và *Brahman* được quan niệm bởi nền triết lý Cồ Ún.

hay Atman là cái Thực ngã, cái Đại ngã, cái tối hậu tinh chất của thế giới và con người.

Trong các sách Upanishad, *Brahman* thường được dùng để nói về cái Đại ngã của Thế giới, còn *Atman* thì chỉ cái tinh túy thâm sâu của con người, nhưng hai cái vẫn chỉ là một. Nói rộng ra cho vũ trụ, cho tinh tú, cho mặt trời, mặt trăng, cho mây, cho nước, cho lửa, cho cây cối, cho đá đất, thì là *Brahman*, nhưng *atman* của người không khác gì cả. Chủ trương này là cái tư tưởng nhất nguyên đưa lên đến chỗ cùng cực. Tất cả triết lý khi đó chỉ là sự đi tìm *Brahman*, tức là sự thực hiện cái *ātman*, cái bản ngã, của người : khi đạt được tới cái trạng thái tối hậu đó, thì là đã vĩnh viễn và thường tại sống trong sự cực lạc.

Quan niệm về sự hiện hữu của một cái làm thành toàn thể thế giới và bao trùm tất cả thế giới, thuần nhất trong tinh túy nhưng vô cùng tạp biệt trong hiện tượng, được gọi là *Brahman* hay *Atman*, là quan niệm cốt túy của Tôn giáo Veda, tiếp nối bởi đạo Bà la môn, suốt trong một thời gian dài từ lúc người Aryan chiếm hữu lục địa Ấn cho đến khoảng thế kỷ thứ VII. Trong khoảng hai ngàn năm đó, nội dung của quan niệm này đã giàu thêm tất cả những xây dựng có tính cách thiêng khải và tuyệt đối của các giáo sĩ Bà la môn. Người ta nói rằng Đại ngã tự sinh và vô nhân sinh ; nó có là có, chứ không do một cái gì hay do một nguyên nhân gì mà có, và không có một cái gì trước nó cả, nó bao trùm vũ trụ và ở

trong vũ trụ, nhưng nó không phải là vũ trụ, vì vũ trụ chỉ là cái hiện thế của nó. Nó ở khắp nơi, nhưng không ai thấy được nó ; nó giải ra trong khắp không gian vô cùng và vô biên, và nó chính là cái vô biên và vô cùng. Nó không có thể, nhưng nó làm ra và ở trong tất cả các thể tạp biệt đã có, đang có và sẽ có trong vũ trụ. Nó thường tại và thường tồn, không bao giờ biết đến sự hủy hoại và sự chết.

Khi mà quyền thế của giới tu sĩ Bà la môn và sức mạnh vật chất của giới chiến sĩ Sát đế lị (Shastri) vẫn còn vững chắc trên đầu đám nô dân, thì không một ai dám thách thức sự tuyệt đối của những giáo điều này. Nhưng rồi thời thế đổi thay các ngai vàng bắt đầu sụp đổ, các đòn lê mất hiệu quả, Giáo lý chính thống cũng bị lung lay. Sự xuất hiện của các sách *Brahman* để qui định các lê nghi đã báo hiệu sự suy tàn nhôm khởi của chế độ thống trị Aryan. Và các sách *Upanishad*, ra đời vào khoảng năm — 700, đã là những chứng tích đích thực của cuộc khủng hoảng trong nền tư tưởng Cồ Ấu trước khi Đức Phật truyền bá đạo pháp của Ngài.

Không khí tinh thần chung của các *Brahmana* và *Upanishad* là sự chán nản, sự lo sợ, và sự hoang mang. Đây là tiền thân của cái phi lý, các ưu lụy và cái buồn nôn mà thời đại chúng ta đang mắc phải, như một cái bệnh của thế kỷ.

Những lời than về sự khổ của kiếp sống bắt đầu được thấy. Một người kêu lên, trong sách *Upanishad* :

« Cái thế xác này của ta tràn đầy sự tham, sự giận, sự sợ, sự buồn, ảo tưởng, ghen tị, bất mãn vì phải biệt ly với những cái mà ta thèm muốn và phải kết hợp với những cái mà ta ghét bỏ, đói khát, già lão, chết chóc, bệnh hoạn, đau đớn, và bao nhiêu cái khổ khác ».

Sự giới hạn của khả năng con người và sự tuyệt vọng bẩn thỉu cũng bắt đầu được thấy :

Trong cái thế giới ta bà này, ta cũng chỉ như một con ếch nằm trong giếng cạn. (Upanishad)

Sự đi tìm Brahman hay Atman, cái tinh thần tối thượng và tối hậu của thế giới, chỉ đem lại những thất bại. Brahman không phải là thời gian, không phải là không gian (*akasa*), không phải là mặt trời (*aditya*) không phải là lửa (*agni*), không phải là gió (*vata*), không là linh hồn (*mana*), không là cái có, không là cái không. Có người hỏi Bâhva, và Bâhva nói :

« Ta giảng cho ngươi, nhưng ngươi sẽ không hiểu :

Atman là im lặng »

(kè bởi Cankara : *Brahmasutra*)

Còn Yajnavalkya thì nói rằng :

« Atman không là cái này, không là cái này (*neti neti*) »

(kè bởi Deussen : *Philosophy of the Upanishad*)

Bởi thế nên từ một thời nào đó, tôn giáo đã hướng về

những nghi lễ và coi rằng nghi lễ là con đường độc nhất có thể làm cho các nguyện vọng của người ta được viên thành. Các sách *Brahmana* gọi nghi thức dâng lễ là sự tạo nghiệp (karma). Tiếng nghiệp, mà sau này Đức Phật sẽ cho một ý nghĩa đạo đức trong tinh thần giáo lý, lúc đầu chỉ là thế. Người ta tạo nghiệp bằng cách dâng lễ đúng phép, hoặc không dâng lễ hay dâng lễ không đúng phép.

Trong các sách *Upanishads*, sự tạo nghiệp được phát triển thành thuyết siêu sinh hay thác sinh. Tùy theo những hành động của một người lúc còn sống, khi chết đi linh hồn của người ấy sẽ đi theo những con đường khác nhau. Các bậc tu hành khổ hạnh sẽ nhập vào với Brahman, còn tất cả chúng sanh sẽ phải trở về cõi thế để sống trong một hình hài khác.

Tư tưởng giải thoát cũng bắt nguồn vào khoảng thời gian này. Sự giải thoát (mukti) có nghĩa là thoát ly hoàn toàn và vĩnh viễn ra khỏi cái thân phận con người tối tăm, đau khổ, và bấp bênh một cách vô vọng trong thế giới này. Nói theo cách nói của Cồ Ún Độ, thì là sự chấm dứt tất cả các ràng buộc với thế gian để hòa mình vào với các Đại ngã. Con đường giải thoát theo sách *Upanishad*, là ở trong sự biết cái bản chất của cái ngã của mình. Đó là sự biết cao cả nhất : sự biết cái ngã của mình quét sạch tất cả các sự biết sai lầm và đem lại sự thường hằng bất diệt cho người đã thực hiện được sự biết ấy.

Từ các kinh *Veda*, nền triết lý tôn giáo của Cồ Ún Độ đã bắt đầu với những tin tưởng thiêng khải và dựng lên cả một hệ

thống siêu hình với những công thức có tính chất ma thuật trong các sách *Brahmana*, và những xây dựng đạo lý trong các sách *Upanishads*.

Các hệ phái Sa môn và Bà la môn qua lăng kính của Phật giáo. Các tu sĩ du hành là những người vi thời cuộc, vì sự bất mãn riêng, hay vì những suy tư theo những đường lối tạp biệt, đã tách rời khỏi cái truyền thống tư tưởng này và lập ra những hệ phái với những chủ thuyết đối nghịch.

Sự đối nghịch giữa các hệ phái Sa môn và truyền thống Veda - Upanishad có thể chỉ là một điểm chi tiết hay ở một quan niệm gốc bao trùm nhiều điểm và nhiều khía cạnh. Dương thời Đức Phật có 6 giáo hệ lớn đã bành trướng và tranh dành ảnh hưởng với Bà la môn giáo ; lại có vô số những môn phái nhỏ, ở rải rác trong lưu vực sông Gange. Những lời của Đức Phật trong Kinh Phạm Võng (Brahmajala sutta) đã như một cái lưới lớn được tung ra, bao trùm tất cả các lý thuyết đương thời ; Bà la môn và không Bà la môn.

*Những lý thuyết về bản thể
của Đại Ngã.*

a. Bà la môn giáo chủ trương rằng có một cái Đại ngã của thế giới và tất cả mọi vật trong vũ trụ đều có một cái bản ngã là một phần bất khả phân của cái Đại ngã. Hầu hết tất cả các môn phái đương thời cũng chấp nhận điều ấy. Chỉ có một vài phái phủ nhận sự hiện hữu của Ngã trên những nền tảng khác nhau. Lại có 4 phái dùng sự nguy biện, « trườn uốn như con

lươn », đè không nói rằng có, cũng không nói rằng không, và nói rằng nói thế nào cũng được. Phương pháp thì gọi là biện, nội dung thì là hoài nghi chủ nghĩa hay bất khả tri luận ; nhưng nguyên nhân của những chấp thuyết này, như Đức Phật đã nói ra, là sự ngu muội hay là sự thiếu can đảm của tri thức, mà người ta muốn che dấu bằng những lời biện luận quanh co.

b. Cái Đại ngã thường được coi là tự sinh và vô nhân sinh. Có hai môn phái Bà la môn dựng điều này lên làm một chủ thuyết. Họ tuyên bố rằng : « Bản ngã và thế giới sinh ra không do một cái nhân nào cả ». Đức Phật giảng rằng những chấp luận này là vì sự tưởng niệm và sự suy luận có giới hạn của người ta mà thành. Những người chưa hiểu được cái nguyên lý về nhân duyên và chưa vượt qua được cái vô minh nguyên thủy thì tất nhiên vẫn còn chủ trương rằng cả cái vũ trụ này và cái Đại ngã là chất liệu của nó đã mọc ra tự nhiên, từ một cái trống rỗng.

c. Các lý thuyết về hình thể của thế giới được chia ra thành bốn phái. Phái thứ nhất cho rằng thế giới hữu biên và hình tròn. Phái thứ hai cho rằng thế giới vô biên và vô cùng. Phái thứ ba nói rằng thế giới vừa vô biên, vừa hữu biên : hữu biên ở trên và ở dưới, còn vô biên ở mọi bề ngang dọc. Phái thứ tư phủ nhận tất cả những lý tưởng trên và tuyên bố rằng : thế giới không hữu biên, cũng không vô biên, và cũng không vừa vô biên vừa hữu biên.

Những chủ trương trong thời đức Phật về hình thế và tính cách vô biên hay hữu biên của thế giới là kết quả của những sự suy tưởng hoặc suy luận không căn cứ vào đâu cả. Đức Phật nói rằng đó là do sự nhạt định hoặc do sự biện bác, và không có gì đúng hơn được nữa. Nhưng điều nguy hiểm nhất là mỗi chủ trương bao hàm một chấp kiến về định mệnh của con người. Chủ trương thế giới vô biên phản ánh tư tưởng về một cái Đại Ngã vô cùng và dẫn dắt đến những ước vọng về một sự giải thoát theo đường lối của đạo Bà la môn. Chủ trương thế giới hữu biên thích hợp với quan niệm duy vật và là nền móng cho những cách sống không có đạo lý và không có hy vọng giải thoát. Những người nghĩ rằng thế giới vừa hữu biên vừa vô biên sẽ không bao giờ có được sự an tịnh của nội tâm. Còn những người phủ nhận tất cả mọi thuyết thì chỉ là những nhà nguy biện, reo rắc sự hoài nghi, và tạo ra sự hỗn loạn của trí tuệ. Tất cả các lý thuyết này đều là những chấp kiến và chấp luận, xa rời với chân lý, và dễ làm cho người ta quên mất cái vấn đề chính yếu trong loài người, là sự tiêu diệt các khổ đau trên cõi sống.

d. Về sự thường tại của Bản ngã, rất nhiều các môn phái chấp nhận theo giáo lý Bà la môn rằng Bản ngã và thế giới là thường còn « *vững chắc như đỉnh núi, như trụ đá* ». Nhưng đời sống và sự chết của các sinh vật là một sự kiện có vẻ trái ngược lại với sự thường trú của Bản ngã. Nếu các sinh vật cũng có Bản ngã, và nếu Bản ngã của các sinh vật cũng là cái Bản ngã

thuần nhất của vũ trụ, thì tại sao các loài sinh vật lại không được chia sẻ sự thường trú của Bản ngã Brahman ?

Các môn phái Bà la môn đã dùng thuyết luân hồi để giữ vững được cái nguyên lý về sự thường trú của Bản ngã. Họ nói rằng tuy các sinh vật có chết thực, nhưng rồi chúng lại sống lại bằng sự siêu sinh ; cái Bản ngã của chúng không bị tiêu diệt mà chỉ lưu chuyển, và vì vậy, vẫn có sự thường trú của Bản ngã. Trong số bốn môn phái chủ trương sự thường còn bất diệt của Đại ngã và tất cả các thể hiện của Đại Ngã trong vạn vật, thì có một là do sự luận lý suông, còn ba là do những tưởng niệm đã tinh tấn nhưng chưa được thông suốt của các nhà bác học Bà la môn. Tất cả những người này đều chưa hiểu được rằng không có cái gì gọi là Bản ngã và tất cả đều là vô thường.

Lại còn ba môn phái nữa, nhận rằng chỉ có đối với những đấng vô sinh bất nhiễm như đức Phạm Thiên Brahman thì Bản ngã và thế giới mới thường còn ; còn đối với các loài có sinh, và bị nhiễm hoặc bởi dục lạc hay bởi tâm tri thì Bản ngã là vô thường, và sự yếu thọ, sự biến dịch và sự thác sinh vẫn là thân phận đời đời kiếp kiếp của các giống hữu tình, bắt kề họ là Chư thiên hay là chúng sinh của hạ giới.

Trường hợp cuối cùng của các chấp luận về sự thường còn, là trường hợp của một tôn giáo lớn. Tuy rằng trong kinh không nói rõ tôn giáo ấy là tôn giáo nào, nhưng cũng có thể nhìn vào chủ trương được trình bày mà nhận ra được rằng đó là

đạo Jaina (Kì na giáo) của Nigantha Nātaputta (Ni-kiền tử); nhưng đồng thời, hệ phái Sāmkhya cũng chấp nhận một ý tưởng tương tự.

Đối với đạo Jaina, thì thế giới và vạn vật trong thế giới được cấu thành bởi hai yếu tố có sắc có hình, một là những đơn vị linh động (*Jiva*) có tính cách thường còn, thường trú, thường hằng, toàn giác và toàn năng, hai là những đơn vị không linh động (*ajiva*), cũng thường còn, nhưng chịu sự biến động và sự biến chuyển trong thời gian, bởi các năng lực tự nhiên.

Trong triết lý Sāmkhya, thì hai nguyên tố này (mà Caraka gọi là *Ksetrajna* và *Ksetra*) kết lại với nhau mà làm thành các sinh vật trong thế giới, cũng như thể là linh hồn và xác thịt cộng hợp với nhau trong các hệ thống tôn giáo và triết lý của Tây Phương ngày nay. Sự kết hợp này không vĩnh cửu và hai nguyên tố có thể ly tán bất cứ lúc nào, trừ khi cá nhân đã đạt tới được sự giải thoát tối hậu để trở nên bất diệt.

Đạo Jaina thì chủ trương rằng hai nguyên tố *Jiva* và *ajiva* tách rời với nhau trong vĩnh viễn và không bao giờ có thể tách rời. Là vì rằng bởi sự chuyển động và vận động của nõi *jiva*. Mà bản thể là sự động, thì *ajiva* được tạo ra ngay trong *jiva* và thành ra một cái *nghiệp* (Karma). Hội tụ *jiva*, *ajiva*, với cái nghiệp đã tích lại trong cái cấu tạo của hội tụ, sẽ lưu chuyển mãi mãi trong vòng luân hồi, khi thi là người, khi thi là vật, khi là quỉ, khi là thần, khi là hoa, khi là đất, khi là lửa, khi là

gió. Các hình hài này là những vật vô thường ; nhưng trong mỗi hình hài ấy, cái hội tụ *jiva-ajiva* vẫn không biến đổi, và sẽ tách rời khỏi hình hài sau sự chết để nhập vào một hình hài khác tùy theo cái nghiệp đã tạo ra như thế nào. Đây là điểm mà Đức Phật nói tới trong kinh Phạm Võng về đạo Jaina :

Do sự suy luận chia chẻ — biện bác, và để thích hợp với sự thâm sát, họ tuyên bố rằng : « Cái gọi là mắt, là tai, là mũi, là lưỡi, là thân túc là cái bản ngã vô thường, không kiên cố, không thường trú và bị chuyển biến. Còn cái gọi là tâm, là ý, là thức, thì là cái bản ngã thường còn, bất biến, thường trú, không chuyển biến, và thường hằng, không thay đổi trong mãi mãi ».

Jiva là cái toàn giác và toàn năng nhưng sự hội tụ tạo nghiệp với một *ajiva* đã che phủ nó đi và nó trở thành mờ ám hay đen tối. Đạo Jaina dạy rằng, bằng sự tu hành khổ hạnh bằng sự tuyệt thực và sự từ chối tất cả những cái gì nuôi dưỡng sinh mệnh để thực hiện được sự bất bạo động *ahimsa* người ta có thể dứt được cái nghiệp, và khi ấy thì cái bảu thề của ta sẽ trở thành trong sáng và tinh thuần và sẽ vượt ra khỏi địa giới, thiền giới để sống bất diệt trên cõi Trời của các vị Tirthankara. Các tu sĩ theo đạo Jaina thường được gọi trong Kinh Phật là người sa môn khوا thân, vì họ chủ trương chỉ lấy gió làm áo. Có những người đã tuyệt thực cho đến chết hoặc chỉ ăn một hột gạo mỗi ngày vì họ cho rằng cây cỏ cũng là sinh vật và ăn thóc gạo cũng là sát sinh. Những người theo đạo Jaina

không chăn nuôi, không cày ruộng cũng vì lý do tôn giáo ấy, và rất nhiều người đã làm nghề *chetti* cho vay tiền, vì họ nghĩ rằng đây là một nghề không sát sinh.

Những tin tưởng này, dưới ánh sáng của Đạo Phật, cũng là những chấp kiến và chấp luận, vì không có cái gì là cái thường tại cái toàn giác từ nguyên thủy và trong bản thể cả : sự thường tại và sự toàn giác là cái quả mà người ta đạt được bằng sự tu hành tinh tiến trong đường lối của bát chính đạo chứ không phải là một trạng thái sơ khởi mà người ta phải đi ngược trở về bằng sự khò tu.

Những lý thuyết về bản ngã sau khi chết.

Tất cả các lý thuyết đã được kè ra về bản thể của cái Ngã đều bao hàm những ý tưởng thích hợp về trạng thái của bản ngã sau khi người ta chết đi. Từ một điểm khởi nguyên mà người ta tin chắc do sự kinh nghiệm, sự trực giác, sự ảo tưởng, hay do một nhu cầu của việc tranh đấu, một hệ thống có thể được xây dựng nên bằng sự luận lý hay bằng sự biện chứng, để đưa đến cái mục tiêu tối hậu mà người ta muốn tới.

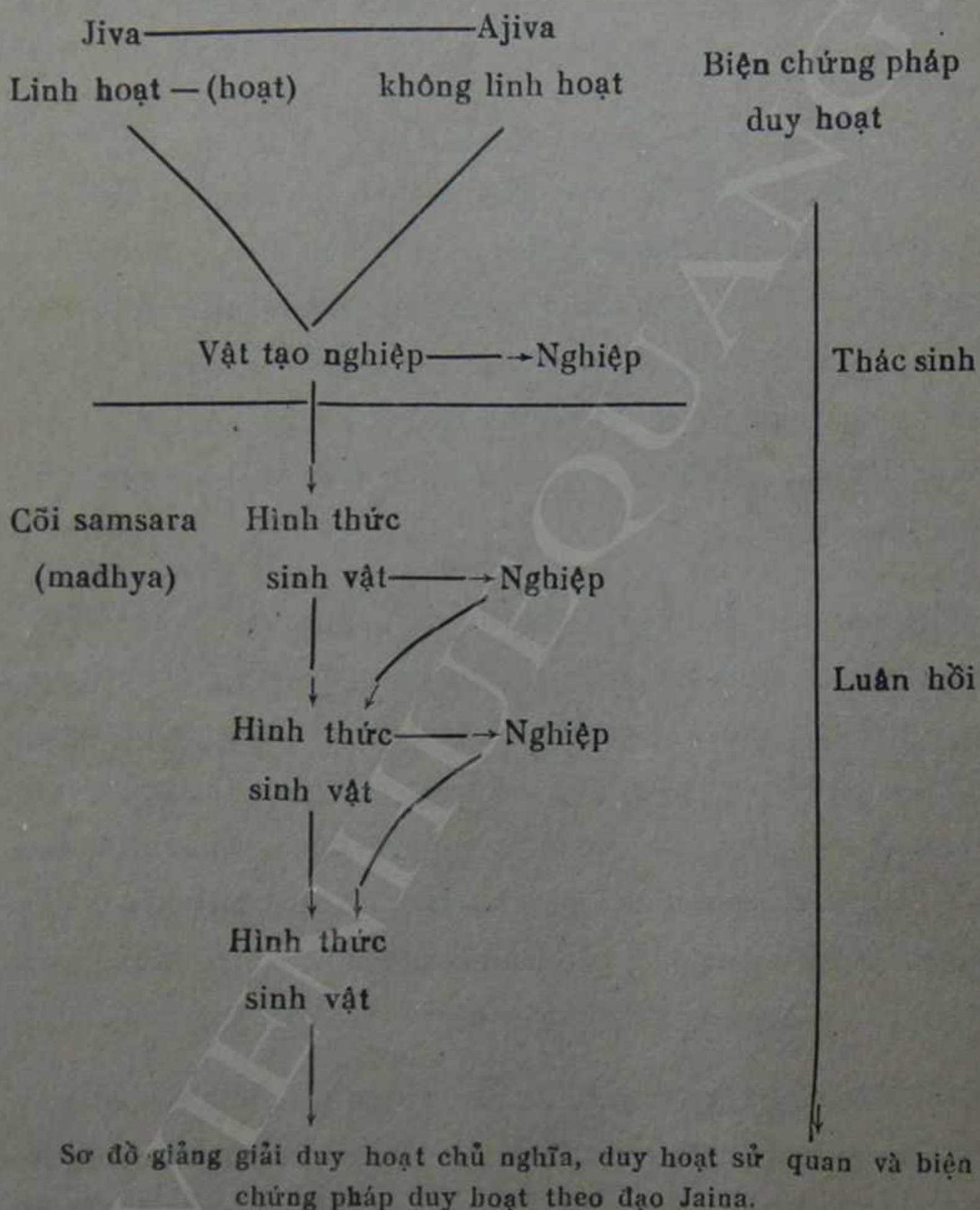
Lấy đạo Jaina chẳng hạn để làm một thí dụ điển hình. Sự tin tưởng cốt túy là một điều thuần túy duy tâm, theo cách nói của ta ngày nay. Phương pháp để phát triển hệ thống là một biện chứng pháp giống như biện chứng pháp của Hegel. Đạo Jaina nói rằng : Khởi thủy là linh hoạt, và cái linh hoạt, bằng chính sự hoạt của nó, đã tạo ra cái đối nghịch là cái không linh

hoạt. Hai cái đã hợp nhất lại, và từ đó đã thành ra một vật tạo nghiệp.

Trong mỗi hình thức mà nó nhập vào, vật tạo nghiệp lại tạo thêm nghiệp và sự tổng hợp của nghiệp cũ và nghiệp mới tác dụng vào vật tạo nghiệp mà làm ra một hình thức mới. Cái quá trình này cứ mãi mãi tiếp diễn mà làm thành ra sự luân hồi. Luân hồi là sự luân lưu theo biện chứng của các vật tạo nghiệp từ lúc nguyên thủy cho đến ngày nay và có thể mãi mãi về sau nữa. Nói một cách khác, thì luân hồi là duy hoạt sử quan của đạo Jaina.

Trong cái hệ thống tư tưởng này, thì sự giải thoát khỏi luân hồi căn cứ vào sự không tạo thêm nghiệp (bằng sự bất bạo động) và hủy diệt cái nghiệp cũ đã tích lại trong mỗi cá nhân (bằng sự khồ hạnh). Khi thành công, thì người ta sẽ trở về với cái thuần túy linh hoạt như ở lúc nguyên thủy. Đạo Jaina không nói bằng cách nào có thể giữ cho cái linh hoạt này không linh hoạt nữa để không phải bắt đầu lại một chu kỳ biện chứng mới. Cõi khác. (Xem sơ đồ trang 46)

Sự trình bày trên có tính cách giản ước để làm cho sáng rõ cái xây dựng cốt túy trong một hệ thống cổ thời của Ấn Độ. Trong cái cơ cấu ý thức đó còn có một vật lý quan, một sinh lý quan và một tâm lý quan phù hợp với chủ thuyết, giới hạn của bài này không cho phép đi sâu vào những vấn đề rất phức tạp ấy.



Chỉ cần nói rằng theo quan niệm của phái Jaina, thì nghiệp được tạo ra và súc tích lại trong lúc sinh thời của mỗi người, và ngược lại, cũng là trong lúc đang sống mà người ta có thể

hủy được cái nghiệp cũ để thực hiện được sự giải thoát. Sau khi chết thì chỉ còn lại cái hội tụ *jiva - ajiva* : nói rằng cái hội tụ này hữu tướng cũng không phải, mà nói rằng nó vô tướng cũng không phải, nên nói rằng nó phi hữu tướng, phi vô tướng sau khi chết. Các lực bên ngoài và bên trong, các trào lưu (*asvara*), các ràng buộc (*bandha*), các đê kháng (*samvara*) sẽ vận chuyển nó vào trong một hình thức mới của sự luân hồi.

Các lý thuyết về bản ngã sau khi chết được phân ra thành 3 nhóm, với 44 chấp luận.

a. Nhóm thứ nhất luận về sự hữu tướng hay vô tướng của bản ngã sau cái chết của người ta. Tướng (*saññā*) là sự ý niệm do các nhận thức hay các biểu tượng tạo ra. Như vậy tướng được coi là một năng lực trí tuệ. Vấn đề đặt ra là sau khi thân xác đã chết, thì các bản ngã mà người ta tin là thường còn, sẽ lìa ra nhưng có còn hiểu biết được những cái mà nó thấy và những lời mà nó nghe được hay không. Dùng ký hiệu (+) để chỉ sự hữu tướng và (-) để chỉ sự vô tướng, thì có thể nói rằng các chấp luận này thuộc 3 loại : (+), (-), và - (+).

Chủ trương rằng bản ngã có tướng sau khi chết là chủ trương của các phái Bà la môn cho rằng sự tướng (*saññā*) là một tính cách bản thể của bản ngã trong tất cả các hình trạng chưa đựng nó và cả khi bản ngã đã lìa cái hình trạng ấy để lấy lại cái bản thể của nó. Bản ngã của mỗi vật và mỗi người khi đó có một hình tướng và một nội dung. Hình tướng có thể thay

đòi theo tám cách. Nội dung, tức là cái tưởng cũng có tám cách. Về tính cách của cái tưởng sau khi chết so sánh với cái tưởng lúc sống người thì nói rằng bị giảm thiểu, người thì nói rằng lại vô cùng, người thì nói là trước sau vẫn thế, người thì nói là lúc chết khác mà lúc sống khác, người thì nói rằng sự tưởng ấy thuần khồ, người thì rằng thuần vui, người thì rằng vừa khồ vừa vui, người thì rằng không vui cũng không khồ. Cả thảy có 16 luận về sự hữu tưởng.

Về sự vô tưởng cũng thế. Có 8 luận chủ trương rằng bản ngã không có tưởng sau khi chết. Tâm luận này phân biệt các hình tưởng của bản ngã tùy theo sắc, nghĩa là những tính cách nhận thức được, và tùy theo biên, tức là tính cách giới hạn hay không giới hạn.

Sau cùng là những chủ trương rằng sau khi chết bản ngã không có tưởng, cũng không không có tưởng. Cũng như nhóm trên, bản ngã được quan niệm khác nhau trong hình tưởng, và do đó, cũng có 8 chấp luận chung quanh vấn đề. Bảng dưới đây tóm lược tất cả 32 lý thuyết, giống nhau trong sự công nhận chung rằng bản ngã tồn tại sau khi người ta thân hoại mạng chung, nhưng khác nhau trong sự quan niệm về hình tưởng và năng lực của bản ngã ấy.

Hình tưởng	Nội dung
Sắc : Biên : Khồ / Lạc :	Tính : (+)
+ : + : + - :	Đồng : Hữu tưởng
- : - : - + : /	Dị :

\pm	\pm	$+$	$+$	Thiểu	:	
$-$	$-$					
$- (\pm)$	$- (\pm)$	$-$	$-$	Vô lượng	:	
						: 16 luận
Sắc	Biên		0		:	(-)
$+$	$+$: Vô tướng
$-$	$-$					
\pm	\pm					
$- (\pm)$	$- (\pm)$: 8 luận
Sắc	Biên		?		:	$- (\pm)$
$+$	$+$: Phi hữu
$-$	$-$: Phi vô tướng
\pm	\pm					
$- (\pm)$	$- (\pm)$: 8 luận

32 luận chấp về cái tướng sau sự chết theo kinh Brahmajala - sutta.

b. Đổi lại với các hệ phái chủ trương rằng bản ngã tồn tại sau khi người ta chết, có bảy phái cho rằng bản ngã cũng có thể bị hủy hoại. Đó là những chủ trương đoạn diệt.

Sự đoạn diệt được quan niệm là hoàn toàn và không dễ lại một cái gì sau khi chết trong một thuyết mà lịch sử triết học cho biết là của Ajita Kesakambali.

Ajita Kesakambali, chủ trương một thuyết duy vật cực kỳ thô bạo. Thuyết này phủ nhận tất cả những cái gọi là tinh thần, đạo lý, tình cảm, gạt bỏ những quan niệm về thiện ác, về nghiệp báo, về giải thoát và từ chối mọi tin tưởng tôn giáo. Trong thế giới chỉ có vật chất ; vật chất là khởi đầu, vật chất là nguyên liệu cấu thành ra vạn vật, vật chất là cái tối hậu của vũ trụ. Sự sống cũng hoàn toàn là do vật chất tạo ra, và con người ngu cũng như hiền, chết đi sẽ trả lại tất cả về cho vật chất. Nếu nói là có một cái ngã, thì cái ngã ấy cũng bị đoạn diệt và tiêu hủy hết vào trong đất, nước, gió và lửa.

Thuyết duy vật của Kesakambali không cho phép có một cái kẽ hở nào cho hy vọng lọt vào cuộc sống của con người. Cái hình ảnh của sự chết duy vật không những là hãi hùng, mà còn trống rỗng một cách tuyệt vọng :

« Bốn người gánh một cái quan tài trong có một người nằm, cả thảy là năm người ; họ đi đến chỗ hỏa táng, những lời tán tung được thốt ra, các xương thành trắng hếu như màu bồ câu (?), các vật cũng lê bị đốt thành tro bụi... Khi thân hoại mạng chung rồi thì hiền cũng như ngu sẽ đoạn diệt hết, tiêu thất hết, chẳng có gì tồn tại cả ».

Chủ trương của Ajita Kesakambali là lý thuyết thứ nhì về sự đoạn diệt sau khi chết. Lý thuyết này phủ nhận một cách tuyệt đối rằng ngoài vật chất ra, có thể có một cái gì khác. Ở khởi thủy, trong hiện tại và trong tương lai, chỉ có vật chất, có vật

chất mà thôi. Sự chết là sự đoạn diệt hoàn toàn, cát bụi, lại trở về với cát bụi và không còn gì cả nữa.

Các lý thuyết khác không giảng dạy một sự đoạn diệt cực đoan đến như thế. Họ chấp nhận rằng có một cái bản ngã và có sự đoạn diệt sau khi chết, nhưng sự đoạn diệt chỉ làm mất có một phần của bản ngã.

Phần nào của bản ngã bị những lý thuyết này cho là sẽ phải chịu sự đoạn diệt ?

Có hai thuyết cho rằng bản ngã bị đoạn diệt là bản ngã có sắc tướng và chưa đựng các thiên tính. Bốn thuyết còn lại chủ trương rằng có sự đoạn diệt của cả phần bản ngã vô sắc nữa. Hiển nhiên rằng sáu thuyết này đã được dựng lên để chống lại những lời giảng dạy của Đức Phật về sự bất khả phân của danh sắc (*nama rupa*) trong con người. Sắc là cái thấy được, dàu là lớn như thân thể và các cơ quan, hay nhỏ như những tế bào hay cực vi như phân tử, nguyên tử và các vi thể. *Danh* là cái không thấy được, như những liên hệ, những cơ cấu, những năng lực, và những hoạt động tạo ra bởi các năng lực và các tương quan giữa các năng lực ; trong con người, thì *danh* được chia ra và đặt tên cho, là *thu*, *tưởng*, *hành*, và *thức*.

Thuyết thứ nhất nói rằng : bản ngã có sắc, có thiên tính thuộc dục giới, bị hoàn toàn đoạn diệt.

Thuyết thứ hai nói rằng : bản ngã có sắc, có thiên tính ; do ý tạo thành bị hoàn toàn đoạn diệt.

Với hai thuyết này thì bản ngã thường còn là phần danh của con người. Hoặc nói theo ngôn ngữ ngày nay thì tức là phần hồn của ta.

Hai lý thuyết nói trên chủ trương sự bất diệt của linh hồn sau khi chết.

Các thuyết còn lại tấn công vào phần danh, và cho rằng cả cái bản ngã vô sắc cũng có thể bị đoạn diệt sau khi chết. Bản ngã này được đồng hóa với những trạng thái thiền định vô sắc là không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ và phi tưởng — Phi phi tưởng xứ (Ākāsañcā, Viññānañcā, Akiñcaññā, Neva Sañña Nāsaññā).

Cái chấp trong các lý thuyết về sự đoạn diệt của một phần bản ngã là sự tin rằng có bản ngã, và bản ngã ấy không thuần nhất. Một phần bản ngã vẫn được coi là vĩnh viễn thường còn một phần thì cũng chịu sự tiêu hủy sau khi chết như thân thể của người ta. Tất cả các lập luận này chỉ là xây dựng, giả tưởng và lý luận xuông, không chứng được và cũng không có lợi ích gì cho các chúng sinh đau khổ.

c. Cuối cùng là những lý thuyết truyền dạy về bản chất của Niết bàn hiện tại.

Niết bàn (Pali : nibbāna, Sanskrit : nirvana) là sự chấm dứt vĩnh viễn tất cả mọi khổ đau. Bằng ngôn ngữ của chúng ta, với kinh nghiệm thế gian của chúng ta, không thể nào giảng giải

được Niết bàn là gì. Chỉ có Đức Phật Toàn giác, đã tận diệt được mọi tham ái, đã giải thoát hoàn toàn, không còn tập khí sinh tử, mới thấy được Niết bàn và nhập được vào Niết bàn.

Các lý thuyết về Niết bàn hiện tại đều giảng giải Niết bàn là những trạng thái. Đức Phật nói rằng có năm cái lý thuyết là năm cái chấp luận về Niết bàn hiện tại. Tại sao các thuyết này lại là những chấp luận ? Vì chúng chưa đựng những chấp kiến về bản ngã : trong mỗi lý thuyết, không những rằng bản ngã được tin là có, lại còn có một chủ trương đặc biệt về tính chất của bản ngã. Niết bàn hiện tại, trong các lý thuyết này, là trạng thái mà sự cảm thụ sự tâm định, có thể thực hiện được để cho bản ngã cư trú ở trong, ngay tại thế giới này.

Chủ trương thứ nhất cho Niết bàn hiện tại trạng thái đạt được bởi bản ngã khi tận hưởng năm món dục lạc. Đó là cái chấp rằng bản ngã là ngũ uần, và đặc biệt là cảm thụ.

Bốn chủ trương còn lại cho Niết bàn hiện tại là những trạng thái của tâm định, và chỉ có phần bản ngã đã được định là đạt được Niết bàn mà thôi.

Một chủ trương cho rằng khi bản ngã đã rời xa được dục lạc và các ác pháp thì đạt tới được Niết bàn hiện tại. Lý luận làm nền móng cho chủ trương này rất là giản dị : vì dục lạc là vô thường, nên li được dục lạc tức là trở nên thường hằng và thường tại. Thực ra, trạng thái này chỉ tương đương với bức

thứ nhất của sự thiền định (dhyana), và mới dẫn đến sự t佛法 và hỷ lạc mà thôi.

Một chủ trương nữa cho rằng vượt qua được bức này và dẹp được các suy tư lý thuyết và thực tế (gọi là tư và tầm) đi, thì bản ngã sẽ đạt tới được Niết bàn hiện tại. Trạng thái này tương đương với bức thứ hai của sự thiền định và đem lại sự an tịnh cho nội tâm và một sự hỉ lạc do tâm định tạo ra, nhưng không phải là Niết bàn như Đức Phật nói.

Lên trên nữa, là một chủ trương rằng, khi cả sự muối hỉ lạc cũng bị dứt bỏ, thì Niết bàn hiện tại được thực hiện cho bản ngã an trú thường hằng ; Đó là trạng thái của bức thiền định thứ ba, khêu lên tịnh tâm, chánh niệm, chánh định và sự hỉ niệm lạc trú trong toàn thân, nhưng cũng vẫn chưa phải là Niết bàn.

Cuối cùng, là chủ trương rằng sự từ bỏ tất cả các vui buồn, sướng khổ, diệt trừ tất cả những hỉ lạc và ưu tư xưa, sẽ đem Niết bàn hiện tại đến cho bản ngã. Sướng không còn, khổ không còn, chỉ còn sự thanh tịnh thuần túy : Niết bàn hiện tại này là trạng thái bức thứ tư của thiền định và cũng chưa phải là Niết bàn như Đức Phật cho chúng ta.

Năm cái chấp luận này đã gán cho Niết bàn một tính cách tương đối. Cả năm Niết bàn đều còn xa Cõi Giác ngộ và Tịnh Tịnh mà sự tu tập theo bát chính đạo với sự hướng dẫn của từ Diệu để có thể dẫn tất cả mọi chúng sinh đến được.

Vị trí của Giáo lý của Đức Phật đối với các tư tưởng đương thời.

Mười tám luận thuyết về quá khứ và bốn mươi bốn luận thuyết về tương lai được phân tích trong Kinh *Brahmajāla* đã tóm thau tất cả các chấp luận ở nền móng của các hệ thống tư tưởng trong thời Đức Phật.

Có thể có một luận thuyết đương thời nào mà trong kinh đã không nói tới hay không ? Đức Phật không kề tên một người nào, một môn phái nào hay một tôn giáo nào liên hệ đến một luận thuyết đặc biệt nào trong Kinh này cả. Nhưng Ngài có nói rằng Kinh này như một cái lưới được vung ra trên mặt một cái hồ nhỏ, mà cái chấp luận thì như những con cá ở trong hồ :

« Tất cả các con cá trong cái hồ nhỏ này đã bị bao vây trong tấm lưới, dầu chúng có nhảy vọt lên, chúng vẫn bị hạn cuộc vây bọc ở trong. Nay các Tỷ kheo : cũng như vậy, tất cả các Bà la môn, Sa môn, luận bàn về quá khứ, về tương lai, hay về cả quá khứ lẫn tương lai, có chấp kiến về quá khứ và tương lai để xướng những điều sai biệt (Về quá khứ và tương lai) tất cả đều bị bao vây trong cái lưới của Kinh này, dầu họ có nhảy vọt lên, họ vẫn bị hạn cuộc vây bọc ở trong mạng lưới ».

Bởi vậy nên Kinh này được gọi là Phạm vông hay Pháp vông, vô thượng chiến thắng. Đó là Kinh đầu tiên trong truyền thống Cao đồ (Theravada), như được chép lại trong tạng *Digha Nikaya*. Các vị Tôn sư của Đại thừa như Vasubandhu (Thế thân)

cũng nói rằng Đức Thế Tôn đã dẫn dắt ta vào Giáo lý của Ngài bằng cách chỉ cho ta thấy những chấp luận lưu truyền trong cõi nhân sinh. Sự quan trọng của Kinh Brahmajāla quả thật là cốt yếu cho tất cả những ai muốn tu hay học về Phật. Là vì rằng mỗi lý thuyết được nêu ra ở đây là một cái chấp, phải vượt qua, phải phá đi, rồi mới có thể đi vào Đạo Phật. Cái chấp về ngã, cái chấp về sự thường còn, cái chấp về sự đoạn diệt, cái chấp về sự vô nhân duyên, cái chấp về sự biện chứng, cái chấp về sự bất khả tri, cái chấp về nhất nguyên và cái chấp về nhị nguyên, cái chấp về duy tâm và cái chấp về duy vật, tất cả các cái chấp này và các hệ thống tư tưởng xây dựng trên những chấp ấy, khi đã hoàn toàn bị đập vỡ đi, sẽ cho ta thấy cái con đường mà Đức Phật chỉ đến được sự Toàn giác.

Đức Phật không nói người nào liên hệ với chủ thuyết nào, Ngài chỉ nói rằng « đây là một chấp kiến, đây là một chấp luận, vì sao có cái chấp kiến và cái chấp luận này, chấp kiến này và chấp luận này sẽ tác thành định mệnh gì cho những người y cứ ở chung ».

Lịch sử có cho chúng ta biết định mệnh của một số các giáo sĩ mà chủ trương đã được nói tới trong kinh *Brahmajāla*. Purana Kassapa, tôn sư của vô nghiệp chủ nghĩa, đã nhảy xuống sông mà tự vẫn trước mặt các tín đồ. Gosala Makkaliputta, tôn sư của định mệnh chủ nghĩa đã nhìn thấy sự tàn sát trong một cuộc chiến tranh và phát lên một cơn mè hoảng vì tưởng rằng ngày tận thế đã đến và loài người sẽ bị tiêu diệt, rồi chết trong cái ác mộng ấy.

Bà la môn giáo đã đi vào sự băng hoại và hy vọng. Các tôn giáo phủ nhận đạo lý nay cũng không còn vết tích. Những hệ thống tư tưởng khác chỉ còn được biết nhờ những lời giảng của Đức Phật trong kinh Phạm vông. Giáo lý của Đức Thế Tôn như những tia nắng của mặt trời đã đẩy lui bóng tối với những bóng hình quái gở đe dọa trong suốt đêm dài. Trước Đức Phật, là sự vô vọng của trí thức. Đức Phật đã phá bỏ các chấp kiến và chấp luận, để đem hy vọng trở về với loài người và khai sinh cho triết lý có thể hình thành được. Nhưng Ông Dasgupta đã viết trong cuốn *Lịch sử triết học Ấn Độ vĩ đại* của Ông : tới lúc đó, thì « Triết lý hình như đã đi đến chỗ hoàn toàn bế tắc... Và cũng vào lúc ấy, Đức Phật đã dựng lên một siêu cơ cấu tư tưởng trên những đường lối hết sức đặc sắc và từ đó một tân đại lộ triết lý đã được mở rộng ra cho mãi mãi về sau » (1)

TRẦN NGỌC NINH

(1) Dasgupta, Surendranath — *A History of Indian Philosophy*, (Cambridge Univ. Press, 1922) Tái ấn bản 1963, Quyển 1, trang 80.

Văn hóa là gì ?

* LÊ VĂN SIÊU

(tiếp theo)

CUỘC sống của con người ở tự thân và trong xã hội về vật chất, tình cảm, tinh thần, cuộc sống ấy thành nền nếp phô biến cho cả nhiều người qua nhiều đời, ai cũng cảm nhận được qua tục lệ, ngôn ngữ, nhu dụng, công cụ và phương pháp sản xuất, tương quan lao tác, tương quan xã hội, tổ chức chính trị, kinh tế, tài chính, đó là *văn minh*, đó là nền văn minh của quốc gia dân tộc ấy.

Còn quan niệm của một số người và phô biến cho nhiều người về nền văn minh ấy như thế, nên như thế, hay nên canh cải đi cho tốt đẹp hơn, hay nên vươn tới một đời sống văn minh, lý tưởng như thế nào, đó là *văn hóa*.

Những tác phẩm văn, mỹ, nghệ, khoa học, kỹ thuật, những tổ chức, lề lối, phương pháp lao tác, luật lệ, lề tục, xã giao,

những nguyên tắc, đường hướng giáo dục, cũng như tất cả những cung ứng cho cuộc sống vật chất, tinh cảm, tinh thần của cá nhân và xã hội, là những biểu thị của văn minh ở những thời kỳ lịch sử nhất định và là những chứng tích về sự có mặt của văn hóa ở những thời kỳ nhất định ấy. Đối với văn minh thì người ta trực tiếp nhận định ra được mọi diện mục của nó. Còn với văn hóa thì người ta chỉ thức cảm thấy qua trung gian của văn minh.

Đối với một nền văn minh đã tàn tạ, đã bị vượt qua, không còn trông thấy được mọi diện mục của nó nữa, thì người ta phải nhờ những di sản văn hóa để dò tìm trở lại, phỏng định trở lại, cùng khôi phục hình bóng cũ của nó.

Những cò tích, cò vật, cò thư là những di sản văn minh khi sự tìm hiểu hạn chế ở chỗ đê hiểu. Nhưng nó là những di sản văn hóa khi qua sự tìm hiểu ấy, người ta dò tìm đến cả cuộc sống cũ, cả những động cơ cấu tạo (1). Nhìn những di sản ấy, một cách khách quan rồi mò xé một cách khô khan đê tìm hiểu, là việc làm của nhà khảo cứu chuyên môn. Tìm hiểu

(1) Tỷ dụ như cái tháp chàm. Người ta tìm tòi ra ở nó những kỹ thuật, đường nét kiến trúc, điều khắc cùng những ảnh hưởng từ đâu đến cho có công trình xây dựng ấy, thi tháp chàm là di sản văn minh. Còn qua tất cả những di sản văn minh ấy, người ta dò tìm lại hình ảnh cuộc sống cũ về tôn giáo, chính trị, kinh tế, văn nghệ cũng như tinh thần muôn sống ra sao của dân tộc ấy thi tháp chàm là di sản văn hóa. Tùy theo sự khai thác và ý muốn khai thác mà nó là văn minh hay văn hóa vậy.

kỹ nó rồi, lại dựng trở lại cuộc sống cũ, trong có nó, là việc làm của nhà văn hóa có nhiều chất nghệ sĩ hơn (1).

Nền văn minh được xây dựng bởi nhiều người (có thể là toàn cả xã hội) cùng chịu ảnh hưởng của một tinh thần văn hóa nào đó. Nền văn hóa được xây dựng bởi một vài hay một số ít người thôi, thuộc những phần tử ưu tú của xã hội, những hàng quý tộc tinh thần của xã hội. Cả sự tìm tòi dấu tích của một nền văn minh cũ rồi qua đó thức cảm ra nền văn hóa cũ, cũng là công việc của một thiểu số người thôi. Đại đa số quần chúng chỉ sống gần như vô tư đối với quá khứ.

Văn minh tùy thuộc vào tinh thần văn hóa mà có sắc thái riêng, xu hướng riêng, theo không gian và thời gian nhất định. Văn hóa không tùy thuộc vào văn minh, chỉ dựa vào hạnh nguyện vươn lên đời sống lý tưởng toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ để thúc đẩy cuộc sống văn minh. Ở điểm này, văn hóa là *động cơ cho sự sống và sự tiến hóa đến chân thiện mỹ*, tức là *động cơ cho văn minh*.

(1) Những bảo tàng viện đối với tôi, là những nơi cho các tác phẩm quá khứ thành thản tượng rồi thi ngủ dài, — sống một đời sống lịch sử, — để chờ các nghệ sĩ đến nhắc nhở nó về cuộc sống thực. Và nếu nó trực tiếp gợi cảm nơi tôi, thì chỉ là vì nghệ sĩ có thuật hồi sinh.

Les musées sont pour moi des lieux où les œuvres du passé, devenues mythes, dorment, — vivent d'une vie historique, — en attendant que les artistes les rappellent à une existence réelle. Et si elles me touchent directement, c'est parce que l'artiste a ce pouvoir de résurrection. (A. Malraux. La voie royale).

Ở điểm khác, trong cuộc sống xô bồ, phúc tạp, vội vã của xã hội theo trào lưu tiến hóa văn minh, thì văn hóa là ý thức chấp nhận hay phủ nhận cuộc sống như thế. Nó là ý thức về vị thế và giá trị con người, cũng ý thức về sự sống xứng đáng của cá nhân và xã hội. Ý thức ấy không phải của toàn cả xã hội, mà chỉ là của một thiểu số người thiết tha đến vận mệnh và giá trị chung Văn hóa đóng vai *cái thắng* của guồng máy văn minh khi chạy lệch lạc.

Ở điểm khác nữa, vì là thiếu ý thức, xã hội văn minh có thể a dua theo những nếp sống ngoại lai khiến đứt đoạn với truyền thống, và ngược lại cũng có thể xã hội cổ chấp mà bảo thủ quá cực đoan, khiến hại cho tiến trình của cuộc sống thái hòa trong cộng đồng nhân loại, thi văn hóa làm việc *khai dại* truyền thống dân tộc và phát huy sắc thái cá biệt mà sửa soạn cho bản hợp tán trong vũ khúc của nhân loại ngày mai. Văn hóa là cây kim chỉ nam cho văn minh vậy.

* * *

Nhưng văn minh cũng có giúp đắc lực và rất nhiều cho văn hóa.

Văn minh đã cung cấp tài liệu cho sự suy tư xây dựng của văn hóa. Nó khêu gợi cảm hứng. Nó thúc bách văn hóa phải tìm lối thoát cho những vấn nạn mà nó đặt ra. Nó giúp đỡ phương tiện cho văn hóa bồi xung, phát triển phò biến tư tưởng, chương trình, kế hoạch, mà hành động đầy mạnh bành xe tiến hóa.

Văn minh ấy gồm cuộc sống cụ thể phần nào đã là môi trường của văn hóa sinh trưởng. Nó chỉ có những gì thiết thực thôi, dù là trùu tượng, để tiếp nhận văn hóa, cả những phần tưởng tượng, huyền hoặc, thần kỳ, quái đản, của văn hóa. Và chính nó, bằng những phương tiện sẵn có như ngôn ngữ, văn tự, nó lưu giữ những tác phẩm văn hóa cùng kéo dài đời sống của những tác phẩm ấy qua mọi biến cố xã hội, mọi bất trắc của điều kiện thiên nhiên. Không kể với những phương tiện kỹ thuật khác, nó thề theo ý thức của văn hóa mà bảo tồn những cỗ vật, cỗ tích, cỗ thư, trong những thời gian cũng dài lăm.

Giữa văn hóa và văn minh như vậy ta thấy tương quan chặt chẽ như bóng với hình, như linh hồn và thể xác. Linh hồn của xã hội là văn hóa. Thể xác là văn minh. Văn hóa khiến cho văn minh có sự sống. Văn minh giúp cho văn hóa có nơi tự vào.

Khi linh hồn là văn hóa mà khang kiện thì thể xác là văn minh sống và xiềng phát đều đều theo những điều kiện bình thường. Khi linh hồn đau yếu trong một thể xác bệnh hoạn thì linh hồn không đủ khả năng đóng vai động cơ, cái thắng, hay kim chỉ nam nữa. Mà phó mặc cho thể xác tự tung tự tác để tiến hay là để tự hủy diệt. Khi linh hồn liệt bại thì thể xác có thể vẫn sống, vẫn cựa quậy, nhưng rất có thể là bị cái hồn ma nào khác nhập vào rồi, để cho Nó không còn là Nó nữa.

MÃNH LỰC CỦA VĂN HÓA.

Nền văn minh của một dân tộc quý lăm, nhưng nếu văn hóa của dân tộc ấy còn quý hơn.

Xưa rầy, quỷ Mephistophélès chỉ trả giá đắt mua linh hồn của Faust chờ không mua cái thề xác của ông ta (1). Xác có hồn thì mới là có sống. Xác không hồn thì như cái thây ma đi nghêu nghẽn giữa cuộc đời còn giá trị gì nữa đâu ? Ở bình diện xã hội và dân tộc cũng vậy. Có thề gấp hồi không ra gi, một dân tộc bị hãm vào cảnh nô lệ về chính trị, kinh tế hay quân sự, nhưng còn cái linh hồn để cựa quậy và cựa quậy mãi, thi rồi cũng lại có lúc thoát được ra khỏi vòng nô lệ ấy. Nhưng nếu dân tộc cam đắt chính linh hồn vào vòng nô lệ thì là tự nguyện làm nô lệ rồi, không còn cựa quậy gì nữa và vạn kiếp cũng không thoát khỏi vòng nô lệ.

Tầm mức quan trọng của văn hóa là như thế. Cho nên có cũng như kim đồng cũng như tay, không đáng sợ kẻ ngồi trên mình ngựa đi chiếm thề xác của thiên hạ mà chỉ sợ kẻ dùng văn hóa đi chiếm linh hồn của thiên hạ.

Văn hóa có *mãnh lực vô hình* trong sự nô lệ hóa tinh thần một dân tộc, cũng như trong sự đối kháng trường kỳ của dân tộc ấy để không chịu mất linh hồn của mình. Đàng kia, nó lùi lùi đem mọi vẻ hay, đẹp, có lý, vui sướng, cao quý... trong nền

(1) Xem tác phẩm Faust của Goethe.

văn minh của nó đến HUYỀN HOẶC và QUYỀN RŨ cho dân địa phương tự nhiên có tự ty mặc cảm về nền nếp sống cũ của mình, tự nhiên khinh mình và cha ông mình đi, tự nhiên lấy làm hân hạnh được sống theo nó ở cả những điều hay lẩn điều dở, và cuối cùng tự nhiên tìm ra lẽ sống của mình dính liền với lẽ sống của nó để sống và chết cho nó. Đàng này, nó cũng lù lù nhận thức (dù tiêu cực) về những vang bóng thời xưa, những hồn người bàng bạc ở cảnh vật, cồ tích, ngôn ngữ, những tiếng gọi của đất nước từ xa xăm vọng về, cả những hương vị quen thuộc không đâu có của cảnh thế, cả những tục lệ dù cồ hủ cũng làm ấm lòng người trong tình nghĩa mặn nồng... cứ lù lù nhận thức như thế, tích lũy qua ngày tháng, người dân địa phương bị trong vòng nô lệ đến một ngày nào đó, sẽ vùng dậy mà vật lộn để thoát ách.

Cuộc chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền là chiến thắng quân sự, chiến thắng nhờ tài và mưu lược của nhà anh hùng họ Ngô, nhưng làm cho họ Ngô có tinh thần quyết chiến quyết thắng và làm cho dân quân hết tự ty mặc cảm đối với người Trung Hoa để dám cầm vũ khí đánh lại nó, thì chính là nhờ mảnh lực của văn hóa. Mọi cuộc chiến thắng quân Tống quân Nguyên, quân Minh, quân Thanh về sau cũng đều nhờ mảnh lực văn hóa cả.

Nhưng nhiều khi chỉ bằng vào hình thức và nguyên nhân gần cận, người ta quên và không ngờ tới vai trò của văn hóa, như quên không biết có chân móng của một cái lâu đài.

Văn hóa còn có *mãnh lực vô biên* nhờ nó là ý thức và nhờ nó có khả năng tái tạo và khơi dậy những giá trị tinh thần cũ, nên không có một hàng rào nào ở không gian và thời gian có thể dựng lên mà cản được bước sục sạo của nó. Nhà độc tài có thể chặt đầu một nhà văn hóa, nhưng không làm gì nổi tư tưởng văn hóa cứ tồn tại để bắt cứ lúc nào cũng tìm trú kết tinh không vào đầu người này thì vào đầu người khác. Sự đốt sách và giết nho sĩ của Tân Thủy Hoàng cũ chỉ vài chục năm sau đã được chứng tỏ là vô ích. Sự giết nho sĩ, kiểm duyệt sách, nguy tạo tài liệu để định giết luôn cả sách của những Tân Thủy Hoàng mới, cũng vẫn tỏ ra vô ích, bởi tiếng gọi của quá khứ vẫn có nhiều lối, nhiều khe ngách vang ra khắp bốn phương.

VĂN HÓA VÀ CHÍNH TRỊ

Vì mãnh lực vô hình và vô biên ấy mà văn hóa trở thành hấp dẫn nhất như một bửu bối vô cùng lợi hại cho nhà chính trị phải tranh đoạt kỳ được hoặc phải vô hiệu hóa kỳ được bửu bối của địch, thì mới chắc thắng trong cuộc đấu tranh.

Cái điều gọi rằng có hay không có chính nghĩa trong cuộc đấu tranh chính là điều thời xưa kẻ tranh bá đỗ vương dựa vào danh nghĩa lớn nào để cát quân ; chính cũng là điều mà thời nay kẻ để quốc thực dân tranh chiếm thị trường đương dựa vào chữ chiến tranh ý thức hệ, ở đấy cùng của sự việc, vẫn là tranh đoạt cái bửu bối văn hóa.

Cách tranh đoạt hay vô hiệu hóa bửu bối văn hóa, đã theo với sự khôn lanh quỷ quyết của con người mà diễn ra theo nhiều mánh lời khác nhau. Nhưng rút gọn lại cũng chỉ có hai cách thôi : *vương đạo hay bá đạo*.

Vương đạo thì chân thành vì sự sống của quốc gia dân tộc mà đấu tranh, tự động cơ của sự việc và tự sự việc đã có chính nghĩa. Bá đạo thì vì mình, vì quyền lợi phe đảng mình mà đấu tranh, ý nghĩa không hấp dẫn nỗi ai, nên phải có mánh khoe nguy tạo ra chính nghĩa, phải có thủ đoạn áp bức và lừa thiên hạ vào dưới cùng một ngọn cờ.

Vương đạo thì để cho văn hóa như ngọn đuốc tự nó cháy mà soi đường cho chính trị, hoặc còn giúp thêm điều kiện vào cho nó sáng hơn. Bá đạo thì tạo ra văn hóa, dùng văn hóa như nô bộc cùng đặt ra đường hướng cho văn hóa sinh hoạt.

Vương đạo thi dễ thua nhưng sau cùng chắc thắng như trường hợp Hán Lưu Bang. Bá đạo thi dễ thắng nhưng sau cùng chắc thua, như trường hợp Sở Hạng Võ. Nhưng cách làm chính trị vương đạo bao giờ cũng ít người theo, và càng ở hồi gần đây lại càng không thấy có nữa. Hồi này, người ta đã dùng được số đông, lấy sự có số đông tán thành làm bằng chứng của sự có lý; người ta đã dùng được sự nói nhiều, lấy sự nói trôi chảy lưu loát làm bằng chứng của lòng chân thành vì việc ích chung.

Chính trị nhầm vào thành công nhất thời và tất cả đều là phương tiện cho sự thành công ấy.

Văn hóa nhầm nâng cao cuộc sống về lâu dài tuy cũng dùng phương tiện nhưng phương tiện không hay, hại đến Âm đức thì không dùng.

Chính trị thì phải tàn nhẫn, giả trá, điêu ngoa, mưu mẹo, lừa lọc, văn hóa thì kiêng cữ tất cả những thái độ ấy.

Ví như kẻ buôn bán chân phương, với kẻ lầu lỉnh đầu cơ tích trữ chợ đen, bao giờ chính trị cũng thắng và văn hóa cũng bại.

Bây giờ thì chính trị đã uy hiếp văn hóa và quay lại vạch lối chỉ đường cho văn hóa cùng truyền thụ cho văn hóa tất cả những mưu cơ chiến thuật để thành công trong nhất thời của mình. Đó là sự việc trở thành phò biến ở khắp các quốc gia, khiến văn hóa chỉ còn là công cụ cho chính trị để người ta coi văn hóa là chính trị rồi vậy. Đó là những dấu hiệu của thời đại, cái thời đại mà tinh thần con người bị băng hoại.

Nếu hiểu văn hóa như thế, thì không thể nào theo được định nghĩa của văn hóa đã nói trên. Bởi hiểu như thế thì tất nhiên phải đến chỗ cho chính nghĩa văn hóa là sự lừa lọc, mưu mẹo, đảo điên, tàn nhẫn, hiềm độc, giết hại đồng loại, giết cả văn hóa, để phe đảng thành công về chính trị. Và nếu hiểu như thế thì lúc nào thế giới cũng có chiến tranh, còn lâu lâm nhau loại mới đạt tới cuộc sống thái hòa mong ước.

VĂN HÓA VÀ TÔN GIÁO

Tôn giáo có tôn chỉ tốt cùng, ngoài sự thờ kính Thượng Đế, là sự giác ngộ bản thân có Phật Tánh cao cả. Không khác gì văn hóa ở điểm con người ý thức về vị thế và giá trị của mình, cùng ý thức về cuộc sống xứng đáng của cá nhân và xã hội.

Tôn giáo căn cứ vào tín ngưỡng.

Văn hóa căn cứ vào ý thức.

Hai đảng cùng lo việc giáo hóa không phải giáo dục.

Văn hóa và tôn giáo chỉ khác nhau ở phương tiện phổ biến chủ trương và giáo hóa quần chúng. Một đảng dùng ngôn từ, lý luận, hình ảnh, trong cuộc sống của người, để cảm hóa, khuất phục, hướng dẫn người về chí thiện. Một đảng dùng tín ngưỡng và hy vọng cứu rỗi hay diệt khổ, thoát vòng luân hồi cũng để hướng dẫn con người về chí thiện. Vẫn là cùng một thang thuốc để cứu chữa tinh thần, một đảng cho thiểu số người, một đảng cho đại đa số.

Văn hóa là tôn giáo khi không kè đến những nghi thức thờ tự, tổ chức giáo hội và viễn ảnh cuộc phán xét cuối cùng (hay bất niết bàn).

Tôn giáo là văn hóa khi bỏ bớt phần huyền hoặc mà các giáo chủ nói vì phương tiện để khai triển và ứng dụng lời dạy của các ngài vào cuộc sống thiết thực.

Tôn giáo thay được văn hóa ở những thời mà đại chúng ít học, kém hiểu biết và còn nhiều sơ sệt về những gì huyền bí vô hình,

Văn hóa cũng hy vọng thay được tôn giáo khi nào đại chúng đã giác ngộ về giá trị bản thân (như người đã qua sông thì không cần đến thuyền nữa).

Còn khi chưa có sự thay thế này thì cả hai đều song hành và bồ túc lẫn nhau trong cuộc giáo hóa quần chúng là điều đáng nên mong ước.

Giữa hai bộ môn sinh hoạt này sự ảnh hưởng đến nhau đã thật là mật thiết. Tôn giáo ở thời xa xưa, qua sự chi phối cuộc sống cá nhân và xã hội, đã cung ứng đền tài và điều kiện phát triển cho văn nghệ và văn hóa. Cũng ở thời xa xưa, văn hóa triều khai đã cung ứng phương tiện ngôn ngữ văn tự để khuyến hóa cho tôn giáo, và đây tôn giáo vượt khỏi áp lực thần bí quá nặng nề để đến những chủ trương siêu hình, tinh tế.

Tôn giáo nhuộm cho văn hóa những màu sắc của mình ở những thời kỳ và những xã hội mà nó được độc tôn. Người ta nói văn hóa Phật Giáo, Khổng giáo, Lão giáo v.v... là có ý cho rằng những chủ trương văn hóa, những đền tài giọng điệu văn mỹ nghệ, như những tục lệ, thói quen và phong độ, cốt cách người đều có chịu ảnh hưởng của các nền đạo giáo ấy. Ngược lại, văn hóa cũng đem cái ý thức dân tộc và nền nếp sống của dân tộc mà ảnh hưởng đến tôn giáo, khiến tôn giáo nhất là từ xa đến, phải có cá tính dân tộc.

VĂN HÓA VÀ CUỘC SỐNG

Con người khi sinh sống có được văn hóa thấm nhuần thì tư cách ăn ở, lời nói năng, sự dùng người, vật, việc, cũng tiết ra một phong độ người nhã nhặn lịch sự và có lối giáo, cho nên dễ đạt một đời sống an vui, dù tiền của vật chất có nhiều hay ít. Còn thiếu văn hóa thấm nhuần, thì tư cách con người thô lỗ, bẩn tiện, tàn nhẫn, dễ phạm tội ác và phá hư nền nếp sống xã hội.

Đối với ý thức chung của xã hội cũng vậy. Sự thành công với bất cứ giá nào, bất cứ phương tiện nào, là sự thành công tai hại, vì sự đai ngộ con người không còn niềm tôn trọng nữa.

Tư tưởng văn hóa là tư tưởng chỉ đạo cuộc sống ở chỗ định rõ những giá trị tinh thần phải có của bất cứ con người hay một xã hội nào, không chịu để nó bị đảo lộn vì mục đích thành công ngày nay (ở Đông cũng như Tây). Nó còn chỉ đạo ở chỗ phải thừa nhận món nợ tinh thần đối với dân tộc, quốc gia, xã hội, lịch sử và nhân loại, để trả nợ bằng cách này hay bằng cách khác. Để bất cứ người nào, ở cấp bậc nào, làm bất cứ nghề nghiệp gì, cũng phải đặt mục tiêu phụng sự lên trên và trước hết. Văn hóa chỉ đạo được như thế thì có tiến bộ, có an hòa hạnh phúc, trong cuộc sống chung. Còn văn hóa lơ là với sứ mệnh của mình để mặc cho cá nhân hèn hạ là văn hóa băng hoại, bệnh hoạn. Chẳng mấy lúc xã hội sẽ lục đục và dẫn nhau xuống vực thẳm.

Làm thầy thuốc mà làm thi giết một người.

Làm địa lý mà làm thi giết một họ.

Làm chính trị mà làm thì giết một nước.

Làm văn hóa mà làm thì giết muôn đời.

Văn hóa bao giờ cũng bắt nguồn từ cuộc sống, nở ra và lớn lên trong cuộc sống, nhờ cuộc sống. Nhưng hễ thụ động bị chi phối bởi cuộc sống thì vai trò chỉ đạo không còn nữa và văn hóa cũng hết còn là văn hóa. Bởi cuộc sống có những bí ẩn, lừa lọc, ức hiếp, bóc lột nhau, giết hại nhau, văn hóa cũng chịu nhận thế là phải là hay chẳng để ca tụng ? Cuộc sống có những mưu toan đem nhân loại vào lò lửa để thành công cho phe này đảng khác, văn hóa cũng chịu nhận thế là chân lý ngàn đời để đóng vai tên quan gó trong hỗ trợ cho người ta ăn thịt nhau chăng ?

Không, văn hóa phải khởi từ trạng thái kém hèn và thực tại sa đọa hư hỏng này để dẫn nhân loại đến cuộc sống lý tưởng mà bao nhiêu nghìn đời nay loài người vẫn hằng đeo đuổi. Văn hóa phải chủ động nơi ý thức của mình không thể nhầm mắt theo càn, như nhà văn hào Nga Maxime-Gorki, vẽ ra con sông tượng trưng bên mè là tư bản, bên tinh là vô sản, để hỏi : hỡi nhà văn hóa đại danh, anh đi với bên nào ? (Maitre de la culture, avec qui êtes vous ?) Vì đi với bên nào thi cuộc sống, cuộc tranh đấu, với những chiến thuật, chiến lược, mưu mẹo, thủ đoạn, để thành công, cũng tạo ra những mè hồn trộn cho người ta thêm mè, chứ không tinh được.

Nhân loại hiện ở trong và bị bao bọc bởi cái màn vô minh để tha hồ làm muôn muôn ngàn ngàn náo töi ác. Văn hóa phải phá cho bằng được cái màn vô minh ấy để trời trở nên trong trỗi quang đãng, cho người nhận ra được mình là người và

đồng loại cũng là người, thì cuộc sống mới thành cuộc sống lý tưởng.

LÃNH VỰC VĂN HÓA

Theo định nghĩa và những tương quan kề trên thì văn minh có lãnh vực rộng tới đâu, văn hóa cũng có lãnh vực rộng tới đó. Nhưng văn minh còn giới hạn được, chờ văn hóa thì rộng vô cùng.

Do vì ngoài sinh hoạt vật chất, tình cảm, tinh thần đã thành nền nếp của con người, có thành quả, có dấu tích cụ thể, như công cụ, nhà ở, hoặc trừu tượng như âm thanh, từ ngữ, để người ta nhận định được mà kề là văn minh, con người còn một tầng sinh hoạt khác, vô hình, vô ảnh ở tư tưởng, ở tin ngưỡng, ở thần bí, siêu hình, ở ước vọng, ở dự phóng, thuộc về văn hóa, nó man mác vô cùng và ảnh hưởng của nó thì có thể là quyết định tới đời sống văn minh, mà chỉ dùng phương pháp của văn minh thôi thì không đủ để nhận diện nó.

Văn minh không thể nhận được truyền thuyết con rồng cháu tiên, không thể kề đến đức Trần Hưng Đạo vương chết rồi còn hiện hồn về trừ tà chữa bệnh cho bá tánh, không thể nói đến cái mộng Long Hoa Đại Hội, hay khí thiêng sông núi chẳng hạn. Nhưng văn hóa thì gồm hết được mọi huyền thoại dù phi lý đến đâu, bởi nó thuộc về thuật, về phương tiện giáo hóa (giáo hóa từ tiềm thức ra ý thức). Nếu mọi người đã đồng ý rằng những thần tượng totem xưa ảnh hưởng tới tinh tinh

của người trong bộ lạc, và những hình vẽ con rồng, con gấu, con gà trống, con sư tử, con chim đại bàng, biểu tượng của các quốc gia cận kim có ảnh hưởng thực với tinh tình và ước vọng của nhân dân trong những quốc gia ấy như màu và hình quốc kỳ, âm và lời quốc ca thì tất cả càng phải nhận ra sự nhào nặn tinh thần con người của văn hóa.

Những hình vẽ hay phù điêu về tử linh (long, ly, quy, phượng), hoặc những hình điêu khắc về Phật, thánh, tiên hay về hoa lá với những trang trí kiến trúc v.v... đã chỉ nói ở phương diện văn minh (tức là đã chỉ cho văn minh thấy) những nét nghệ thuật đẹp thanh tiến bộ ra sao đó. Những hình ấy khi in vào mặt quần chúng ở một thời và gây cho quần chúng những tin tưởng được phù trợ và được biệt dại ra sao nhờ những hình ấy thi đã chỉ văn hóa mới nhận thức ra được.

MÔ THỨC VĂN HÓA

Do đó, chỉ dùng trí thức suy luận, nghiên cứu, phân tích, trình giải thông thường, người ta sẽ chỉ đạt tới chỗ hiểu về hình thức bề ngoài của một nền văn minh (hiểu đúng hay sai lại còn là một chuyện khác). Muốn hiểu đúng linh hồn của nền văn minh ấy, tức là hiểu động cơ văn hóa nó khiến văn minh sinh hoạt, thi lại phải có một tâm hồn văn hóa mới cảm thông nối với văn hóa để đọc nỗi những thông điệp kín đáo của tác giả các tác phẩm văn minh.

Điều kiện căn bản về tinh thần để cảm thông là nhận thức đích xác về mô thức văn hóa.

Tuy nhiên, suy nghĩ kỹ thì không phải thế. Cái ảo diệu không phải là cái ảo ảnh. Muốn cho lời thơ tuyệt diệu, thì phải là đừng gò ép, vừa Không và vừa Tịnh. Tịnh cho nên thâu tóm hết mọi vọng động. Không cho nên bao hàm vạn cảnh. Ngắm nhìn sự đời, bôn ba giữa đời, mà thấy mình như nằm trên chóp đỉnh mây cao. Đủ hết các thứ mặn nồng, chua chát; trong đó có cái hương vị tuyệt vời.

Thơ và Pháp (Đạo) không chống trái nhau, không hại nhau. Cái đó lại nhờ thượng nhân hạ quyết.

Nhờ hạ quyết ? Không nhờ, cũng đã quyết. Người học Thiền, học từ các khổ đau, hư ảo; học cho thân tâm ra là thứ tro tàn nguội lạnh. Học như thế là học đè mà dọa dày. Sở đạt của sở học đó, là buông thả, hóa thành cái Không và trở thành cái Tịnh. Buông thả, thì không câu chấp, không còn bị ràng buộc. Cũng tiêu dao như hồn thơ thoát sái và lâng mạn. Tâm Tịnh, thì trầm lặng như mặt nước không gợn sóng, phản chiếu trọn vẹn ngoại cảnh. Tâm không, thì Tâm rộng như mặt biển bao la, dung nạp tất cả ngàn hà tinh đầu. Người học Thiền chịu dọa dày cho thân mình gầy, cho tâm mình nguội, trong đó cũng có cái diệu dụng phi thường của nó. Người làm thơ, cuộc đời bị dày ải truân chiên, trong đó cũng có cái ảo diệu của vị chua, vị mặn. Suốt đời học Thiền ; suốt đời vẫn dày dọa thân tâm ; dày dọa trong cái Không và cái Tịnh. Dày dọa đó, mà kỵ thực không là dọa dày. Cũng vậy, suốt đời làm thơ, thi suốt đời khổ lụy lao đao ; nhưng không là khổ lụy lao đao. Chỗ ảo diệu đó, chưa đạt đến cõi thượng thừa của thi ca, làm sao hiểu nổi ?

Tuy nhiên, suy nghĩ kỹ thì không phải thế. Cái ảo diệu không phải là cái ảo ảnh. Muốn cho lời thơ tuyệt diệu, thì phải là đừng gò ép, vừa Không và vừa Tịnh. Tịnh cho nên thâu tóm hết mọi vọng động. Không cho nên bao hàm vạn cảnh. Ngắm nhìn sự đời, bôn ba giữa đời, mà thấy mình như nằm trên chóp đỉnh mây cao. Đủ hết các thứ mặn nồng, chua chát; trong đó có cái hương vị tuyệt vời.

Thơ và Pháp (Đạo) không chống trái nhau, không hại nhau. Cái đó lại nhờ thượng nhân hạ quyết.

Nhờ hạ quyết ? Không nhờ, cũng đã quyết. Người học Thiền, học từ các khổ đau, hư ảo; học cho thân tâm ra là thứ tro tàn nguội lạnh. Học như thế là học đè mà dọa dày. Sở đạt của sở học đó, là buông thả, hóa thành cái Không và trở thành cái Tịnh. Buông thả, thì không câu chấp, không còn bị ràng buộc. Cũng tiêu dao như hồn thơ thoát sái và lâng mạn. Tâm Tịnh, thì trầm lặng như mặt nước không gợn sóng, phản chiếu trọn vẹn ngoại cảnh. Tâm không, thì Tâm rộng như mặt biển bao la, dung nạp tất cả ngàn hà tinh đầu. Người học Thiền chịu dọa dày cho thân mình gầy, cho tâm mình nguội, trong đó cũng có cái diệu dụng phi thường của nó. Người làm thơ, cuộc đời bị dày ải truân chiên, trong đó cũng có cái ảo diệu của vị chua, vị mặn. Suốt đời học Thiền ; suốt đời vẫn dày dọa thân tâm ; dày dọa trong cái Không và cái Tịnh. Dày dọa đó, mà kỵ thực không là dọa dày. Cũng vậy, suốt đời làm thơ, thi suốt đời khổ lụy lao đao ; nhưng không là khổ lụy lao đao. Chỗ ảo diệu đó, chưa đạt đến cõi thượng thừa của thi ca, làm sao hiểu nổi ?

Thơ, rồi bảo đây là chân diện mục của nó. Nói được một cách dẽ dãi, hay không dẽ dãi, như thế chẳng khác nào đàn bà con nit cũng biết giảng chõ ảo diệu của Ngộ Thiền. Ông viết trong bài bạt khắc kinh Lăng Già như thế này :

«... Chỉ lấy theo chõ giản tiện ; được một câu kinh, một bài kệ, tự cho là liêu chứng. Cho đến cả bọn đàn bà, con nit, dong tay cười giốn, đua nhau bàn bạc hương vị Thiền. Kẻ cao thì vì danh, thấp thì vì lợi. Cái dư ba mạt lulu đó không đâu không chảy rời. Mà cái vi diệu của Phật Pháp đã mất rồi. Chẳng khác nào thấy lang què mùa... (may mà chưa lành bình nhẹ)... »

Đại khái, nơi cõi Thiền cũng có cái khó phân biệt Chân và Nguy. Cõi thơ há lại không ? Nhưng chỉ thẳng vào chõ đó, không thể được. Nó không phải là chõ dị đồng giữa con chó và con cọp, hay giữa cọp thực và cọp giấy.

Quả nhiên, điều thấy rõ là Ông đã giảng thế nào là Thơ, và thế nào là Thiền. Và cũng thấy rõ là trong đó có chõ đồng và chõ dị. Nhưng chỉ thẳng vào những chõ đó, thiên nan vạn nan.

Có thể đọc lại bài thơ Ông tặng Đạo Tiềm, dẫn ở trên kia.

Bài thơ :

Vị văn Lô nhạc đa chân ẩn

Cố tựu cao nhân đoạn túc phan

Dĩ hỉ Thiên Tâm vô biệt ngũ
 Thượng hiềm thế phát hữu thi ban
 Dị đồng mạc vấn nghi Tam ngũ
 Vật ngã chung đương phó Bát hoàn
 Đáo hậu dữ quân khai bắc hộ
 Cử đầu tam thập lục thanh sơn.

XI

Tống Triết Tông, năm đầu niên hiệu Nguyên Hựu (1086), vương tử Cao Li, Tăng Thống Nghĩa Thiên, sang thăm Trung Hoa, tìm hiểu Phật Giáo Hoa Nghiêm Tông. Vua sắc chỉ Đóng Kinh Giác Nghiêm Thành thiền sư ứng đối. Thành đền cử sư Tịnh Nguyên ở Tiền Đường, thay thế mình. Vua mới lệnh cho Dương Kiệt hộ tống Nghĩa Thiên Tăng Thống đến Tiền Đường. Các tự viện làm lễ đón đưa rất rầm rộ.

Khi Nghĩa Thiên mời đến kinh sư, vua sắc Lê bộ Tô Thức tiếp đón. Rồi đến yết Viên Chiếu Bản thiền sư thảo luận về tông chỉ Phật pháp. Sau đó, đến Kim Sơn. Ở đó, Phật Ân ngồi mà đón và nhận lễ cúng nạp. Dương Kiệt kinh ngạc hỏi. Phật Ân đáp: Nghĩa Thiên là tăng nước ngoài, nhưng luật của những người xuất gia không phân biệt biên vực quốc gia, do đó, không vì Nghĩa Thiên đến với tư cách một vương tử ngoại quốc, được triều đình đối xử như là thượng khách, mà sư phải theo cách tiếp đãi của triều đình. Triết Tông biết việc đó, rất khâm phục thái độ của Phật Ân. Về sau, vua mang chiếc áo ma nạp, do Cao Li tiến cống, tặng cho Phật Ân. Đóng Pha viết bài Ma nạp tán:

« TỰA :

« Trưởng lão Phật Ăn đại sư Liêu Nguyên, đạo ch�oi Kinh sư. Thiên tử nghe danh sư, đem chiếc áo Ma nạp do nước Cao Li cống hiến, ban cho Sư.

« Khách có người thấy, khen rằng : Hỡi ôi ! Đẹp thay ! Chưa từng thấy vậy. Tôi và con tôi đã thử nắm vạt nó trai ra, theo cái chéo nó trương lên mà tung ra : từ phía đông tận đất Ngung Di, phía tây tới Muội Cốc, phía nam Giao Chỉ, phía bắc U Đô, tất cả đều nắm trong lỗ kim khe chỉ của tôi cả.

« Phật Ăn cười hò hổ, nói : Ăn thua gì ! Cái Ông nói còn quê mùa lắm. Tôi lấy con mắt Pháp mà nhìn nó, thấy trong mỗi lỗ kim có vò lượng thế giới. Rồi trong mỗi thế giới đó, có bao nhiêu chúng sinh, mà mỗi chiếc áo chúng mặc đều là thế giới. Cứ lần lượt như thế cho đến tám mươi lần, mà quang minh của Phật tôi đều rơi tới, cùng với Thánh đức của Quận thượng tôi bao trùm như đem biển cả mà đỗ vào một lỗ chân lông, như đem cõi đất mà lắp một lỗ kim. Thì những Ngung Di, Muội Cốc, Giao Chỉ, U Đô, có gì đáng nói. Nên biết rằng, chiếc áo nạp đó không phải lớn, không phải nhỏ, không phải vắn không phải dài, không phải nặng không phải nhẹ, không phải mỏng không phải dày, không phải Sắc không phải Không. Hết thấy thế gian chịu lạnh đến nứt da rụng ngón mà áo nạp đó không lạnh ; nóng đến độ đá tan vàng chảy mà áo nạp đó không nóng, năm thứ sơ bần lai láng của thế gian không làm nó bợn ; lửa kiếp

tận hùng hực đốt rụi thế gian mà áo nạp đó không hoại. Sao lại có tâm tư duy sinh ra nghĩ tưởng hèn kém ?

« Nhân đó, người đất Thục là Tô Thức nghe vậy mới làm bài tán rỗng :

Xếp lại mà cất
Thấy nạp không thấy sú
Mặc mà không xếp
Thấy sú không thấy nạp
Chỉ sú với nạp
Phi một phi hai
Chợt mắt mà nhìn
Rận rệp rồng voi
..... »

Phật Ăn Liêu Nguyên, hiệu Giác Lão. Lúc Đóng Pha bị biếm trích ở Hoàng Châu, thì Sư trụ ở chùa Qui Tông, Lô Sơn. Hoàng Châu và Qui Tông đối ngạn, nên Ông và Sư thường hay qua lại giao thiệp, trao đổi làm thơ, đi ngoạn cảnh.

Sau Sư dời sang ở chùa Kim Sơn. Một hôm, Ông đến thăm vào lúc Sư đang giảng kinh cho tăng trong chùa. Họ đứng hai hàng để nghe. Ông đến, Sư nói : « Nơi đây không có giường ghế. Cư sĩ đến, biết ngồi đâu bây giờ? » Ông bảo : « Vậy thì mượn đỡ từ đại của Phật Ăn làm giường ngồi. » Nghĩa là, Ông mượn cái thân từ đại của Phật Ăn làm giường ngồi. Phật Ăn nói :

« Sơn tảng này có một câu hỏi, nếu thí chủ đáp được, sẽ theo lời cho mượn thân từ đại này làm giường ngồi. Nếu không, xin đè lại sợi ngọc đái làm vật trấn sơn môn. » Ngọc đái là giây buộc ngang lưng của bậc thượng lưu thời đó, được đem ra đánh cuộc, đè làm bửu vật trấn giữ cửa chùa. Ông liền cởi ngay giải dây đặt lên bàn. Sư hỏi: « Tứ đại giai Không, ngũ uần phi hữu. Cư sĩ muốn ngồi vào đâu? » Ông ngầm nghĩ, chưa kịp trả lời, thì sư đã gọi gấp thị giả mang sợi đái đi cất, đè làm vật trấn sơn môn. Ông làm ngay hai bài thơ tặng Sư (trích một bài đọc chơi) :

Bịnh cốt nan kham ngọc đái vi
 Độn căn nhuring lạc tiễn phong ki
 Dục giao khất thực ca cơ vien
 Cổ dũ sơn vân cựu nạp y

Xương gầy giải ngọc buộc sao vô?
 Hồ đồ thấp tri chịu thua cơ
 Những mong kiểm xác trò con hát
 Nay đè làm duyên với cửa chùa

Chuyện đó trở thành cái thoại mà người truyền tụng là « Ngọc đái trấn sơn môn » rất thịnh hành.

X

Năm Ông 49 tuổi. Kể từ khi bị biếm trích ra Hoàng Châu đến bấy giờ, là đã hơn bốn năm. Tháng 4 năm đó, giáp tý (1084),

— Mỗi lần đến tiết Thanh Minh, Trùng Cửu, khách du ngoạn đi đến đây từng đoàn năm ba người để mở tiệc thưởng hoa, chuỗc chén ngâm vịnh, ngó xuống chợ búa rộn ràng xa cách ngoài tầm mắt.

— Cuối đời Gia Long, Viên Quang đại lão hòa thượng thuộc phái Lâm Tế đến trụ trì, được nhiều uy tín, năm 1819, mở rộng giới đàn thiện nam tín nữ quy y rất đông.

Gò đất chùa Giác Lâm ngày xưa gọi là Cầm Sơn, theo như tài liệu trên, ngày nay, còn gọi là Cầm Đệm, chùa Cầm Đệm. Chúng ta được biết chùa do người Minh Hương góp tiền tạo lập ; đình Minh Hương Gia Thạnh (ngang Cảnh Sát cuộc quận Tư) vẫn cất trên nền của công sở làng Minh Hương trước kia. Nên nhớ ông Trịnh Hoài Đức là người Minh Hương nên ưa nhắc nhở và rung động khi dịp Thanh Minh, Trùng Cửu trở về hằng năm, người Minh Hương ở Chợ Lớn dạo chơi trong dịp Đạp Thanh, khiến ta nhớ đến truyện Kiều.

Đi trên hương lộ 14 ngày nay, xe cộ rộn rip, tấp nập có hoa nở như gấm ngày xưa không còn nữa, nhà cửa chen chúc, nhưng rõ ràng là ta đứng trên chót ngọn đồi nhỏ, dưới kia là đất thấp. Chợ búa rộn ràng đã lấn hồi xâm nhập vào sát bên chùa, có lẽ vì chiến tranh đã gom dân về thành phố mà lánh nạn.

II. CHÙA KIM CHƯƠNG.— Ở sát chợ Sài Gòn ngày nay. Sau đây là chi tiết của Gia Định Thành Thông Chí :

— Ở phía Tây Nam trấn hơn 4 dặm.

- Giữa chùa là Phật điện, trước sau có Đông Tây đường, sơn môn, phương trượng, kinh thắt, hương viện và phan đường, chạm trổ tò sơn huy hoàng.
- Phía bắc chùa, có suối nước ngọt bốn mùa dưới đất chảy tràn ra uớt dầm cả đường đi.
- Chùa lập năm Ất Hợi (1755) đời Thế tôn Nguyễn phúc Khoát, do Đạt Bồn hòa thượng từ Qui Nhơn đến lập, vua (tức là Võ Vương Nguyễn phúc Khoát) ban cho tấm biển đề là Kim Chương tự. Đạt Bồn hòa thượng mất, truyền cho đồ đệ là Quang Triệt ; năm Ất Vị (1775) tướng Lý Tài lập vua Mục Vương tại đây.
- Năm Gia Long thứ 12 (1813) Cao hoàng hậu ban cho chùa 10.000 quan để trùng tu. Vào đời Gia Long, chùa Kim Chương là một ngôi chùa danh tiếng ở đất Gia Định.

Và đây là tài liệu trích từ Đại Nam Nhứt Thống chí, soạn vào đời Tự Đức, gọi đó là chùa Thiên Trường (Thiên Trường tự) với chi tiết :

- Ở địa phận thôn Tân Triêm, huyện Bình Dương.
- Có nguồn nước ngọt chảy lăn dưới đất, qua Đông Nam chùa tràn lên mặt đất, bốn mùa thấm ướt đường đi.
- Chùa do ngài Đạt Bồn lập năm 1755, phung sắc tứ là Phồ Quang Thiên Sơn tự, Cao hoàng hậu đã cúng 10.000 quan.

— Nay giờ thử xét lại chùa Kim Chương này. Điểm thứ nhứt là tại sao có chuyện đổi tên, đời trước gọi là Kim Chương, đời sau gọi là Thiên Trường ? Chúng tôi không dám giải đáp, phải chăng vì kỵ húy, hoặc vì Duệ Tôn Hiếu Định hoàng đế (Nguyễn phúc Thuần) bị quân Tây Sơn giết tại chùa này vào tháng 9 năm Đinh Dậu (1777), hoặc vì chùa này chứng kiến tình trạng chia rẽ của hai phe chúa Nguyễn : Tân Chính Vương dựa vào phe Lý Tài, Thái Thượng vương và Nguyễn Ánh dựa vào phe Đỗ Thành Nhơn ? Năm 1789, trong khi chờ xây thành Gia Định vua Gia Long đến trú ngụ tại chùa một thời gian.

Điểm thứ nhì, quan trọng hơn, là xác định vị trí chùa Kim Chương trên bản đồ. Thời Tân Triêm thời đàng cựu nằm ở vùng Cầu Kho, gọi là Cầu Kho vì có kho Gian Thảo, (sau gọi là kho Bến Trần) do vua Gia Long lập để tích trữ lúa gạo thâu thuế từ 4 trấn ở xứ Gia Định, kho ở sát mé sông. Theo bản đồ do ông Trần văn Học (gọi sai là Nguyễn văn Học), họa vào năm Gia Long thứ 14 thì chùa nay ở kế bến Công Thần Miếu tức là đèn Hiền Trung, nằm trên gò đất cao, (ngày nay trong khu vực Tòng Nha Cảnh Sát đường Võ Tánh, thành Ô-Ma cũ). Trên bản đồ Trần văn Học còn ghi rõ một nhánh của Rạch Bần (nay còn gọi Rạch Bần, đường Huỳnh quang Tiễn) chảy lên phía chùa rồi quẹo về phía chợ Bến Nghé, ghi là Rạch Bến Chùa, chứng tỏ thời xưa ai muốn đến chùa Kim Chương thì theo con rạch này, hoặc ở gần chùa có xóm sung túc.

— Mạch suối ầm ướt bốn mùa, thời đàng cựu gọi là « Đường Nước Nhỉ » tức là đoạn đường có nước từ dưới đất nhỉ lên, trào lên. Ông Vương Hồng Sển phỏng định Đường Nước Nhỉ này có lẽ là đường Cống Quỳnh ăn thông ra Phạm Ngũ Lão ngày nay (phía thành Ô Ma).

Năm 1885, học giả Trương Vĩnh Ký trong bài diễn thuyết về Sài Gòn và vùng phụ cận đã nói là không còn thấy chùa này. Phải chăng thực dân đã phá bỏ rồi ? Nên nhớ là trước năm 1885, thực dân thiết kế vùng Ô Ma thành một nông trại, rộng mấy mươi mẫu, ăn lên đến phía Đồng Tập Trận để thí nghiệm giống lúa đem từ Miến Điện và để cho cỏ mọc mà nuôi ngựa giống (Ferme des Mares).

III. CHÙA CÂY MAI. — Chùa này được nhắc tới, phần lớn nhờ bài thơ Vịnh chùa Cây Mai của Tôn Thọ Tường « lặng lẽ chuông quen con bông xế, tờ le kèn lạ mặt trời chiều ». Tên chữ là Mai Khâu Tự, đáng chú ý là trong Gia Định Thành Thông Chí lại chép vào mục Sơn Xuyên Chí chờ không ở mục Thành Tri Chí. Gia Định Thành Thông Chí ghi lại vài nét đặc biệt như sau :

— Cách phía Nam trấn 30 dặm rưỡi, gò đất nổi cao có nhiều Nam Mai, thứ hoa này bẩm linh khi sinh ra, không đem trồng ở nơi khác được.

— Trên gò có ngôi chùa Ân Tôn đêm đọc « bối kinh », chuông mai trống chiều vang rền, mường lượng như giữa thế giới nhà Phật ở Ấn Độ (nguyên tác : Thủ Lĩnh thế giới).

— Nhiều cô gái chổng thuyền đi hái sen quanh chùa, gấp lúc gai tiết thi văn nhân thi sĩ mang bầu rượu, trèo lên ngồi tại đầu gò mà ngâm thi dưới gốc mai trò hoa.

— Gò này nguyên là chõ chùa thấp nước Cao Miên, nền móng còn nhận rõ. Năm Gia Long thứ 15 (1816), có thầy tăng trùng tu lại, đào được ngôi gạch cở lớn của đời xưa rất nhiều và đào được 2 miếng vàng lá, trên mặt chạm hình « cồ Phật cõi voi » có lẽ đây là vật của « Hồ tăng » trấn tháp đó chăng ?

— Đại Nam Nhứt Thông Chí đời Tự Đức không ghi chi tiết nào khác hơn nhưng chép vào mục Tự Quán, gọi là chùa Mai Khâu.

Qua hai tài liệu trên, ta thấy hồi đời Gia Long, đây là nơi thăng cảnh chờ chùa chánh thức là chùa, vì vậy mà ghi vào mục Sơn Xuyên. Phải chăng đây là chùa Miên còn sót lại, bằng cờ là ban đêm thì đọc bối kinh (nguyên văn) nên người chép sứ không nhận là chùa Việt Nam. Năm Gia Long thứ 15, mới được người Việt Nam trùng tu, vì người tu lúc trước bỏ đi ? Nhưng nếu là chùa Miên, hoặc ngôi cồ tháp thi tại sao có tiếng chuông, (ghi rõ là hồng chung) hay là tác giả ngày xưa phát biểu cảm tưởng theo lối văn hóa ? Năm xưa, các ông Thái văn Kiêm, Ông Đông Hồ đã bàn bạc về cây mai ở chùa Cây Mai này rồi (xem lại tạp chí Bách Khoa, khoảng năm 1960). Theo truyền thuyết, hồi cuối đời Tự Đức, một số danh sĩ đã lập Bạch Mai thi xã, tụ họp bên mấy gốc mai này mà ngâm thi vịnh phú.

Nền chùa Cây Mai nay trở thành trung tâm huấn luyện Cây Mai, khỏi Chợ Lớn Mới, trên đường về Lục Tỉnh.

IV. CHÙA KHẢI TƯỜNG.— Theo Đại Nam Nhứt Thống Chí, chùa lập theo lệnh vua Minh Mạng để ghi dấu tích nơi ngài chào đời, xem là vùng đất lành. Chùa ở Tân Lộc thôn, huyện Bình Dương, lập năm 1832, với tượng Phật tương truyền là của nhà vua cho chở từ Huế vào Nam.

Vị trí chùa này ở góc đường Trần Qui Cáp và Lê Qui Đôn ngày nay. Ta biết đích xác vị trí này, và khi Pháp đánh nước ta, chùa bị chiếm, lập đồn. Vào ngày 18-12-1860, viên đại úy Barbé chỉ huy quân trú đóng bị nghĩa quân phục kích giết chết, Do đó, ta suy luận rằng hồi người Pháp mới qua, góc đường này nhiều bụi rậm và cây cổ thụ. Tượng Phật của chùa Khải Tường, may mắn thay, được dời về Viện Bảo Tàng Quốc Gia Sài Gòn (ngay cửa chính, tượng bằng cát, bước vào là thấy).

V. CHÙA KIỀNG PHƯỚC.— Tài liệu của Pháp gọi là Chùa Clochetons, phải chăng vì trên nóc chùa có treo nhiều cái chuông nhỏ, vị trí được xác nhận ở gò đất phía Chợ Lớn, đầu đường Phù Đổng Thiên Vương ngày nay, (trước kia mang tên là đường Clochetons), có Thánh Đường Hồi Giáo, vùng đất cao ráo nay là nền Trường Đại Học Y Khoa.

Khi chiếm nước ta vào năm 1859, bọn thực dân Pháp không dám tiến xa vì năm sau, tướng Nguyễn Tri Phương cho đắp đồn ở Chí Hòa, đại quân của Pháp còn kẹt ở chiến trận Trung Hoa, mãi đến đầu 1861 mới rút về Sài Gòn.

Trong thời gian lùy Chi Hòa đang xây đắp, bọn thực dân cho thiết lập một chiến tuyến khá dài, nối từ Sài Gòn và Chợ Lớn. Chúng công khai gọi đó là « Chiến tuyến chùa Miếu » (Ligne des pagodes) gồm chùa Khải Tường, đền Hiền Trung, chùa Kiêng Phước và chùa Cây Mai (Đền Hiền Trung ở gần chùa Kim Chương). Mấy chùa này đều trở thành đồn lùy, bọn lính Pháp tha hồ tung hoành, bố trí như trại nhỏ, bên ngoài quân sĩ tới lui dễ bắt giết những kẻ bị tình nghi. Quan quân triều đình biết được chiến lược của địch, đêm 3 rạng 4 tháng 7 năm 1860, Tôn Thất Hiệp lãnh trách nhiệm đánh đồn ở chùa Kiêng Phước nhưng thất bại nặng.

Trận đánh đồn Chi Hòa diễn ra, Pháp quân thắng và truy nã quân Triệu đình đến tận Trảng Bàng. Nhưng điều đáng nói là sau khi thắng trận, chúng không chịu trả nền chùa lại. Riêng về đền Hiền Trung (gần chùa Kim Chương) cất từ năm 1895 để thờ các vị công thần có công giúp Gia Long phục quốc thi Nhà binh Pháp đem bán theo giá thuận mãi cho một nhà thầu Huê Kiều là Wang Pieu để dỡ cột kèo đem đi nơi khác vào cuối năm 1868.

* * *

Ngoài mấy ngôi chùa lịch sử nói trên, Sài Gòn, Chợ Lớn và Giadinh còn rải rác nhiều ngôi chùa nhỏ khác, xin miễn kê danh sách vào đây. Một số chùa ở ngoài vòng khói lửa đã phải dời chỗ vì vấn đề thiết kế đô thị, như chùa Hưng Long, chùa

Từ Âu, ra ngoại ô, chờ trong trung tâm thành phố thì không còn. Thực dân Pháp muốn dành ưu tiên cho tôn giáo khác mà chúng tin cậy và thích hơn, vào lúc bấy giờ.

Riêng về luật lệ tạo lập và điều khiển chùa Phật thì mỉa mai thay (và biết đâu đó cũng là điều vinh hạnh), thực dân Pháp đã liệt vào hàng những qui chế để phòng khởi loạn ! Tên thực dân khét tiếng là Ernest Outrey đã soạn một quyền cầm nang dành cho các Ông cai tổng và các hương chức hội tề về phép tắc cai trị, bản Pháp Văn nhan đề là Nouveau recueil de législation cantonale et communale annamite de Cochinchine (nhà in Ménard et Rey, Sài Gòn, 1905), bản in Quốc ngữ thì có vẻ hiền lành hơn, nhan đề là « Tân thư Tông Lý qui điều ». Chương 23 của sách này gom lại những luật lệ về sự trùng phạt những người làm loạn và những luật lệ về chùa chiền. Đại khái, theo chúa tri của Thống Đốc Nam kỳ đề ngày 6-7-1878, muốn lập chùa thì phải xin phép Tham biện chủ tỉnh, muốn bồ nhãm vị hòa thượng chủ chùa thì phải có sự đồng ý của Tham Biện chủ tỉnh. Hòa thượng chủ chùa phải có bằng cấp (bonze diplômé) khi các viên chức bồi xứ tra xét thì phải xuất trình ra, muốn thay đổi chùa, thay đổi nơi cư trú, phải xin phép quan Tham Biện chủ tỉnh, và trình diện khi đến. Muốn hội họp trong chùa phải xin phép.

Bọn Pháp đề phòng như vậy cũng là chí lý. Một số chùa chiền hồi đầu thế kỷ ở Nam Kỳ đã là nơi tụ họp của nho sĩ yêu

nước, và nhứt là của Thiên Địa Hội. Theo sự nhận xét của chúng tôi thì trừ một số chùa không nhiều cho lắm, chờ đa số thì tỏ ra dễ dãi với những người làm cách mạng giành độc lập dân tộc. Ai thấy mình có thè vào chùa để ăn náu thì cứ vào, nhà sư trụ trì cứ giữ thái độ đáng kính « Ai làm thì làm, miễn là khéo léo và kin đáo thì thôi ».

Chùa ở bên Xiêm, trên Cao Miên, trên Lào lại càng dễ dãi hơn về vấn đề này đối với chí sĩ cách mạng Việt Nam, thời Pháp thuộc.

SƠN NAM

Tìm hiểu văn hóa dân tộc

Cây đa đầu làng

* TOAN ANH

XÉT về mặt diện hình, những làng mạc Nam Việt và miền Nam Trung Việt từ Phan Rang trở vào không giống làng mạc Bắc Việt và miền Bắc Trung Việt. Tại miền Nam dân làng ở rải rác trên khắp địa hạt của làng để tiện việc cày cấy làm ăn, trái lại tại miền Bắc, đất đai mỗi làng chia thành hai khu vực riêng biệt : khu thồ cư và khu thồ canh.

Khu thồ cư là nơi dân làng ở, còn khu thồ canh là nơi dân làng canh tác, — Việt Nam vốn là một quốc gia nông nghiệp nên nhiều làng dù chuyên về nghề khác vẫn có một khu thồ canh dùng cho việc cày cấy trồng trọt.

Trên khu thồ cư, dân làng ở san sát liền nhau, và chung quanh khu này có lũy tre xanh bao bọc. Dân làng cũng như

khách lạ, muốn ra vào trong làng, bắt buộc phải đi theo hai lối đầu làng hoặc cuối làng. Tại mỗi nơi đầu và cuối làng này đều có một chiếc cổng xây, và mé trên chính diện cổng bao giờ cũng có mấy chữ đại tự hoặc đẽ tên làng hoặc đẽ mấy chữ có ý nghĩa về dân làng, hoặc có làng giản dị những chữ đại tự đó chỉ cốt chỉ rõ đó là đầu làng hoặc cuối làng? Thường cổng đầu làng xây to lớn khang trang hơn.

Không xa cổng đầu làng, phía ngoài lũy tre xanh thường bao giờ cũng có một cây đa, dân quê quen gọi là cây đa đầu làng. Cuối làng cũng có thể có một cây đa được, nhưng đây không phải là lề thói của dân ta.

*Đầu làng có một cây đa,
Cuối làng cây gạo, ngã ba cây dừa*

Cây đa đầu làng ăn vào lề thói của nếp sống dân quê, và cây đa có liên quan mật thiết với dân làng.

Tìm hiểu về làng quê Việt Nam, nhất là tìm hiểu về nếp sống dân quê, chúng ta không thể không tìm hiểu về cây đa đầu làng.

Cây đa đầu làng đối với dân làng có rất nhiều ý nghĩa cũng như có những công dụng riêng chúng ta cần biết để thấy rõ tầm quan trọng của cây đa trong nếp sống dân tộc.

Ở đây lần lượt chúng tôi thử trình bày về mấy khía cạnh đặc biệt của cây đa đầu làng đối với dân làng.

- Ý nghĩa tượng trưng.
- Công dụng.
- Những điều huyền bí của cây đa đối với dân làng.

Ý NGHĨA TƯỢNG TRƯNG :

Trước hết cây đa đầu làng là một biểu hiện tượng trưng mật thiết với làng xã trên ba phương diện :

- Sự trường tồn của làng xã.
- Tình thần dân chủ của dân làng.
- Tình thần đoàn kết giữa dân làng.

* *Sự trường tồn của làng xã.*

Trước hết cây đa tượng trưng cho sự trường tồn của làng xã. Có làng là có cây đa, làng mới thành hình cây đa đã được trồng ngay đầu làng. Làng còn, cây đa còn, và cây đa còn làng chưa mất. Nếu vì loạn lạc, lụt lội hay vì một lý do khác, dân làng có tản cư ra đi, cây đa vẫn còn, khi dân làng hồi cư trở về cây đa vẫn là cây đa đầu làng. Nhà cửa trong làng có thể bị phá hủy, của cải của dân làng có thể bị mất, ngay đến cồng làng có thể bị hư hao vì biến cố hoặc vì sự phá hoại, nhưng cây đa đầu làng vĩ đại quá, thiêng liêng quá, không ai chặt đi nòi và có khi cũng không ai dám xâm phạm tới.

Ai mà chặt nòi cây đa đầu làng. Cây đa có phải chỉ có một thân cây đâu, mỗi rễ phụ ăn xuống đất đều trở thành những thân cây, và những thân cây lại có những rễ phụ khác để biến thành những thân cây khác.

Không ai phá hủy được cây đa đầu làng thì cũng không ai cắt đứt được sự trường tồn của làng xã. Làng bao giờ cũng có dân, và dân bao giờ cũng lưu luyến với làng. Những dân làng nếu phải tản cư, họ ra đi nhưng họ không bỏ làng, ra tránh cơn giông bão, rồi gió yên, thanh bình trở lại, họ lại trở về làng, tuy cũng có người định cư ở thành thị hoặc ở một nơi khác, nhưng con số đó so với số dân làng trở về quê cũ có là bao nhiêu mà đáng kể!

Làng còn dân làng không mất, những người dân sẽ sinh sôi nảy nở mãi, và làng xã sẽ cứ trường tồn cũng như cây đa đầu làng sẽ mãi mãi trơ gan cùng tuế nguyệt!

* *Tinh thần dân chủ của dân làng.*

Cây đa đầu làng tượng trưng cho sự trường tồn của làng xã, nhưng nó tượng trưng cho cả *tinh thần dân chủ bất diệt của dân làng*.

Cây đa được trồng từ lúc mới có làng, trồng bởi những người đầu tiên tới thành lập làng. Những người này qua đời, con cháu họ nối tiếp nhau lớn lên, sống rồi chết ở làng, đời nọ qua đời kia, và cây đa trồng bởi lớp người đầu tiên ở đầu làng cũng lớn lên, sống trải đời này sang đời khác, thành một cây cổ thụ, nhưng với thời gian, thân cây chính mục nát, mục nát lúc nào dân làng cũng chẳng ai để ý. Cây đa vẫn tồn tại, nhưng tồn tại bởi những thân cây phụ do những rễ phụ tạo nên. Tất cả những thân cây phụ này đều liên đới cho sự sống còn của cây đa, và không ai còn phân biệt thân cây nào là thân cây chính.

Cũng như dân làng, tờ tiên họ đã qua đời, những người chính đã lập ra làng không còn nữa, chỉ còn con cháu họ là những lương dân trong làng, mỗi người đối với làng, giống như những thân cây phụ đối với cây đa. Làng còn hay mất, thạnh hay suy là tự ở toàn thể dân làng. Họ có quyền như nhau và nhiệm vụ cũng như nhau, không ai hơn ai cũng không ai có thể tự phụ mình có công đối với làng hơn người khác, nếu mình không thực sự làm được những điều hữu ích cho làng.

Tinh thần dân chủ là ở đây, mọi người đều bình đẳng và quyền lợi đồng đều.

Nếu trong làng có người trên kẻ dưới, đó là do dân làng bầu lên. Ai đã nghiên cứu về nếp sống tự trị của làng xã Việt Nam ắt thừa hiểu việc lãnh đạo làng xã Việt Nam từ đời Hậu Lê ở trong tay những đại biểu của dân chúng cử ra, và triều đình chỉ đặt ra những tiêu chuẩn lựa chọn các đại biểu này mà thôi. Những tiêu chuẩn này năm Cảnh Trị thứ 7 (1669) đã được nhà vua ban hành, và khi đó, người xã trưởng đại biểu còn được gọi là xã quan và do triều đình bổ nhiệm.

Kể từ đời vua Lê Ý Tôn, xã trưởng hoàn toàn do dân bầu lên không cần có sự bồi nhiệm của triều đình làm xã quan như trước.

Cùng với xã trưởng dân làng bầu cả những nhân viên khác giúp việc cho xã trưởng.

Trong việc bầu cử các cấp lãnh đạo làng, tinh thần dân

chủ được hoàn toàn áp dụng. Dân chủ ở đây là dân chủ thực sự vì tất cả dân định, như những thân phụ của cây đa đầu làng, đều tham dự trực tiếp hoặc gián tiếp vào công việc quản trị làng xã. Những chức vụ trong làng dành cho tất cả mọi người, không có sự phân biệt nào ngoài niên kỷ, kiến thức và khả năng. (1) Có thể thêm vào yếu tố đạo đức nữa

Mỗi người là một thân cây phụ của cây đa, con cháu họ là những rễ phụ để sau này trở thành những thân cây phụ khác, có bồn phận góp phần vào sự duy trì làng và làm cho làng thêm thịnh vượng, bồn phận đồng đều giữa mọi người dân trong làng.

* *Tinh thần đoàn kết kết giữa dân làng.*

Sau cùng cây đa còn tượng trưng cho tình đoàn kết giữa dân làng. Những rễ phụ của cây đa quấn quít chằng chịt lấy nhau tạo sức mạnh, để cây đa vững bền cùng sương gió. Cây đa khoẻ, cây đa mạnh, cây đa vươn lên, mỗi rễ đa đem nhựa sống cho cây đa, những rễ cây đã kết tụ với nhau làm cho cây đa xanh tốt, một rễ cây có mục nát, những rễ cây khác vẫn cùng nhau gánh vác chung nhiệm vụ đưa mầm mống lên thân cây đa, lên cành đa, lên lá đa cao ngất từng xanh, sinh hoa kết quả. Một rễ phụ không đủ chống đỡ cây đa, và cũng không đủ nuôi sống cây, nhưng tất cả những rễ phụ hợp nhau lại đã là một nguồn sống vô biên, đã là một sức mạnh hùng dũng của cây đa.

(1) Tous les habitants inscrits participent directement ou indirectement à l'Administration du village. Les fonctions communales sont ouvertes à tous sans autre distinction que celle de l'âge, du savoir et du mérite.. Nguyễn Hữu Khang. — *La commune annamite. Etude historique juridique et économique.* — Librairie du Recueil Sirey — Paris 1946.

Dân làng cũng như những rễ cây đa, họ đoàn kết với nhau để bảo vệ xóm làng, để gây sự thịnh vượng cho dân xã. Họ có cùng nhau những mối lo chung, họ chia sẻ cùng nhau sự hân hoan chung, họ muốn làng họ giàu mạnh, có tiếng tăm, có uy tín đối với các xã lân cận. Một người không đủ sức giữ vững làng, nhưng tất cả dân làng cùng nhau ghé vai gánh vác việc làng, làng sẽ vững mạnh trường tồn như cây đa.

Lịch sử của làng họ cùng biết, những sự hưng vong biến đổi của làng họ cùng hay, họ đã cùng trải những cơn nguy hiểm khi giặc giã, khi nước sông làng lên cao đe dọa đe làng. Họ đã vai chen vai, tay trong tay cùng đánh đuổi giặc cướp, cùng hộ đê chống nước giữ cho làng được yên lành.

Họ đoàn kết với nhau gày súc mạnh ngay trong làng, và khi quốc gia làm nguy, họ càng đoàn kết để làng họ thành một pháo đài ngăn giữ giặc nước. Tình đoàn kết của họ bất diệt cũng giống những rễ cây đa bao giờ cũng quấn quít lấy nhau.

CÔNG DỤNG.

Cây đa là một biểu hiệu tượng trưng đối với dân làng, nhưng không phải vì thế mà cây đa không có những sự ích lợi thiết thực.

Vậy đối với dân làng, cây đa đầu làng có những lợi ích gì?

Công dụng của cây đa đầu làng thực ra rất nhiều, nhưng chúng ta cần phân biệt công dụng chính với những công dụng phụ.

* Công dụng chính.

Nếu chúng ta đề ý quan sát những cây đa đầu làng, chúng ta thấy tất cả mọi cây đa này đều là cây đa cổ thụ. Dân làng lớn lên đã thấy có cây đa rồi, không biết cây đa mọc tự bao giờ. Tất nhiên, cây đa không phải tự nhiên mà mọc, chính các cụ thời trước đã trồng nó lên, trồng nó ngay từ khi làng mới hình thành, ngay từ khi làng mới lập với nguyên diembre đầu tiên gồm những người dân làng đầu tiên mới kéo nhau tới khai phá đất đai để khai thác thành làng.

Không phải mỗi làng chỉ có một cây đa, ngoài cây đa đầu làng còn có những cây đa ở cánh đồng, cây đa ở trong làng, cây đa bên giếng làng, nhưng những cây đa kia không có công dụng chính và đặc biệt của cây đa đầu làng.

Vậy các công dụng chính và đặc biệt của cây đa đầu làng là gì ?

Bạn đã ở làng quê chưa ? Bạn có bao giờ rời bỏ làng quê một thời gian khá lâu rồi lại trở về làng không ? Lúc trở về làng bạn có nôn nóng trông thấy làng mình không ?

Bạn đi trên bờ đê, bạn đi trên đường cái, nhìn xuống cánh đồng bạn thấy những làng quê xanh thẫm như những cù lao giữa biển mạ biển lúa màu xanh nõn. Bạn trông thấy những cây đa, nhưng không phải đa đầu làng bạn ! Bạn mong chờ, bạn tiếp tục đi, — ngày xưa phương tiện chuyền vân đầu có nhiều và nhanh chóng như ngày nay, — rồi bạn chợt thấy bóng một cây

đã quen thuộc. Chính rồi, đây là cây đa đầu làng bạn ! Bạn nhận ra cây đa này, có lẽ vì trên ngọn cây một cành bị sét đánh chết khô, nhưng đã bao năm chưa gãy, có lẽ vì bạn thấy cây đa hơi meo meo chênh chêch hướng lên, có lẽ vì đây là một cây đa gầy guộc... Cây đa đầu làng bạn dù sao cũng không giống các cây đa khác, và tất cả người làng bạn ai đi xa về, ngay trên đường đê, ngay trên đường cái, cũng nhận thấy là cây đa làng mình. Thấy cây đa đầu làng người ta ước lượng thời gian còn phải đi để về tới cõng làng.

Bạn đã thấy công dụng của cây đa đầu làng chưa ? Nó là cái mốc đánh dấu cho làng, phân biệt làng bạn với các làng lân cận.

Đi xa về, từ xa xa, cây đa đầu làng đã giúp cho người làng nhận ngay thấy mình ! Lòng người khách hồi hương rộn ràng với bao kỷ niệm của thôn xóm cũ ! Bao nhiêu cảnh sinh hoạt trong làng vút hiện trong đầu óc khách và khách nghĩ đến sự sung sướng thấy cảnh cũ, thấy nếp sống cũ.

Các công dụng :

Đánh mốc cho làng, — đó là công dụng chính và là công dụng đầu tiên của cây đa đầu làng, nhưng ngoài công dụng đó cây đa còn rất nhiều công dụng khác khiến nó đã là một đặc điểm của làng xã Việt Nam.

Trước hết đây là nơi nghỉ mát lúc trưa hè của những thợ đồng làm việc ở những khu ruộng quanh làng. Bóng cây đa vùng

ruộng rất xa, thợ đồng kéo nhau lên đây ăn bữa trưa rồi nằm nghỉ. Những thợ đồng cầy cấy, tát nước hoặc vải phân ở những khu ruộng xa làng đã có bóng mát của những cây đa giữa cánh đồng.

Cây đa cũng là nơi dừng chân nghỉ mát của những khách bộ hành đi qua làng. Đôi khi nơi đây có một quán nước để khách giải khát với bát nước chè xanh hoặc bát nước vối.

Nơi đây với bóng mát buổi trưa, với khí thoáng buổi chiều thường là nơi tụ họp của một số dân trong làng gặp gỡ nhau sau một ngày công việc mệt nhọc để trao đổi cùng nhau một đôi câu chuyện tâm tình, hoặc có khi chỉ là một cuộc chuyện gẫu.

Cây đa đầu làng còn là một nơi thờ tự đối với dân làng. *Thần cây đa, ma cây đẽ*, tục ngữ vẫn hằng nói vậy. Người ta thờ Đại thụ linh thần ở dưới gốc đa. Chúng tôi sẽ trình bày rõ ràng hơn về việc thờ tự tại gốc cây đa ở cuối bài này.

Cây đa nhiều lá xum xuê, lá khô rụng xuống đã cung ứng đồ đun nấu cho một số dân nghèo trong làng. Các em bé nghèo thường thường rủ nhau ra nhặt lá đa, cùng những cành khô của cây đa rơi xuống về làm đồ đun bếp.

Cây đa có quả đa, quả đa nhỏ hơn hạt nhàn, lúc chín màu vàng thường rụng xuống đất. Mùa quả đa chín chim chóc rủ nhau tới ăn quả, và các em bé quê cũng rủ nhau chòi (1) quả đa. Quả đa ăn hơi thao thảo ngọt, người lớn không ai ăn, nhưng trẻ em thì chúng không chê!

(1) Dùng gậy mà chọc cho rụng xuống.

Và cây đa cũng là nơi cung cấp chất nhuộm cho dân làng. Dân quê Bắc Việt và miền Bắc Trung Việt thường mặc quần áo nâu, và vải trắng muốn nhuộm màu, người ta dùng củ nâu, nhưng vì củ nâu hiếm và đắt nên người ta róc vỏ cây đa về nấu lên để nhuộm. Vải nhuộm nâu bằng vỏ đa rồi đem *ngả lầm*, mặc thật bền tuyệt.

Công dụng của đa chắc còn nữa, nhưng làm sao mà chúng tôi biết hết và kể cho xuể được !

NHỮNG ĐIỀU HUYỀN BÍ CỦA CÂY ĐA ĐỐI VỚI DÂN LÀNG.

Cây đa quen thuộc với dân làng, hàng ngày dân làng qua lại đều trông thấy cây đa, nhưng càng quen thuộc bao nhiêu, cây đa đối với dân làng càng như huyền bí bấy nhiêu. Cây đa cò thụ với cành lá xùm xuê, những lúc sớm hôm hoặc những lúc chiều tà trông đã có vẻ âm u lại thêm — ngay dưới gốc đa, không biết ai đã xây từ bao giờ một bàn thờ nhỏ, có khi với bài vị mang bốn chữ Đại thụ linh thần, bài vị của thần cây đa.

Bàn thờ được luôn luôn khói hương nghi ngút, bàn thờ không phải chỉ có một bát hương, nhưng có ba bốn năm bát hương hoặc nhiều hơn nữa, những bát hương này bao giờ cũng chật nich hương màu đỏ, xen lẫn với màu xám của tàn hương. Lại có những bình hoa, những bình hoặc bằng gỗ bằng sành mộc mạc luôn luôn có hoa, mấy bông huệ, mấy bông cúc, hoặc mùa sen thì có mấy bông sen. Mùi hoa thơm quyện với mùi hương theo gió tỏa đi xa.

Trên bàn thờ có bầy những nghìn vàng hoa ngũ sắc dài rượu, đĩa trầu, có những trống vàng vì thời gian màu đã nhạt.

Chung quanh bàn thờ, ở hai bên, ở cả trên nóc và đằng trước bàn thờ có treo những đôi hài xanh, vàng, trắng, tim, đỏ, những chiếc nón chớp, nón thượng bằng giấy màu với quai tua sặc sỡ..., dân làng bảo đây là hài nón của các Ông Hoàng, bà Chúa, của các cô, các cậu giới vô hình ngự trị trên cây đa.

Hai bên bàn thờ, chồng chất la liệt những bình vôi, những bình vôi cũ, vôi ở miệng đã khô, to nhỏ đủ hạng do dân làng mang bỏ ra đây. Với tháng ngày, có những bình vôi màu trắng đã ngã sang một màu khác, màu tro nhạt hoặc màu vàng loang lò xám.

Và những rễ phụ lung лâng thông từ trên cay xuống ở nhiều rễ cũng có treo bình vôi, những bình vôi này được rễ cây lắc lư đưa đi đưa lại khi gặp gió, lúc đêm hôm trông như những chiếc đầu lâu trắng.

Ở dưới đất, cũng những rễ da, rễ chính cỏ, rễ phụ cỏ, chằng chịt bò lan trên mặt đất, thỉnh thoảng lại tạo nên những hốc xâu, dân làng bảo đó là ồ của ngựa ngài; — Nếu ai có hỏi ngựa ngài thế nào, sẽ được thăm thi nói khẽ vào tai, đây những bạch xà dài cỏ màu đỏ.

Chiều hôm bắt đầu từ khi chạng vạng tối, dân làng qua đây thường có vẻ sợ sệt, và kính cẩn. Có những bà nói nhỏ với nhau đã có lần đi khuya về bắt gặp các bà, các cô đưa vông

trên cây đa, hoặc đã có lần sáng sớm tinh sương, có người gặp Ngài cưỡi ngựa, ngựa bạch xà, vút ở đâu về đến cây đa thì biến mất.

Cây đa quen thuộc với dân làng, nhưng không vì quen thuộc mà dân làng dám coi nhở. Luôn luôn dân làng tỏ vẻ kính cần với bàn thờ cây đa, và đi qua đây người người đều im lặng ngả nón.

Ngay cả buổi trưa khi mọi người nghỉ ngơi dưới bóng cây đa, người ta cũng tránh phía đằng trước miếu thờ.



Từ hơn hai chục năm nay, tôi xa quê hương, xa cả cây đa nơi cõng làng cao ngất. Lòng tôi đã rộn ràng khi nghe qua đài truyền thanh giọng hát quen thuộc của một ca sĩ:

Làng tôi có cây đa cao ngất tùng xanh
Có sông sâu lơ lửng vờn quanh

• • • • • • • • • • • •

Bài caтан nhạc đã nhắc tôi tới một bài hát cũ kỹ, tôi thường được nghe lúc ấu thời :

Đầu làng tôi có cây đa,
Ngọn cao, cao vút, bóng ra rợp đường.
Thi gan cùng với gió sương,
Lá xanh cành tốt rẽ vương vật vờ.

Sau một ngàn năm bị Tàu trực trị Việt ngứ mất còn, bao nhiêu ?

* BÌNH NGUYÊN LỘC

NHỮNG người thương mến tiếng mẹ thường than rằng nền đồ họ của Trung Hoa làm cho ta mất ngôn ngữ khá nhiều. Một số người khác thì, trái lại, cho rằng ta không mất bao nhiêu suốt thời gian đó. Tất cả đều nói theo ước lượng thầm trong tri. Chưa có ai thử làm một bản thống kê để xem sao.

Bản thống kê đó, chúng tôi đã làm được một phần nhỏ gồm các chương sau đây : Thần thể con người (Bên ngoài), Thần thể con người (Bên trong). Đất nung, Nông nghiệp, Cây cỏ, Nước, Kiến trúc. Chắc chúng tôi sẽ không tiếp tục vì không đủ thời giờ. Nay xin đăng vào tạp chí này một chương để gợi ý cho một vị nào đó làm hẳn một quyển sách lớn để mọi người đều

Sau một ngàn năm bị Tàu trực trị Việt ngũ mất còn, bao nhiêu ?

* BÌNH NGUYÊN LỘC

NHỮNG người thương mến tiếng mẹ thường than rằng nền đồ hộ của Trung Hoa làm cho ta mất ngôn ngữ khá nhiều. Một số người khác thì, trái lại, cho rằng ta không mất bao nhiêu suốt thời gian đó. Tất cả đều nói theo ước lượng thầm trong tri. Chưa có ai thử làm một bản thống kê để xem sao.

Bản thống kê đó, chúng tôi đã làm được một phần nhỏ gồm các chương sau đây : *Thân thể con người* (Bên ngoài), *Thân thể con người* (Bên trong). Đồ đất nung, Nông nghiệp, Cây cỏ, Nước, Kiến trúc. Chắc chúng tôi sẽ không tiếp tục vì không đủ thời giờ. Nay xin đăng vào tạp chí này một chương để gợi ý cho một vị nào đó làm hẳn một quyển sách lớn để mọi người đều

được biết sự thật vì một vài chương sẽ đưa ra một tỷ số sai lầm, bởi nếu ta vay mượn tiếng Tàu để trả những bộ phận ngoài của thân thể quá ít, thì trái lại ta vay mượn cho các bộ phận bên trong khá nhiều. Phải cộng lại mấy trăm tỷ số rồi chia ra để lấy số trung bình mới biết sự mất còn lên đến mức nào.

Tuy nhiên một chương này cũng cho ta một ý niệm nào đó và vài ý nghĩ không phải là vô bờ.

I. — NHỮNG DANH TỪ ĐỔI CHIẾU VIỆT HOA TRỎ NHỮNG BỘ PHẬN NGOÀI CỦA THÂN THÈ :

1. Tóc	=	Phát
2. Đầu	=	Đầu
3. Sọ	=	Đầu Cái, Lư Cốt
4. Thóp	=	Tần
5. Trần	=	Ngạch, Tảng, Đề
6. Mặt	=	Diện
7. Mày	=	Mi
8. Lông nheo	=	Tiệp (Cils)
9. Mắt	=	Nhãn
10. Vành mắt	=	Khuông
11. Mi mắt	=	Kiềm
12. Tròng mắt	=	Mâu, Nhãn Cầu
13. Con ngươi	=	Đồng nhãn
14. Mũi	=	Tý
15. Lỗ mũi	=	Tý khồng
16. Nhơn trung	=	Nhơn trung

17. Quyền	=	Quyền
18. Tai	=	Nhĩ
19. Lỗ tai	=	Nhĩ không
20. Má	=	Kiêm
21. Mép	=	Giáp
22. Nơi giáp mí của đôi môi	=	Vân
23. Môi	=	Thần
24. Miệng	=	Khẩu, Chủy
25. Râu	=	Tu
26. Răng	=	Nha, Xī
27. Nướu (Lợi)	=	Ngân
28. Hàm răng	=	Nha sàng, Nha Cảo
29. Hàm răng dưới	=	Giáp xa
30. Cằm	=	Hàm
31. Lưỡi	=	Thiệt
32. Cò	=	Lãnh
33. Gáy (Ót)	=	Hạng
34. Vai	=	Bàng, Khiên
35. Ngực	=	Hung
36. Mỏ ác	=	Úc Cốt (Sternum)
37. Vú	=	Nhũ
38. Bụng	=	Phúc, Đồ
39. Nay	=	Đồ nam
40. Lồng	=	Mao
41. Rún	=	Tê
42. Lưng	=	Bối

43. Tay	=	Thủ
44. Bàn tay	=	Thủ chưởng
45. Đầu tay	=	Thủ án
46. Chỉ tay	=	Thủ văn
47. Ngón tay	=	Thủ chỉ
48. Móng tay	=	Chỉ giáp
49. Cánh tay	=	Tý
50. Cánh tay (phần ngoài)	=	Quăng
51. Cồ tay	=	Uyền
52. Khuỷu (Cùi chỏ)	=	Châu
53. Nách	=	Dịch
54. Hàng	=	Khóa, Ơi
55. Đùi	=	Thối
56. Vẽ	=	Bẽ, Cồ
57. Đầu gối	=	Tất
58. Bắp chân	=	Phi (Mollet)
59. Ống chân	=	Cước
60. Ngón chân	=	Chỉ
61. Móng chân	=	Chỉ giáp
62. Mô bàn chân	=	Phu
63. Mắt cá	=	Lõa, Cước nhän
64. Gót	=	Chủng
65. Nhượng	=	Nhuyễn cốt
66. Minh	=	Thân
67. Xác	=	Thi
68. Cái eo	=	Yếu

69. Hỗng	=	Kiếp
70. Da	=	Bì
71. Cái khu	=	Khao
72. Cái tròn	=	Đồn

CHÚ GIẢI VÀ NHẬN XÉT

I) Không có bằng chứng rằng Tảng biến thành Trần, không phải vì T không thè biến thành TR mà vì chữ 6 cuối không thè mất đi.

II) Thiết không phải là chữ nho, như chúng tôi đã chứng minh trong quyển *Lột trần Việt ngữ*, mà là một danh từ Mã Lai. Ta đọc cái chữ Tàu đó bằng tiếng Mã Lai với mục đích tiêu cực để kháng cự như bao nhiêu nhóm khác. Chữ đó, Quan Thoại đọc là *Xứa* còn tất cả, gồm Quảng Đông, Thái, Phúc Kiến, Triều Châu, Thượng Việt đều đọc theo tiếng Mã Lai y hệt như ta là Lô, Liết, Lịch, La riết, Thiết vân vân...

Vậy chúng tôi kè như hai danh từ là Trần, Lưỡi, ta không có mất và ta không có vay mượn của Tàu.

Người Việt miền Nam có mượn một danh từ Tàu là *Nhuyễn cốt* và biến thành Nhượng, nhưng chúng tôi cũng không kè là ta đã mất danh từ vì miền Bắc không có mượn và còn dùng danh từ Việt thuần túy là Sun. Vả lại miền Nam cũng mượn rất là hạn chế vì Nhuyễn cốt trở bất kỳ sun ở nơi nào, còn miền Nam thi chỉ mượn đè trở xương sun nơi trên gót và nơi sau

gối mà thôi. Sự vay mượn của miền Nam bắt nguồn từ thời dịch truyện Đông Chu liệt quốc trong đó kè chuyện Tôn Tân bị cắt sụn nơi sau chơn, mà miền Nam gọi là Khất nhượng (Cát nhuyễn cốt), tức cuộc vay mượn và biến dạng chỉ xảy ra lối sáu mươi năm nay thôi.

III) Về chữ thì hai chữ Chỉ là Ngón tay và ngón chân viết khác. Nhưng ngón tay thì là Thủ chỉ mà ngón chơn là Chỉ gòn lỏn mà không là Túc chỉ. Tưởng chữ nhỏ gọi Thủ chỉ là thừa, bởi hai chữ Chỉ đà viết khác nhau thì không cần thêm chữ Thủ vào. Hai chữ Chỉ giáp là Móng tay và móng chơn thì ôn, bởi hai chữ Chỉ viết khác nhau.

Chữ Vân, có người nói là Môi, nhưng thật ra Vân chỉ là Nơi giáp mì của hai môi.

Về hai danh từ Hán Việt là Tấn và Ức cốt thì có một sự lầm lẫn tai hại trong Việt ngữ ở miền Nam, nên xin có lời giải thích.

Cái phần sọ ở giữa trán và đỉnh đầu mà Tàu gọi là Tấn thì Bắc Việt gọi rất đúng là cái Thôp, nhưng miền Nam lại gọi sai là cái Mỏ ác, danh từ này trở một loại xương ở ngực. Nói rằng tai hại là tai hại cho những con bệnh dùng Tây y, đau đầu mà khai hạch rằng là đau ngực thì gấp một vị Tây y người miền Bắc thi ông ấy cứ sờ mò cái ngực hoài mà chẳng thấy ta đau ốm gì cả thì chẳng hiểu kết quả sẽ ra sao.

Có bằng chứng là miền Nam nói sai là cái xương đó Tàu gọi là Ức cốt, trả cái xương chánh dùng làm chỗ dựa cho bộ

xương sườn trước ngực. Ức của Tàu là cái đó chớ không phải là cái ngực. Cái ngực là Hung. Ức là cái mà Pháp gọi là Sternum. Miền Bắc thuở xưa chắc cũng gọi là *Ức cốt*, rồi Việt hóa lần lăn, nó biến dạng như sau : *Ức cốt* —) Xương ức —) Xương ác, (Ác chỉ là biến dạng của Ức) —) Mỏ ác.

Ta thấy sự biến dạng sau cùng có hơi vô lý, nhưng thật ra thì không. Khi mà Ức bị biến dạng thành Ác chừng vài trăm năm thì dân chúng chẳng còn biết Ác là gì nữa và ngỡ đó là con chim Ác. Nhưng cái xương đó thì không giống con chim, vậy nếu thêm danh từ Mỏ vào thì ôn, bởi nếu xương không giống con Ác thì nó có thể giống Mỏ của con Ác.

Sự quên nghĩa vì biến dạng đã có tiền lệ rồi. Mã Lai gọi cái Mắt cá là Matakaki, tức Mắt của cái Cẳng. Khi ngôn ngữ ta bị độc âm hóa thì Matakaki bị co rút lại thành Mat ka rồi Mat Ka biến thành Mắt Cá, Mắt Cá biến thành Mắt Cá, khiến ngày nay ta cứ ngạc nhiên tự hỏi sao hầu toàn thè nhân loại đều gọi cái ấy là Mắt Cẳng còn ta thì gọi là Mắt cá, con cá len vào đay đẽ làm gì. Nhưng nó đâu có len vào, chỉ tại Kaki bị biến thành Cẳng và đồng thời bị co rút thành Ka chớ nếu nó biến cùng cách với nhau, ta đã không hiểu làm. Nơi người Chàm Kaki bị biến thành Takay thì không có ngộ nhận. Nơi người Triều Châu và Phúc Kiến thì Kaki bị biến thành Kha, cũng chẳng có ngộ nhận.

Phúc Kiến và Triều Châu gọi Mắt cá là Mak Kha là yên chuyện, khỏi băn khoăn tự hỏi con cá len vào vấn đề Chơn Cẳng đẽ làm gì vì trong Mán ngữ Kha không có đồng âm với

cá. Chỉ có điều là họ kinh ngạc lắm tự hỏi tại sao Nhãn mà họ lại đọc là Mak. Họ không biết rằng họ vốn là Mã Lai, thuộc nhóm không kịp di cư đi Nam Dương và bị chinh phục. Họ viết chữ *Thức* mà họ đọc là *Bia* và họ cũng kinh ngạc vô cùng tự hỏi sao họ đọc tiếng Tàu kỳ dị đến thế. Họ viết chữ *Tảng* là cái *Trán* mà lại đọc là *Hia*, tức đọc toàn bằng tiếng Mã Lai không mà thôi. Nhưng họ đỡ hơn ta ở vấn đề *Mắt của con cá*, một thứ con mắt kỳ khôi.

Vậy chữ Mỏ len vào đè gây lộn xộn chỉ vì Ưc bị biến thành Ác.

Chữ nho Thối, đọc theo Quan thoại là Thùi, nên chúng tôi mời kết luận rằng Đùi do Thối mà ra.

Có người nói Kiêm là Mặt còn Giáp mới là Má, nhưng thật ra thì Kiêm là Má còn Giáp là Mép.

Có người nói Yêu là Lưng, nhưng thật ra Yêu là cái Eo. Sở yêu là cái eo của gái nước Sở chứ không là cái lưng của gái nước Sở.

Tiếng Việt Nay mà chúng tôi dùng trong biều là nói theo miền Nam, còn miền Bắc nói sao chúng tôi không biết, chỉ biết rằng miền Bắc dùng danh từ này đè chỉ về Thủ, tự điền miền Bắc không thấy nói đến này của người. Xin vị nào gốc miền Bắc bồ chính cho.

Ôai và Nuy là lối đọc chữ nho của miền Nam, hình như

miền Bắc đọc khác, nhưng chúng tôi cũng chẳng biết miền Bắc đọc sao. Xin được bồ chính.

IV) Ta vay mượn bao nhiêu và tại sao? Thoạt tiên chưa chi, ta đã mất cái đầu. Không lẽ ta lại không có danh từ đầu? Cứ theo dân ca Quảng Bình, Quảng Trị thì cái đầu khi xưa được ta gọi là cái Trốt và đó là danh từ Mã Lai, nhóm Lạc bộ mã (Austronésiens). Vậy lầm khi không phải vì không có mà vay mượn mà vì ảnh hưởng nặng của việc trực trị.

Chúng tôi không bao giờ nhận rằng Đầu là danh từ của Trung Hoa. Khi một chữ Tàu viết ghép mà trong đó có một chữ dùng để tượng thanh, thì thường chữ đó là một chữ phiên âm, nếu chữ tượng thanh không trỏ cái gì khác hơn. Đó là trường hợp của chữ Đầu viết với chữ Hiệt là cái đầu, danh từ tối cổ của Tàu, và chữ Đầu, không có nghĩa nào khác hơn là để chỉ âm đọc cả. Chúng tôi không dám nói rằng Tàu vay mượn của ta, vì họ có danh từ Đầu trước khi họ chinh phục ta, nhưng không phải chỉ có ta là có danh từ Đầu.

Chúng tôi không nhìn nhận Đầu là của Tàu, đó là ở nơi khác, nhưng ở đây thì chúng tôi nhượng bộ, tạm nhận, để tránh một cuộc bút chiến nó làm sai lạc đề tài này. Nhận nhận rộng rãi như vậy mà vẫn không làm thay đổi tình hình tồn tại lớn lao của Việt ngữ, thì đủ biết là ta mất ngôn ngữ không đáng kể.

Khu và Trôn do tiếng Tàu Khao và Đồn mà ra, nhưng ta cũng chẳng mất gì hết vì ta còn Mông và đít. Đó là trường hợp mượn thêm y như mượn để làm giàu vây thôi.

Những danh từ mà ta mất không thể chơi cãi là :

1. Đầu
2. Khuỷu
3. Quyền
4. Đùi
5. Vẽ
6. Eo
7. Ức
8. Nhơn trung

Vậy ta mất tất cả là tám danh từ trong bảy mươi hai danh từ, tức mất với một tỷ lệ là 5,76 phần trăm, tức già năm phần trăm, tức mất rất ít, nếu kè thời gian bị trực trị và thời gian tuy đã độc lập nhưng cứ tiếp tục chịu ảnh hưởng, trước sau gần hai ngàn năm.

Tổng số danh từ không đúng lắm vì chúng tôi cố ý bỏ danh từ trỏ cơ quan sinh dục của Nam và nhứt là của Nữ ra. Mất đầu đây là nghiên cứu thì không nên tránh cái gì hết, nhưng đời nay có rất đông nhà đạo đức thì nên tránh kéo bị rầy. Tuy nhiên loại ba bốn danh từ mà ai cũng biết, sẽ không làm sai tỷ số vì về thứ ấy thì ta không có mất, mặc dầu có vay mượn.

Quảng Đông và Phúc Kiến, Triều Châu bị trị trước ta có một trăm năm, nhưng họ mất đến 70 phần trăm, về chương này, vì họ không bao giờ được thu hồi độc lập hay vì họ không khéo giữ ?

Theo chúng tôi thì tại vì lẽ khác, vì một vấn đề mà chúng tôi đã nói rất nhiều trong quyển *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*. Sứ Tàu chép rằng sau khi chiếm phương Nam rồi thì Tần Thi Hoàng đã thi hành chính sách tròng người ở đó, đưa người Tàu xuống rất đông ở đó để làm cho người bờn xứ bị thiêu số.

Ai cũng cho rằng cái vùng mà nhà Tần đánh chiếm, có nước ta trong đó. Chúng tôi đã chứng minh rằng không. Nước ta ở ngoài vùng đó.

Ta không mất ngôn ngữ gần hết như Quảng Đông và Phúc Kiến vì ta đã thoát chính sách diệt chủng của Tàu đời Tần.

BÌNH NGUYÊN LỘC

Nghĩa mẹ

(HAY LÀ TÌNH MẸ QUA NHỮNG
TÁC PHẨM VĂN NGHỆ VIỆT NAM)

* DOĀN QUỐC SỸ

HÌNH như nhà thơ Pháp, có nói, « *L'amour d'une mère, l'amour que nul n'oublie* ».

« Tình mẹ là thứ tình không ai quên được ».

Ôi, vào những trường hợp ngạc nhiên, đau đớn người ta kêu « Giời ơi », « Trời ơi », « Phật ơi », và cũng có thể « Mẹ ơi ».

Trong thời gian cuộc kháng chiến thần thánh chống Pháp của ta bộ đội phục kích của ta đã nhiều khi bắt gặp lời kêu « mẹ ơi ! » « oh maman ! » của lính Pháp khi bắt chốt bị ngã đạn. Sự kiện này đã được cơ quan địch vận của ta ngày đó phổ biến trong truyền đơn, báo chí, và truyền thanh để kêu gọi lính Pháp nghĩ đến tình mẹ mà hạ súng, tẩy chay cuộc chiến phi nhân phi nghĩa của thực dân tại chiếm thuộc địa đó.

Kẻ viết bài này cũng đã có lần đi sưu tầm những tiếng gọi « mẹ » trên thế gian, và nhận thấy hầu như gần trọn thế giới gọi « mẹ » bằng tiếng khởi đầu bằng mẫu tự M.

<i>Việt Nam</i>	: Mẹ	<i>Anh</i>	: Mum, Mama, Mother
<i>Tây Ban Nha</i>	: Madre	<i>Ba Tư</i>	: Madar
<i>Trung Hoa</i>	: Mụ	<i>Pháp</i>	: Maman, Mère
<i>Thái</i>	: Mạ	<i>Hy Lạp</i>	: Mana, Metera
<i>Đức</i>	: Mutter	<i>Bồ Đào Nha</i>	: Mca
<i>Congo</i>	: Muma		v.v,

Âm thè m theo ngữ học là âm môi, thứ dễ phát âm nhất cho trẻ thơ tập nói. Âm thè đó đã được dâng lên tình mẹ : lời đầu tiên trẻ thơ bập bẹ được là lời gọi người thân yêu nhất thường hằng săn sóc nâng niêu bú mớm mình bên giường, bên nôi.

Từ màu sắc bằng bạc quốc tế đó của tình mẹ, chúng ta thử nhìn vào sắc thái cá biệt của tình mẹ Việt Nam qua các tác phẩm văn nghệ xem sao. Âu cũng như sau một cuộc viễn du tự năm châu bốn biển trở về quê mẹ, đất mẹ, ngắm lại vườn cải hoa vàng của mẹ.

Nếu ví mẹ như một dòng Sông — Sông Mẹ — thì phải nói từ ngọn nguồn đến cửa bờ, tức là lúc mẹ còn là cô gái vừa tới tuổi xuân, rồi mới làm vợ, làm mẹ, rồi lên ngôi bà.

Câu nói của cô gái Việt Nam trong lúc bốc đồng rộn chơi thì :

*Bác mẹ bú mồm nâng niu
Tôi giờ em chịu không yêu bằng chồng.*

Nhưng thật ra bao giờ và mãi mãi tình cảm muôn thuở của cô gái Việt, khi về nhà chồng, mỗi lần hương về quê mẹ, vẫn là hương về với tất cả niềm thương nỗi nhớ của ca dao :

*Chiều chiều ra đứng ngõ sau
Ngó về quê mẹ ruột đau chiền chiên.*

Dù nói gì thì nói, lời khuyên nhủ, giọng khuyên nhủ của bà mẹ Việt Nam mãi mãi vẫn là tình thần này trong ca dao :

*Con ơi, mẹ bảo đây này,
Học buôn học bán cho tay người ta.
Con đứng học thói chua ngoa
Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười.*

Tình mẹ cõi sơ và Việt Nam một cách lạ lùng là tình mẹ trong truyện Phạm Công Cúc Hoa. Cúc Hoa chết để lại hai con thơ dại một trai là Tấn Lực, một gái là Nghi Xuân. Trong khi Phạm Công được Vua cử tới miền Cao Bằng trấn biên cương, dẹp bọn cường khẩu nhiều nhương, thì ở nhà vợ kế là Tào Thị hành hạ hai con chồng đến nỗi hai anh em Tấn Lực và Nghi Xuân phải bỏ nhà. Ra đi thế nào mười ngày sau lại lạc về quê nhà, nhận ra mà mẹ :

*Đoái nhìn thấy mà Cúc Hoa
Ngùi ngùi nhớ mẹ cháu sa vắn dài.*

Hai anh em ngồi khóc bên mả mẹ, hết canh một qua đầu
canh hai thì :

*Cúc Hoa phách quế hồn mai
Lòng thương con dại ai hoài thiết tha.
Bên mồ nàng hiện hồn ra
Ôm con than thở xót xa tấm lòng.
Bấy lâu mẹ những nhớ trong
Con ôi có biết mẹ trong mả này.*

Hai anh em bèn kề cho mẹ nghe nồng nỗi đọa đầy của
cảnh dì ghẻ con chồng.

*Cúc Hoa nghe rõ thiết tha
Nhìn đôi con dại nghĩ mà đớn đau.
Bồng con cho bú giây lâu
Càng thương con trẻ càng sâu tình xưa.*

Chẳng bao lâu gà đã gáy sáng, Cúc Hoa đành phải sửa soạn :

*Giã con ở lại bình an
Mẹ về âm cảnh đôi dang cách xa.*

Tấn Lực và Nghi Xuân bấy lâu xa cha, thiếu tình mẹ như
Cỏ ấy thuở đại hạn thèm mưa, nay được gặp mẹ – dù là
hồn mẹ – được mẹ vuốt ve an ủi, Nghi Xuân, cô gái nhỏ,
lại được mẹ nâng niu cho bú, thì làm sao dời mẹ cho được :

*Nghi Xuân ôm mẹ khóc oà
Mẹ ơi sao nỡ v่าย mà bỏ đi.*

Cúc Hoa đành nán ngồi lại, làm thơ gởi chồng buộc vào
giải áo con. Khi đó mặt trời đã ló mọc, âm dương buộc phải
chia phôi. Cúc Hoa phải lập mưu dỗ dành :

*Hai con day mặt trở ra
Cho mẹ bắt chí rồi mà sē đi.
Hai con vâng lệnh một khi
Cúc Hoa với vā biển thi ra ma.*

Trong kho tàng truyện cổ thế giới thật quả rất hiếm thấy
thứ tình tiết ly kỳ và cảm động về tình mẹ như vậy.

Tình mẹ Việt Nam là thứ tình chùm lấp, mênh mông mãi
mãi dù có chia năm xẻ bảy cho nhiều con thì mỗi đứa vẫn cảm
thấy là mình được tràn ngập ân hưởng tất cả.

* * *

Kiêm điểm lại Văn thơ tiền chiến, Thanh Tịnh có tập truyện
ngắn *Quê Mẹ* ấn hành vào năm 1941, gợi những tình cảm tế
nhị, nhẹ nhàng, man mác mà thấm thia. Chính hai tiếng *Quê*
Mẹ chọn làm đầu đề há chẳng gợi lên trong tiềm thức chúng
ta thứ tình cảm được đặc biệt tình mẹ Việt Nam chắt chiu bú
mớm nâng niu hay sao ? Âm hưởng những tiếng « *Quê mẹ* »,
« *ngó về quê mẹ* » bàng bạc trong gió chiều, trong ca dao bao
giờ và mãi mãi cũng khiến chúng ta thấy rưng rưng trong
lòng và rưng rưng ngắn mắt.

Tập thơ *Quê Ngoại* của Hồ Dzếnh cũng vậy. Chàng thi sĩ minh hương này đã chọn quê mẹ làm quê mình, tiếng mẹ làm tiếng mình. Lời thơ *Quê Ngoại*, hình ảnh tâm tình Việt Nam trong *Quê Ngoại* cũng dung dị mà thiết tha, đơn sơ mà đằm thắm, đáng yêu không biết đâu là bến bờ :

*Cô gái Việt Nam ơi !
Nếu chữ hy sinh có ở đời,
Tôi muốn nạm vàng muôn chõi cực
Cho lòng cô gái Việt Nam tươi*

(Cảm Xúc — *Quê Ngoại*)

*Tôi yêu nhưng chính là say
Tình yêu Nam Việt bàn tay dịu dàng.
Thơ tôi đê thắm, bướm vàng,
Con sông be bé, cái làng xa xa.*

(Lũy Tre Xanh — *Quê Ngoại*)

*Chị tôi giặt lụa cầu ao
Trời trong, nắng ửng, má đào ghẹo duyên.
Tôi say nước thắm, mây huyền
Nước mơ dáng cũ, mây truyền dáng xưa...*

(Quê Hương — *Quê Ngoại*)

Vâng lại âm thanh hai chữ *Quê Ngoại* há chẳng vẫn gợi trong ta ấm hưởng của câu ca dao này sao :

*Chiều chiều ra đứng ngõ sau.
Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiu.*

Cụ thể hơn — vẫn nhìn vào nền văn chương tiền chiến — chúng ta bắt gặp hai hình ảnh điển hình của bà mẹ Việt Nam, một nơi giai cấp trung lưu — bà mẹ quan, bà Án — trong *Nửa Chừng Xuân* của Khái Hưng ; và ở chốn thôn ồ cực kỳ nghèo khổ, một sương hai nắng, trong thiên truyện ngắn bắt hủ « Một Đám Cưới » của Nam Cao.

Nửa Chừng Xuân, chương đầu « Tiều Gia Định », Phần Hai, Lộc thú thực tình yêu của chàng với Mai, và xin phép mẹ — bà Án — cho được lấy Mai làm vợ. Bà Án cương quyết từ chối, vì bà cho Mai là tuồng « liễu ngô hoa tường », và bà đã hỏi con quan tuần cho Lộc. Lộc còn nài nỉ thì :

Bà Án đáp bàn mắng :

Tao đã bảo tao không bằng lòng là tao không bằng lòng. Mày có giỏi mày cứ lấy nó...

Và rồi !

— À, mày giờ vẫn minh ra nói với tao à ? Tự do kết hôn à ? Mày không bằng lòng nhưng tao bằng lòng. Mày phải biết lấy vợ gả chồng phải tim chõ mòn đặng hộ đỗi, chứ mày định bắt tao thông gia với bọn nhà quê à ? Với bọn cùng đinh à ? Mày làm mất thê diện tao, mất danh giá tờ tiên, mày là một thằng con bất hiếu. Nghe chưa ?

Bà Án rất mực thương con nhưng bao giờ cũng nghiêm và cương quyết như vậy, bà thương con theo quan niệm của

bà. Bà yên trí Mai sắp sửa làm hại đời con bà như con diều hâu định ăn thịt con gà con.

Rồi sang chương kế tiếp, chương « Mẹ con », Phần Hai, khi Lộc thú thực đã vụng trộm thành hôn với Mai, và Mai đã có mang với chàng thì bà nỗi cơn lôi đình thịnh nộ :

« Thế thì may giỏi thật... May dối tao, may đánh lừa tao... »

« Giời ơi ! Đẹp mặt ! Ông tham con quan Án mà làm những việc khốn nạn như thế. Nếu bên quan Tuần mà biết chuyện này thì may bảo sao ? Thi tao còn mặt mũi nào hở thằng kia ?... »

« A thằng này giỏi thật, vượt quyền cha mẹ. Không còn biết ngũ luân, ngũ thường là gì nữa... »

Sang chương kế tiếp, chương « Hội Kiến » bà Án đã rất tàn nhẫn với Mai buộc nàng phải dứt tình với Lộc, cũng chỉ để bảo vệ hạnh phúc con bà, ý hệt hình ảnh gà mẹ cương quyết bảo vệ gà con, chống lại... diều hâu.

Sau này sang Phần Ba, Lộc hiếm hoi không có con với người vợ chính thức (con gái ông Tuần), bà Án đã lặn lội lên Phú Thọ gặp Mai để xin cháu Ái về, bà đã phải rất mực nhún nhường và có nhiều câu nói thành thực khiến ta cảm động. (chương « Cháu Ái ») :

— Hôm nay tôi thân hành lén đây là vì bỗn phận cũng có, nhưng điều thứ nhất là vì... là vì... thời có mình nợ với tôi đây,

can gi phải úp mợ... Tôi lên đây là vì sự hối hận bắt buộc phải xin lỗi mợ.

— Nay tôi muốn chuộc lại những lỗi lầm của tôi, mà ở đời chỉ có mình mợ có thể giúp tôi được việc ấy.

Khi bị đuổi lý với Mai, gấp lúc Huy vừa vào, bà tội nghiệp cầu cứu tới Huy :

Ông Giáo, ông nghĩ tôi nói có phải không ? Ông ngồi xuống đây tôi thưa câu chuyện...

Quả thực khi đọc hết chuyện, quan sát bà Ân từ vai mẹ đến vai bà, ta thấy chỉ tại quan điểm mới cũ khác nhau, chứ thực tình bà Ân không hẳn hoàn toàn đáng ghét.

Nhưng điều đáng ghi nhận ở đây là Khái Hưng đã nói lên được một đặc điểm chung cho tinh me Việt Nam ở mọi giai tầng, là dưới mắt mẹ, đứa con luôn luôn còn nhỏ dại, còn là vị thành niên, các cụ bà thường mắng các con ở bất cứ tuổi nào : « Mày đừng có trứng khôn hơn vịt ».

Ngược lại con cũng luôn luôn cảm thấy nhỏ dại, khép nép dưới bóng thương yêu của mẹ. Dù Lộc đã trưởng thành, dù Lộc đã có địa vị (ông Tham Lộc, rồi ông Huyện Lộc) nhưng vẫn kính cẩn, khép nép khi nghe lời mẹ dạy.

Cũng khôn ngoan sâu sắc trong tinh thương, bà mẹ quê khốn khổ trong nghèo đói thường xuyên biếu lộ tinh thương bằng lời nói và hành động khác hẳn. Xin hãy chứng kiến bà

trong « Một Đám Cưới » của Nam Cao. Đây là lý do bà cho con gái bà — cái Dần — đi ở cho bà Chánh Liêu.

« *Dần đi ở từ năm chưa mươi hai. Khi ấy, đầu nó còn đẽo hai cái trái đào. Nó mới biết cầm vũng cái chổi để quét nhà và thòi một niêu cơm con con không sống, không khê. Mẹ nó vốn nghèo từ trong trứng nghèo ra, nên hay liệu hay lo, Thị nghĩ rằng con mình đã lớn rồi, phải uốn nắn ngay đi, nhà mình vươn it, ruộng không, cùi vải cũng không, nghĩa là công việc chẳng có gì ; nó ở nhà, cũng chỉ chơi ; để mặc nó lêu lổng chạy ra ngoài đường, đánh chắt, đánh ô rồi nó hư thân chi bằng cho nó đi ở với người ta, để người ta bắt nó cất nhắc việc nọ việc kia cho nó quen tay ; có việc làm rồi mới biết việc mà làm, chỉ nhông nhông chơi quen, đến lúc phải làm tất gờ guộng chân tay, chẳng đánh đòn cái này cũng đánh vỡ cái kia, cái thứ con gái mà cầm đến cái giàu không biết tát làm sao, đưa cho đám mà không biết cấy thế nào, bảo ngồi lên khung cùi nhắc lấy cái thoi thì lung ta lung túng, là thứ con gái đáng cho hùm ăn thịt... »*

Nhưng mà Dần đi ở cho bà Chánh Liêu cơ cực vô cùng, đến nỗi một lần con bé phải bỏ mà trốn về, mình vẫn gầy như cái que.

« ... Nó khóc hu hu. Nó đòi ở nhà với các em, muốn cho ăn thế nào thì cho, muốn bắt làm gì thì bắt, chỉ đừng bắt nó ở cho nhà bà Chánh nữa. Cơm nhà giàu khó nuốt. Ăn của họ mà không làm lợi cho họ được thi làm cho đến phải mửa ra mà giả họ. Dần chân yếu tay mềm lắm. Nó tha nhịn đói mà ở cửa ở nhà còn hơn. »

Nhưng bà mẹ quê sống trong cảnh cơ hàn cùng cực đó không nghe, bà nhất quyết bắt Dần trở lại làm cho bà Chánh Liêu. Chúng ta hãy nghe bà nói, hiểu bà nghĩ.

« Mẹ Dần nhất định không nghe. Thương con thì đè bụng. Nuông con thì giết con đi. Trẻ con, đứa nào chả thích ở nhà với bố, với mẹ, để chẳng người nào động đến thân ! Đi ở cho người ta, ăn cơm của người ta, lấy công của người ta thì cố nhiên là phải làm cho đáng cơm, đáng công của người ta. Làm không được, người ta thiệt thì người ta xót. Người ta xót thì người ta phải nói. Nói, mình nghe thì chớ, không nghe thì người ta phải chửi, phải đánh. Người ta đánh chửi cho là phúc cho nhà mình đấy. Không đánh, không chửi sao cho nên thân được ...? Thị bảo Dần : « Mày có hư thi người ta mới đánh ; đánh thế chứ đánh nũa tao cũng không thương xót chút nào ; mày muốn sống, thi về nhà bà Chánh mà ở, không về thi đi đâu mặc kệ ! Tao không chừa, tao không lấy gì nuôi được mày... »

Hồi ơi ! Người mẹ rất đáng thương của Dần chết đến hôm nay đã quá một năm rồi. Nghĩ đến mẹ lúc nào Dần cũng ngậm ngùi. Bởi vì bà nói thế, nhưng bà chẳng nghĩ thế đâu. Khi đã cõi làm ra mặt hổn hển đè cho Dần chịu đi rồi, bà ôm mặt khóc hu hu. Bà bảo chồng rằng : « Nghĩ đến con lúc nào thi thương con đứt ruột. Nhưng biết làm sao ? Giời bắt tội mình nghèo. Nó ở nhà mình thi ăn cũng chẳng bao giờ được bữa no. Đã đánh ăn không no, nó cũng còn sướng hơn ở nhà bà Chánh, được ăn no. Nhưng mình liệu có nuôi được nó suốt đời không ? Rồi chỉ

vài ba tuổi nữa, có ai thương đến nó, xin nó cho con nhà người ta, mình đừng gả hay sao ? Về nhà chồng mà thối cơm không chin, quét nhà chẳng nên thi liệu người ta có khỏi đào ống bơi cha không ? Vả lại cái đời nó còn dài, không bắt nó ép mình, ép xác cho quen, rồi khổ ngay vào chính cái thân nó... »

Sau đó bà mẹ quê Việt Nam đó chết. Bà chết vì đi tả mấy cơn, rồi lại không chịu kiêng khem cứ đi làm, mưa nắng nhặn vào người, mà sức một người vừa ốm xong còn được bao nhiêu, bà phải lại một trận kịch liệt rồi chết.

Đó tình bà mẹ quê thương con thăm thía, chua xót trong cơ hàn như vậy, trách nào mà những cô gái quê nghèo khi sang ngang về nhà chồng mà chả :

*Chiều chiều ra đứng ngõ sau
Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiu.*

Nếu người lính thực dân Pháp thời toàn dân kháng chiến của ta khi ngã đạn thường cất tiếng kêu thương « oh maman ! » — « ơi mẹ ơi ! » thì gần đây, nóng hỏi thực tại, người lính bên kia chiến tuyến, từ Bắc vô Nam, cũng đã từng thốt lên ảo não thành lời thơ của chính anh ghi trong sổ nhật ký :

*Giày vét gót áo sờn vai thăm lạnh
Những chiều Trường Sơn, núi đồi cô quạnh
Mẹ hiền ơi, con chợt nhớ quê mình !!*

Âm hưởng những vần thơ thật xót xa, thật ảo não. Tình mẹ nuôi tình người như vậy, chủ nghĩa nào mà rập tắt nỗi.

Mẹ, Tình Mẹ, Quê Mẹ, rồi như trong trường ca *Mẹ Việt Nam* của Phạm Duy gồm Đất Mẹ, Núi Mẹ, Sông Mẹ, Biển Mẹ, quả thật tất cả những gì có dính líu đến mẹ Việt Nam, tình mẹ Việt Nam, đều gây một âm hưởng bao dung và hiền dịu, thâm thiết và ai hoài, mênh mông và bất tuyệt trong lòng chúng ta như vậy.

Và chúng ta không ngạc nhiên khi thấy nhạc sĩ Phạm Duy đã đồng hóa Mẹ Việt Nam thành lịch sử Việt Nam, lịch sử một dân tộc bi hùng trên mảnh đất chịu đựng bao đau thương, thử thách này. Chúng ta hãy cùng ôn lại nhạc và lời của khúc trường ca bất hủ này.

Nehru trước khi chết đe lại di chúc xin hỏa táng xác phàm của mình thành gio than, rồi rắc xuống cánh đồng bát ngát xứ Ấn, để được vĩnh viễn thề nhập vào mảnh đất quê hương, để được vĩnh viễn sống giữa những người dân quê Ấn cần cù và muôn vàn khổ cực. Những chính khách lối lạc, không vong ân bao giờ họ cũng có cái nhìn kính ái về phía những người dân quê chân lấm tay bùn, tăm tối kia, nhưng chính họ mới là phần nền móng của dân tộc, họ nuôi nước, họ mở nước, họ giữ nước. Cho nên mở đầu cho trường ca *MẸ VIỆT NAM* Phạm Duy đã khẳng định ngay bằng câu ngâm của ca khúc 1 « Mẹ ta », ngay Phần Đầu Đất Mẹ :

Mẹ Việt Nam không son không phấn,

Mẹ Việt Nam chân lấm tay bùn.

Mẹ Việt Nam không mang nhung gấm

Mẹ Việt Nam mang tấm nau sòng.

Huyền thoại là những chuyện mà người đời xưa đặt ra và truyền lại để nói một cái gì được coi là chân lý bí truyền cho những người lớp sau. Có những huyền thoại sâu kín về ý nghĩa và phải đi sâu vào trong cơ cấu tư tưởng của cái lúc và cái nơi đã phát sinh ra huyền thoại mới hy vọng có thể tìm thấy được lời nói ẩn ở bên trong. Nhưng cũng có những huyền thoại bộc lộ hơn, mà ý nghĩa có thể thấy được với một chút suy tư.

Huyền thoại về bảy bước chân và tám tiếng nói của Đức Phật khi mới诞生 có một ý nghĩa rõ ràng, mà câu chuyện kỳ diệu chỉ là cái xe để chở đi.

Ngài bước bảy bước, là vì con số bảy là con số tối linh của văn hóa Ấn Độ. Con số tối linh ấy được đặt ở chân của Ngài. Ngài nói lên tám tiếng, vì số tám ứng vào bát chính đạo mà Ngài sẽ giảng dạy sau này để cứu vớt chúng sinh. Tám tiếng ấy là ở miệng Ngài mà ra.

Lời nói đầu tiên của Đức Phật theo huyền thoại thường được hiểu là : « Trên trời dưới đất, duy Ta là nhất », và cái nghĩa ấy là cái nghĩa mà người thường vẫn nhận.

Đó là một điều lạ lùng đối với những ai tôn kính Đức Phật. Vì không thè nào chúng ta lại có thè nghĩ rằng Đức Thế Tôn lại tự tôn như thế.

Câu nói mà huyền thoại kể, theo thiền ý, phải được hiểu

Chinh chiến định mệnh đã bùng nổ « Mẹ Bỏ Cuộc Chơi » (ca khúc 7) là lẽ đương nhiên. Chinh chiến khốc liệt hứa hẹn chắc chắn và gần kề cảnh núi xương chất ngất, sông máu cuộn dâng.

Ca khúc 8 « Mẹ Trong Lòng Người Đì », người ra đi vừa giữ nước vừa mở nước, nhịp mạnh rền Allegro Marcia, cung đồ trưởng, hào hùng trong hướng mắt tương lai, nhưng vô cùng ai hoài trong hướng chiều dĩ vãng, đúng hệt với ý câu thơ khuyết danh nào trước đây :

*Từ thuở mang gươm đi mở cõi
Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long.*

Mẹ ở lại với con thơ, với vườn dâu, nuôi mẹ thay chồng. Mẹ đã là chinh phụ. Ngẹn ngào. Héo hon. Sầu chất ngất. Nhưng quả cảm. Cho đến lúc, còn có cách nào khác hơn, « Mẹ Hóa Đá » (ca khúc 10) :

*Gió mùa đông
Mẹ không thấy mỏi
Đứng trông về
bốn cõi trời xa
.....
Thương thi sĩ hay buồn
Cho nên mẹ hóa ra hòn núi cao.*

Hạnh phúc xum họp lứa đôi với chồng trước đây chỉ loé

rạng mong manh như ánh bình minh một ngày thu gió rập mưa vùi, rồi là chia ly, nhọc nhằn về thể xác, è chè về tinh thần, mẹ là chinh phụ, mẹ hóa đá, mẹ chỉ còn biết chắt gạn lấy chút niềm vui ở nơi đàn con thơ đương bừng lớn ; nhưng than ôi, bi kịch Mẹ Việt Nam tới đây — (Phần Ba — Sông Mẹ) — mới thật sự bị cuốn hút vào đây vực của Bảo Tổ Khổ Đau.

Thoạt Ca khúc 11 « Muốn Về Quê Mẹ » thốt lời ảo não, vẫn vụt trong gió chiều, bèn bồng cùng mây trời, mên mang cùng trong nước :

*Chiều chiều ra đứng bờ sông
Muốn về quê mẹ mà không có đò*

Vì những dòng sông — lũ con — đã bị cuốn hút vào Dục Vọng, thực sự thành hiện thân của những tham sân si chĩu nặng nghiệp chướng. Từ lập công cứu nước (ca khúc 12 « Sông Còn Mải Mẹ ») chúng đã chuyển sang tranh bá đầm vương với nhau (Ca khúc 13 « Sông Vùi Chôn Mẹ »). Mẹ Việt Nam bị xoáy cuộn xuống tới đây vực bi thảm ở đây, và còn bị tiếp tục giữ ở đây vực bi thảm này qua hai ca khúc liên tiếp, ca khúc 14 « Sông Không Đường Về », và ca khúc 15 « Những Dòng Sông Chia Rẽ ». Mãi cho tới cuối ca khúc này mới thấy một giọt sương mát long lanh, một búp gió hiền, đó là lời gọi bao dung và thiết tha của Mẹ :

*« Lũ con lạc lối đường xa
Có con nào nhớ mẹ ta thì về. »
Để chuyển sang Phần Bốn — BIỀN MẸ,*

« Trái Cây Đau Khô » (1) của Phàn SÔNG MẸ hung hăn, hẹp hòi, phân hóa, đã mở lối thoát thành Mẹ Trùng Dương (ca khúc 16) :

*Sóng vỗ miên man
Như câu ru êm
của Mẹ dịu dàng
Nước biếc mènh mong
Như đôi tay ôm
của Mẹ Trùng Dương.*

.

Mẹ từ thuở ban đầu cò gai quê đói tám « đói má tươi hồng, đói bàn tay trắng, lưng ong, vai lắn, vú căng tròn » qua cuộc hành trình dài một đời khổ đau, nay đã tóc bạc da mồi.

Đầu dây âm hưởng, tiếng thuyền chài hô biển, âm hưởng sóng vỗ mènh mang, nhưng đó cũng là tiếng Biển Mẹ gọi con về ca khúc 17 « Biển Đông Sông Gợn » mènh mong và hiền dịu lạ lùng :

*Hà hơ... biển đông sóng gợn từ bờ
Gọi thuyền viễn xứ quay về biển đông.
Sông ra đi từ khi non dại
Từ miền ngoài sông lại Việt Nam
Có từ Hy Mã Lạp Sơn
Cũng về biển mẹ thành con một nhà.*

(1) Tên một vở kịch của soạn giả, Sáng Tạo Xuất bản, 1963

Ý thức mà vô thức kiêu mà hiền! Ca khúc viết ở cung *mi giảm thứ sáu bémol*. Sức chịu đựng và tình bao dung đã đạt tới gần mức sơn cùng thủy tận, đê rồi từ đó thoát chuyền sang ca khúc 18 « Thênh thang Thuyền Về, « ánh sáng rưng rưng huyền ảo như ánh bình minh đầu tiên miền địa cực sau sáu tháng đêm dài giá lạnh. Nét cò lả quen thuộc mở đầu phần kết thúc cho ca khúc này nghe mềm và ấm như khóc cho hết nước mắt đê rửa sạch cõi lòng, chuẩn chuyền còn đầy nhưng thanh thản **đã về**:

*Mẹ già đang đón chờ ta
Có đàn chim én từ xa về rồi
Quê ta đẹp lắm mẹ ơi
Biển êm sóng lặng nước noi hiền lành.*

Và thực sự kết thúc ca khúc bằng ước nguyện nhẫn nhủ :

*Về đây xây đắp mối tình
Mối tình Việt Nam
Yêu Mẹ già
Thương Mẹ ta
Đàn con nhớ
Nhớ yêu nhau
Đàn con nhớ
Nhớ thương nhau*

Chuyền sang ca khúc 19 « Chợp Bè Mưa Nguồn » ta bắt gặp một hình ảnh hướng thượng và thăng hoa vô tiền tuyệt hậu trong thi giới và nhạc giới hoàn vũ :

*Mẹ cưỡi mẹ bốc thành hơi
Mây từ biển quý lên ngôi trời già.*

Cứ như vậy trời mây mở rộng biển cả nỗi liền thơm ngát yêu thương, thơm ngát tình người, thơm ngát tình thiên phiên cây cỏ, Mẹ đã thành Bà, từ những chua cay ngút ngàn Mẹ cần rắng chịu đựng, « thời gian gọi tóc trắng phau phau » (1) Mẹ đau thương lên ngôi Bà hiền hậu với ca khúc 20 « Phù Sa Lớp Lớp Mây Trời Cuộn Bay » :

*Triều dâng
Ngọn sóng theo trăng vào bờ
Ngọn triều dâng sóng nhấp nhô
Đồng chua rộng nở thành ra ruộng mềm
Đen bồi cho máu về tim
Có đàn cháu bé nhìn chim ngoài trời
Mây bay đẹp lâm bà ơi
Làn mây trắng cuộn khắp nơi đợi chờ
Làn mây che nắng bốn mùa
Hay là cho nước Mẹ mưa ngọt bùi*

Dân tộc Việt Nam, Tổ Quốc Việt Nam, Mẹ Việt Nam, Mẹ tượng trưng cho lịch sử gian truân bi hùng. Như vậy.

Để khép bài này, tôi vẫn muốn nhắc lại câu thơ của người lính xấu số kia, câu thơ thồn thức não nề, hướng về quê nhà, quê mẹ, tập trung ở ngay hình ảnh người mẹ :

(1) Thơ Đoàn Văn Cừ

Giày vẹt gót áo sờn vai thảm lạnh.

Những chiều Trường Sơn, núi đồi cô quạnh.

Mẹ hiền ơi con chợt nhớ quê mình !!

Mẹ hiền như ánh đuốc soi sáng lương tâm những lúc đi lạc
trong biển sương mù.

Saigon, Vu Lan 2.517 (1973)

DOĀN QUÔC SỸ

Hãy đọc và cỗ động Hài Triệu Âm

Đối thoại về chân nhân bản

* THẠCH TRUNG GIÁ

CHÚNG ta sinh trong kỷ nguyên của Chế Tạo.

Chế tạo được tất cả, từ máy móc đến chính thè, từ những vật dụng hàng ngày đến phi thuyền lên nguyệt cầu rồi sẽ lên hành tinh. Nhưng có một cái không chế tạo là Con Người.

Bởi thế cho nên những chính thè mới mẻ xuất hiện, những máy móc tăng thêm hăng há sa sỗ về mọi phương diện đoạt hẳn quyền của Tạo Hóa mà loài người càng đau khổ, càng tội lỗi càng lêch lạc với nếp sống cuồng loạn và lại còn sùa soạn chiến tranh tự diệt như bị một guồng máy Định Mệnh lôi cuốn.

Vậy đến lúc phải xét lại, phải nhìn vào then máy Lịch Sử, phải xem những con người đã làm ra Lịch Sử Đông Tây được đào tạo bởi cách nào và đã đưa Hai Thế Giới về những nẻo nào. Sau đó mới nói đến việc xoay chuyển cái bầy giờ để giành lại giá trị làm người.

CON NGƯỜI CHUYÊN VIÊN

Có một lần khi trúu hậu trà dư, anh bạn cỗ tri hỏi tôi nhân cái chết của một bác sĩ người Anh đã dùng y viện của mình làm chốn hẹn hò cho tông trưởng quốc phòng Anh với một cô gái giang hồ thượng lưu, anh bạn hỏi rằng :

- Không biết Ông ta tự sát với tâm trạng nào ?
- Còn tâm trạng nào nữa — vì liêm sĩ của con người. Dẫu Ông ta trót lỗi lầm nhưng đến khi phát giác thì không thể nào còn tràng tráo đến mức độ tuyệt đích đè còn trông thấy mặt mọi người.

Anh bạn cỗ tri thủng thẳng :

- Chưa chắc ! Cùng một hành vi chưa chắc đã do một động lực hay cũng là liêm sĩ nhưng mỗi thời đại, mỗi hạng người lại có một thứ liêm sĩ. Đối với Ông ta, một chuyên viên thì xấu hổ không hẳn như một nhà nho hay hiệp sĩ trung cổ, có lẽ vì thấy cái nhà mình nơi đã được coi là nơi chữa bệnh lại dùng làm một nhà sám, mình đáng lẽ là một y sĩ lại biến thành tên bồi sám, tức là không theo đúng châm ngôn lương tâm nghề nghiệp của chuyên viên hiện đại. Cái xấu hổ của chuyên viên không làm tròn bồn phận chuyên môn chứ không phải của con người nói theo nghĩa những nho sĩ và hiệp sĩ. Cái mà ta gọi là đạo đức bây giờ có khi nó còn, có khi nó không còn đối với

chuyên viên, mà nó còn hay không còn là bởi vì nó được nhìn với quan điểm mới, lăng kính mới, lập trường mới, đạo đức mới. Một bác sĩ trong truyện « Nửa Chừng Xuân » của Khái Hưng đã vượt má bà chị bệnh nhân là cô Mai vì tưởng cô ta cùng thuộc loại giang hồ như cô Diên nhân tình của Ông già đã giới thiệu Ông ta chữa bệnh cho cậu Huy em cô Mai. Khi thấy cô ta nghiêm sắc mặt nói rằng :

— Tôi là vợ bạn Ông !

Thì hoảng hốt nhớ ra và xin lỗi nhưng chỉ phút sau đã mỉm cười từ biệt nói đùa một câu duyên dáng để hứa không cho người chồng đã bỏ cô ta biết rằng cô đương sống nhờ và một gia đình nghèo khổ.

Một nhà nho hay hiệp sĩ không làm như vậy mà nếu trót làm thi phải có một trong hai thái độ : một là xấu hổ ăn năn hai là xấu hổ thù ghét người đàn bà đã chứng kiến cái hèn của mình. Nhưng người chuyên viên thế kỷ thứ hai mươi chỉ ngượng trong phút giây để sau đó hồn nhiên như không có gì xảy ra vì cũng coi như một thứ lỗi lầm kỹ thuật như kê lắn một vị thuốc, tiêm trật một đường « ven » — có gì đâu ! — trong khi nhà nho và hiệp sĩ có thể coi đó là cái nhục lớn, một cử chỉ nhục là tất cả con người đê nhục.

Tôi trả lời :

— Chỗ sơ tóc ra làm tư làm gì — cũng thế vạy thôi.

Anh bạn cố tri lầm bầm :

— Có những lúc mà những cái tưởng như giống nhau hiện nguyên hình là trái ngược. Quả trứng rắn bên quả trứng chim sẽ nở ra thành rắn ngay bên cổ chim non lúc ấy mới thấy cái quả tròn xinh bên cạnh một cái quả tròn xinh là một trời một vực.

Nhưng câu chuyện lửng lơ chấm dứt và chúng tôi tiếp tục hút thuốc láo uống trà trong yên lặng và chẳng biết mình có đương nghĩ gì hay không. Giao du với nhau hàng ba chục năm trời từ thuở còn là học sinh tập làm thơ con cóc đến bây giờ sau bao phen cùng tản cư di cư và lẩn lộn phong trần sinh tử, chúng tôi thường không hay cao đàm hùng biện dài dòng với nhau. Có khi đi xe đạp hàng mấy cây số tìm nhau, uống chén rượu, pha ấm trà, hút vài chục điếu thuốc láo, nói ậm à vài câu rồi yên lặng hàng giờ và đi về. Thỉnh thoảng lắng lặng đưa nhau xem một bài thơ mới làm không cần nghe phê bình mà có phê bình cũng ậm à tiếng gì đó trong cuồng họng, ở dáng điệu rồi lại uống trà, hút thuốc láo. Những câu truyện bỏ lửng lơ không biết có nghĩ tới hay không nghĩ tới hay nghĩ tới mà cũng chẳng biết.

LUÂN LÝ CHUYÊN VIÊN

Mấy năm sau câu chuyện ông Bác sĩ người Anh rời không nhớ, đến cái ngày chúng tôi lại thăm nhau sau mấy tháng trời không gặp. Hai người ngồi hai góc cái bàn con vừa để hai chén nước và cái điếu Ở trên thềm trông ra vườn, trong nhà trẻ con vẫn máy thu thanh đúng vào lúc phi thuyền Apollo 11 đáp xuống Ấn Độ Dương. Trực tiếp truyền thanh diễn tả từng phút

giây, theo sát từng bước một. Tiếng xương ngón viền, tiếng người hò reo lân vào như sóng ngay bên tai hiện ngay trước mắt. Xong mục ấy sai con tắt máy, hai người lại trầm ngâm một lát. Một người nói:

— Mấy người anh hùng Không Gian chỉ là những bộ máy còn bộ óc chỉ huy, cái con người thực lên cung trăng phải nói là những nhà bác học đương ngồi trong phòng dưới địa cầu trước những hồ sơ và con toán. Ta lại nhớ đến Von Braun cha đẻ ra bom bay đã phóng qua bờ Manche hồi thế chiến.

Ông bác sĩ người Anh đã tự sát năm xưa vì xấu hổ nhưng chính tội ác của ông ta không là gì so với tội ác của Von Braun, cái hèn của ông ta chưa có là bao so với cái hèn của Von Braun.

— Vậy làm sao ông tự sát? Vì ông ta nhiều liêm sỉ hơn hay vì lẽ gì đó?

— Vì hành vi của ông ta không được đạo đức của thời đại biện minh, còn hành vi của Von Braun được luân lý của thời đại biện minh. Nhưng đối với lương tri muôn đời, đối với ông quan tòa muôn thuở thì ông bác sĩ người Anh đáng để ta phải bùi ngùi thương hại. Nhưng không ai thấy cái hèn và cái ác của Von Braun kề cả chúng mình, phải vận dụng lý trí để suy tư, phải sục sạo qua bao nhiêu chướng ngại mới tìm thấy mặt ông lương tri muôn đời, ông quan tòa mà hỏi. Nghĩa là con người bây giờ, kề cả chúng mình, tiềm thức đã bị xoi mòn bởi cái đạo đức mới, cái luân lý mới của thời đại, thời đại chuyên viễn.

Người hiệp sĩ Trung Cồ, người nho sĩ Đông Phương kẽ thi lấy lập trường ở hai chữ Đức Tin và Danh Dự, kẻ thi lấy lập trường ở năm chữ Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tin, nhưng tất cả đều trên một căn bản là Nhân Bản, là Con Người, là Nhân Đạo. Nhưng còn người chuyên viên tư tưởng một chiều, xử sự một chiều đã lấy Khoa Học làm cứu cánh, Khoa Học vị Khoa Học. Khoa Học chỉ là phương tiện, coi nó là cứu cánh để hy sinh cả Con Người, hủy diệt cả Nhân Đạo, văn minh thế kỷ này quả đã giật lùi lại thời tiền sử có những bộ lạc thờ những hung thần ăn thịt người mà cứ hy sinh vô tận. Người bây giờ kinh sợ ghê tởm thương hại cho giỗng người thờ thần Moloch nướng hài nhi để tế thần nhưng không biết nhìn lại cái văn minh của mình mà thần Khoa Học đã bắt nướng bao nhiêu triệu sinh linh và còn đòi hỏi không biết bao nhiêu cho đủ. Cồ thời tiền nhân vẫn e dè những tay phù thủy, những kẻ khai thác những mảnh lực âm u, những giáo chủ với những bậc tri giả lại còn khinh bỉ nên những kẻ đó chỉ sống lẩn lút như cù cao giữa đám dân ngu chất phác chứ không dám hiện ngang cho thiên hạ nhìn thẳng vào mặt. Bây giờ những phù thủy của thời đại, những kẻ khai thác những mảnh lực của vật chất được thiên hạ sùng bái hoan hô, xuất hiện như những Đấng Tối Linh trên những màn Vô Tuyến và thuyết pháp về những chương trình tàn sát và chinh phục. Von Braun đã là thần tượng của thời đại, là mẫu người chuyên viên có đầy đủ, có tối đa hai yếu tố của chuyên viên là khả năng của chuyên viên và đạo làm người của chuyên viên. Ông bác sĩ người Anh chết với tâm trạng của người thầy mình không làm theo chuyên môn của mình là chữa bệnh mà làm

mỗi giờ, Von Braun phát minh ra phương tiện giết người và lại còn có một cái hèn nữa ấy thế mà ông bác sĩ Anh tự sát và mọi người cho là đáng chết, còn Von Braun sống không có ai thắc mắc đặt vấn đề — ấy là bởi hành vi của ông bác sĩ không được chuyên môn biện minh, còn hành vi của Von Braun được chuyên môn biện minh — ông ta đã phụng sự Khoa Học. Mà sự thực vượt lên cái quan điểm lệnh lạc nhất thời này, nhân danh cái lương tri vĩnh cửu, người ta thấy ngược lại.

Năm 1945 quân Đồng Minh hai ngả tiến vào Bá Linh, những phi đoàn oanh tạc trùng trùng điệp điệp, những đại phong cầm Staline như sấm sét mở đường cho những biển người ào ạt, và Hitler với Goebbels đã tự sát với truyền thống Trung Cồ trong khi bên kia Thái Bình Dương, những tướng lãnh Nhật đã mò bụng với truyền thống Võ Sĩ Đạo. Dẫu không ưa gì Quốc Xã Đức và quân phiệt Nhật nhưng chúng ta phải khách quan nhận xét rằng họ đã chịu trách nhiệm trước quốc dân và lịch sử. Hitler và Goebbels có thừa điều kiện để trốn đi theo tài liệu chính xác mà Raymond Cartier đã mượn được của tòa án Nuremberg xử phạm nhân Quốc Xã, ấy thế mà Hitler đã khước từ lời khẩn cầu của viên sĩ quan thân tín đã sắp sẵn phi cơ cất cánh đến một nơi bí mật với danh nghĩa mở mặt trận thứ hai. Vì Hitler và Goebbels thấy mình không thể là thắng hề hò hào cả một dân tộc tiến vào lò sát sinh kéo theo mấy mươi triệu sinh linh vào đó, mà mình lại tìm sống lấy một mình.

Ấy thế mà cha đẻ của bom bay đã giết chết không biết bao nhiêu ngàn vạn mạng người là Von Braun đã tìm sống lấy một

mình là ra hàng Đồng Minh và tươi như hoa xin nhập quốc tịch Hoa Kỳ, mang theo những đồ án, những công thức chế hỏa tiễn hiến dâng cho chủ mới. Ta nghĩ đến nhà kho Dương Khuê lỡ ra làm quan cho kẻ thắng trận là người Pháp mà suốt đời ăn năn nhục nhã với mặc cảm coi mình là kỹ nữ kết tinh trong bài tả một người có đầu chồng vừa chết, nước mắt còn chưa khô, đã phải ngồi chiếu hát hiến tài cho thiên hạ:

*« Thôi bút nghiên sênh phách cũng điều sai
Trong nhau nói nói cười cười »*

Tôi lại nhớ đến người hiệp sĩ Roland trong thung lũng Roncevaux mười hai thế kỷ trước đây khi chết đã mấy phen lấy tàn lực đè đập tan thanh bảo kiếm Durendal không muốn nó lọt vào tay địch — đập mãi không xong vì thanh kiếm tốt quá, đành chém úp sấp mình để che lấp kiếm. Nhưng người chuyên viên Von Braun đã ôm mở tài liệu hỏa tiễn mà sang hàng ngũ bên kia một cách ngon lành, một cách hồn nhiên đến mức độ đáng kinh ngạc.

Với lý do phụng sự Khoa Học, siêu Tù Quốc. Nhưng lại siêu cả Nhân Loại vì nó đã và đương và sẽ góp phần vào công cuộc tiêu diệt Nhân Loại. Người chuyên viên Von Braun đã hai lần phi nhân bản là thế vậy.

Tự chuyên môn nó không khiến ta hèn, cũng như tự thanh kiếm nó không làm ta thiện ác, thiện ác ở bàn tay sử dụng. Nay bây giờ bên những chuyên bác sĩ làm tiền thiếu lương tâm lại những chuyên bác sĩ sống thanh bạch và cứu nhân độ thế. Nhưng ta phải nhận rằng những người tốt là bởi cẩn bản tinh

thần, tự dòng dõi hay thiên phú, chứ còn cái văn hóa giáo dục bấy giờ của hầu khắp mọi nước đương tàn phá con người không riêng gì con người khoa học mà cả những con người văn học, luật học, chính trị vì bấy giờ tất cả được coi là những chuyên viên và văn hóa giáo dục bấy giờ chỉ nhằm một mục đích là đào tạo chuyên viên.

ARCHIMÈDE VỚI KIM QUI

Tự chuyên môn nó không khiến ta hèn, bởi những bậc thánh tờ kỹ thuật như Archimède bên Hy Lạp, Kim Qui bên Việt Nam đã là những con người, nên bên Tây Phương không ai dám gọi Archimède là kỹ thuật gia đầu người đã nghĩ ra những máy móc đầu tiên, gọi là nhà bác học cũng còn hơi thiêng bạc, người thức giả phải gọi như Wells đã gọi trong Thế Giới Sứ Cương là hiền triết Archimède. Bên Việt Nam người ta lại suy tôn hiền triết Kim Qui lên đến bậc thần thánh và từ suy tôn đó đã ra huyền thoại Thần Kim Qui mà người bình dân tưởng cái hiệu Rùa Vàng, chỉ bậc hiền triết ẩn dật khước từ danh lợi sau khi đã phụng sự, là một thứ rùa thật thành linh. Cái nỏ lấy ở móng chân thần Kim Qui sự thực chỉ là giàn nỏ máy vĩ đại được coi là nỏ thần vì sự thần hiệu đã tiêu diệt hàng vạn quân Trung Hoa, cũng lợi hại đỗi với thời xưa như những giàn hỏa tiễn đỗi với thời nay. Huyền thoại bảo rằng thành Cồ Loa xây mãi cứ đò vì tà ma yêu quái, thần Kim Qui đã yểm trừ được mơi thành, sự thực chính hiền triết Kim Qui đã đưa ra kiến trúc thành Cồ Loa cũng như đưa ra hệ thống nỏ máy để kiện toàn hệ thống phòng vệ kinh đô Âu Lạc. Cùng sinh thế kỷ thứ III trước Cơ Đốc, có lẽ xấp xỉ tuổi tác,

hai người cùng đưa ra hai hệ thống phòng vệ kỳ diệu nhất cõi thời, hiền triết Kim Qui với thành Cồ Loa, hiền triết Archimède với thành Syracuse, và những năm mà đế quốc La Mã tấn công Syracuse cũng là những năm đế quốc Trung Hoa tấn công thành Cồ Loa và trong khi những tấm gương vĩ đại của Archimède tập trung ánh sáng mặt trời phản chiếu ra tiêu diệt những đoàn chiến thuyền La Mã tiến vào bờ Địa Trung Hải, thì dàn nỏ máy vĩ đại của Kim Qui phóng những loạt tên khác hẳn cỡ tên thường phá vỡ những đoàn chiến xa cõi thời bằng gỗ cứng như sắt và tiêu diệt những chiến mã cùng những đợt biển người. Thế kỷ 20, người chuyên viên Von Braun đem tài trí ra phục vụ cuộc chiến tranh đế quốc, tàn phá văn minh nhân loại, thì hai bậc thánh tổ của kỹ thuật, một người đem tài trí ra bảo vệ Tò Quốc Hi Lạp, bảo vệ văn minh Địa Trung Hải, một người đem tài trí ra bảo vệ Tò Quốc Âu Lạc, bảo vệ văn minh Thái Bình Dương.

Trước khi bàn đến giá trị tối hậu, ta hãy dẹp truyền thuyết ngày thơ che mắt chân tướng của Archimède. Người ta bảo khi quân La Mã phá vỡ được thành Syracuse sau ba năm bao vây tấn công, lính La Mã được lệnh của tướng Marcellus là phải hỏi tên mỗi người dân trước khi giết để nếu có Archimède thì chừa ra cho đế quốc dùng, nhưng Archimède bị giết vì đương mải nghĩ một bài toán không trả lời tên lính quát hỏi bên tai. Người ta cho như thế là đề cao sức suy tư của nhà thông thái đúng như thành ngữ nhà thông thái vốn đãng trí vì tập trung hết tinh thần không biết đến ngoại vật. Đem điều ấy giải thích trường hợp Archimède thực ngày thơ rất mực.

Trước Archimède và sau Archimède có hai trường hợp tập trung tinh thần lịch sử. Một là đức Phật đã nhập định mà sét đánh bên tai không biết nên sau khi xuất định thấy người ta xúm đông gần mình ngạc hỏi thì được biết ban nãy khi Ngài đang đứng giữa trời mà thiền thì trời mưa lớn không biết, sét đánh chết con trâu gần đó cũng không hay.

Hai là Phạm Ngũ Lão ngồi giữa đường đan sọt nhưng mãi nghĩ nên quân của Hưng Đạo Vương trầy qua không hay, lính dẹp đường quát bảo mấy lượt phải lấy giáo đâm thủng về Phạm Ngũ Lão. Ta hãy xét trường hợp này trước. Phạm Ngũ Lão chỉ sử dụng nghệ thuật ra mắt vì nếu không gây ấn tượng như thế làm sao được ra mắt Hưng Đạo Vương, thời bấy giờ một anh thư sinh cũng khó lòng được một vị đại tướng tòng tú lệnh tiếp kiến để cho anh tỏ tài, mà thời xưa Đại Nguyên Súy Hưng Đạo Vương lại được chính vua suy tôn là thánh sống nên lập sinh từ. Còn đức Phật thi trước khi thiền để đến định không biết mưa sa sét đánh đã biết mình đang đi giữa nơi đồng nội thênh thang chứ bấy giờ nếu Ngài sống lại đi giữa Saigon mà xe hơi với Honda phóng bật mạng thì chắc chắn ở Ngài phải có bản năng không cho mình nhập định giữa đường, Ngài cũng tinh tế như ai để thấy còi huýt với đèn xanh đèn đỏ.

Archimède tác giả của hệ thống phòng vệ thành Syracuse phải lưu tâm đến diễn biến của tình thế đối với tác phẩm của mình, mà thành bị vây đánh ba năm mới vỡ chứ không phải bất ngờ như chuyện bị móc túi. Vả lại bộ óc chỉ huy bao giờ cũng ở xa tiền đồn, mà trước khi vỡ phải có những ngày tháng

lung lay, Archimède được báo cáo, và từ lúc vỡ đến lúc giặc tràn vào tới nơi phải có người lay hiền triết nếu quả thật có sự mải suy nghĩ, mà chắc chắn hiền triết không sống có một mình, người sống bằng óc rất lười làm việc tay chân như nấu nướng giặt giũ, và lại người đang là quân sư cho một nước, không muốn nhận cũng khôi kẻ được cắt đến hầu. Trước đó Marcellus có ra lệnh chém Archimède không giết đẽ dùng, một người như Archimède thầm cơ diệu toán, bác cõ thông kim, đã học tại thư viện lớn nhất thế giới cõ thời là Alexandrie và vẫn thường xuyên liên lạc làm sao không đoán ra, làm sao không được biết, mà thế nào chẳng có giàn điệp gieo rắc tin đồn nếu không tìm được mốc nỗi.

Nhưng người đã chọn cái chết, căn răng mà chết, không trả lời, và người ta đưa huyền thoại mải suy tư nâng cao giá trị nhà thông thái nhưng hạ thấp giá trị con người Archimède. Mà Archimède có ngàn lẻ một cách đẽ dối người dối mình khi ra phung sự cho đế quốc La Mã như Von Braun về sau này. Hiền triết Kim Qui không ở Cố Loa Thành, trước sau vẫn sống ăn dật nơi dân dã nên không chịu chung số phận với dân thành Cố Loa như Archimède với dân thành Syracuse nhưng cùng giống nhau ở chỗ không đem hiến tài năng cho kẻ thắng.

Hai vị thánh tổ của chuyên viên Đông Tây đã xử sự như thế, còn chuyên viên Von Braun vẫn sống hiên ngang và lại còn tiếp tục sự nghiệp tàn sát nhân loại, tàn phá văn minh chân chính của loài người. Thị ra người chuyên viên quen với những công cụ nên cũng coi mình là một thứ công cụ cho kẻ

này sử dụng kẻ kia sử dụng để làm gì cũng được. Tôi chợt nhớ đến lời của Emmanuel Kant cùng quê với Von Braun nhưng ở thế kỷ thứ XVIII, là con người nên coi mình là cùu cánh chứ chẳng nên coi mình là phượng tiễn. Văn minh của chúng ta bây giờ là văn minh phá hủy con người, coi con người là phượng tiễn, tha nhân là phượng tiễn cho mình, mà chính mình cũng chỉ là phượng tiễn cho cùu cánh thấp hèn của chính mình, thực phi lý nhưng thực trạng luân quẩn và thú vật như vậy.

Đỗ anh tìm ra trong lịch sử Đông Tây những hiệp sĩ và nho sĩ thương thặng nào lại xử sự như chuyên viên luật pháp Edward Kennedy nhà đại tư bản đương mưu toan lèn ngôi cùu ngũ của một siêu cường quốc. Một sự ngẫu nhiên kỳ diệu hay phải chăng có một Tạo Hóa oái oăm bày cuộc hi trường ần sau lịch sử như sứ gia Grousset đã nói và đã gấp cái tri của bà Huyện Thanh Quan chúng ta. Đó là sự trùng hợp giữa cuộc phỏng phi thuyền lên cung trăng thành công với vụ tai tiếng của thương nghị sĩ dòng họ Kennedy. Chuyên viên khoa học Von Braun đã nổi bật với thành công, chuyên viên luật pháp Kennedy đã rập vùi với tội lỗi.

*« Minh với ta tuy hai nhưng một
Ta với mình tuy một mà hai »*

Không hiểu hai câu thơ này của Tân Đà hay của mình nhưng thú thực.

Cái nhân đầu của cuộc tình duyên, những phản ứng trong cuộc rủi ro, sau cuộc rủi ro, đến cách xử sự khi đã ra thoát

đã diễn ra rất ư là chuyên viên, phát xuất từ căn bản tâm hồn chuyên viên.

Ta xét từng điểm một.

Luật Hoa Kỳ cũng như nhiều nước Tây Phương không thừa nhận đa thê, mọi cuộc tình duyên giữa người đã có vợ với những người không phải là vợ mình đều có chồng hay chưa đều coi là những vụ ngoại tình. Vậy Ông thượng nghị sĩ đã dắt người con gái măng tơ vào con đường gian dâm không lối thoát để thỏa mãn nhất thời cho Ông. Cô bí thư thừa biết vậy nhưng cũng giấu thân là bởi vì miệng cẩm manh áo, vì áp lực kim tiền, vì sự mất việc làm ở một chỗ tốt, mà xem chừng cô là con hiếu trong một gia đình kiều cô Kiều. Hành vi chinh phục này của thượng nghị sĩ cũng na ná như hành vi của những tên cường hào ác bá nước mình cho bồ mẹ người con gái vay tiền với cái lãi cắt cổ để không trả được phải đợt con cho nó. Nhưng đó là tàn tích của một xã hội phong kiến mục nát chứ còn đây người định cầm đầu một nước văn minh lãnh đạo bao nhiêu nước thì thực là một sự phi lý đến mức độ ma quái. Đến lúc xảy ra tai nạn do mình gây ra lại tháo thân lấy một mình bỏ mặc người con gái chết ngopal trong xe dưới sông. Cũng chưa hết. Việc đằng lê người còn chất người phải vội làm ngay là báo cảnh sát, hay tri hô cho dân làng đến giúp đỡ thi di tìm một luật sư, một quân sự pháp luật để hỏi xem cách chạy tội dưới hình thức pháp lý, tức là theo chuyên môn chứ không cần theo tình thực và thiên lý. Nhiều trò quanh co nữa, kè khống xiết. Nhưng sau khi tòa xử án treo cũng như

không, thượng nghị sĩ ra trước Ti vi giải thích hành vi của mình, nói mình có nói dối tòa án vì theo pháp luật hình thức thì vụ này đã xong rồi, nói sự thật cũng không sao. Thượng nghị sĩ đã có bằng tiền sỹ luật khoa đời nào lại dại dột hờ hênh như những thằng thanh niên vô học về chuyên môn này. Nhưng cũng chưa hết. Vì những người Hoa Kỳ ái mộ Ông ngồi trước màn vô tuyến đều hiểu rằng Ông còn giấu họ những điều thực là sự thực. Những nhà báo kè cả Cộng Hòa kè cả Dân Chủ đảng Ông đã điều tra tỉ mỉ và đưa ra những tài liệu cụ thể để chứng minh cho cả thế giới biết chân tướng của Ông ta.

PHÁP LÝ CHUYÊN VIÊN SO VỚI THỜI TIỀN SỬ

Nhưng việc cũng qua. Nhưng cũng nhân việc này tôi nghĩ đến pháp lý chuyên viên trên khắp thế giới. Chưa có thời nào mà nghề luật sư lại phát đạt đến thế này. Ở Hoa Kỳ một luật sư tên tuổi có thể thâu hoạch nửa triệu mỹ kim một năm tức là hàng trăm triệu bạc ta. Tại sao vai trò luật sư lại quan trọng như vậy ? Để bênh vực người ta trước pháp luật ? Thế, nếu không có người ấy thì thẩm phán xử trái luật ? Có người đã trả lời tôi rằng luật sư là người đã làm nỗi bật, đã khai thác một điểm tinh nhí nào đó mà nếu không có luật sư nó sẽ không được sáng tỏ ra. Tôi một thằng dốt luật có bảo Ông bạn giỏi luật ấy rằng nếu điểm tinh nhí đó quan trọng mà quan tòa không xét đến thì quan tòa lờ mờ phải đợi luật sư nhắc, mà nếu điểm ấy chỉ là một điều nhỏ nhặt thì quan tòa bị luật sư thôi miên để thấy điều nhỏ nhặt ấy lấp cả điều quan trọng, đảo lộn cả công lý.

Phân tích một số lý luận luật sư ở nước ta cũng như ngoại quốc trong vài vụ án nổi tiếng chúng ta thấy hiển nhiên nhận xét của Emmanuel Kant trong cuốn « Phê Phán Lý Tinh Thuần Túy » bàn về then mây của nhận thức, từ nhận thức khoa học đến nhận thức siêu hình, để rút ra những nguyên lý, những định luật, để định rõ khả năng và giới hạn. Hơn hai mươi năm xưa chúng ta đã tiêu sầu, khiền muộn trong trại giam bằng bộ này với bộ Faust của Goethe và chúng ta lấy làm thú vị khi thấy Kant dùng thành ngữ « lý luận luật sư » để chỉ những thứ lý luận không khai thác trước sau có một lý mà đưa ra mấy lý dị tạp có khi mâu thuẫn để bênh vực một điều. Đối với Kant cũng như đối với những tri giả Đông Tây kim cương người ta đúng, sai chỉ có một lý, đúng vì một lý, sai vì một lý, tất cả mọi lý của một hệ thống lý luận chỉ là những hệ luận suy ra từ một nguyên lý. Không Tứ đã nói « ngõ đạo nhất dĩ quán chi » — Đạo của ta chỉ có một lý mà suốt hết tất cả. Đức Phật đưa hệ thống thập nhị nhân duyên khởi từ một lý vô minh mà mười một lý sau là những hệ luận những kết quả liên tiếp, quả của nhân trước lại làm nhân cho cái quả sau, phái Khắc Kỷ Hi Lạp đưa ra những liên châu luận, những chuỗi tam đoạn luận mà dẫn hận đại tiền đề và tiền đề là phải nhận kết luận, và kết luận của tam đoạn luận trước làm tiền đề cho tam đoạn luận sau, cứ như thế đến kết luận cuối cùng qua trùng trùng tam đoạn luận nối kết với nhau như những hạt châu trong chuỗi ngọc.

Và chúng ta bái phục tiếc thương triết học cổ thời bao nhiêu ở chỗ khai thác một lý đến cùng qua thiên kinh vạn quyển, thì

chúng ta chán chường triết học Trung Cổ bấy nhiêu vì sự phối hợp những cái bắt khả tương dung như tin lý Cơ Đốc với triết học Hy Lạp. Tuy thế chưa nỗi phản nộ như đứng trước nhiều công trình triết học những thế kỷ về sau vơ vào những yếu tố tạp nhạp mâu thuẫn thành một hệ thống ta đã gọi là triết lý ăn mày.

Tại làm sao mà pháp lý thời nay trên khắp thế giới lại suy đổi đến mức ấy ? Tại làm sao có những vụ án mà sau phiên xử, thẩm phán túc đến bỏ ăn vì thua nguy biện của luật sư và đảo lại cũng có những vụ án mà luật sư phải thét lên trước lời khép tội không xét tình mà chỉ xét lý đúng như câu nói của tiền nhân là tình ngay lý gian mà để vương nhà Lý đã tò tháo độ nhân từ và siêu đạt khi dặn các quan xử án rằng chờ nệ lý mà bỏ tình, chờ theo hình thức mà rập vùi sự thực.

Nhưng bây giờ chuyên viên lười sử dụng lương tri chỉ cần biết đến cái lý mộc và những kẻ giỏi làm trò quý thuật vờ lý này vờ lý nọ ở quyền luật này ở quyền luật kia phối hợp tráo đảo đến hoa cả mắt đối thủ và chinh phục đám quần chúng đi nghe xử để tạo hậu thuẫn gày áp lực. Những luật gia còn lương tri có lúc đành phải bó tay vì cái tịnh thần pháp lý thời đại, cái không khí pháp lý thời đại nó đè nặng không cựa ra nổi như một thứ định mệnh.

Không phải chỉ phối hợp dí tặc lý này lý nọ mà còn một ngón siêu xuất là cũng khai thác trước sau có một lý nhưng đưa cái lý phải ở chỗ này mà không phải ở chỗ kia hoặc khai

thác quá giới hạn tức là sử dụng sở trường của nguy biện Đông Tây kim cò. Điển hình ở Việt Nam là vụ cãi của Nguyễn Mạnh Tường ngoài Bắc Việt cách đây 21 năm tức là 1948. Nó tiêu biểu cho ngón này, mà ngón này cũng là ngón được các luật sư Tây Phương thời chuyên viên biến hóa ra thiên hình vạn trạng như một vũ khí nhiệm màu để Nguyễn Mạnh Tường được đào tạo tại Ba Lê đã đưa của quý về nước.

Một chị cán bộ ám sát chồng ở một chỗ đồng vắng đêm khuya bị người ta phát giác ra tòa. Nguyễn Mạnh Tường bênh vực với tài của người đồ hai tiến sĩ luật khoa và văn khoa đã vẽ ra cảnh khổ cực trăm chiều của người làm dâu giữa bố chồng mẹ chồng, gia đình nhà chồng và chính anh chồng hủ lậu, không biết có thực hay do tưởng tượng của kẻ được học nhiều áng danh văn nhưng người dự khán phiên xử phần nhiều là dân tỉnh thành tản cư quen với tiêu gia đình kiều mới hoặc quê mùa nhưng hãy còn trẻ trung nên đã mũi lòng thương cảm ; bước thứ hai, luật sư tả mối tình không thể tránh được giữa chị cán bộ gặp chàng cán bộ duyên dáng tài hoa, giỏi công tác hơn chồng mình vũ phu thô kệch ; bước thứ ba, cái gì phải xảy ra đã xảy ra và vụ ám sát được biện minh vì tuân theo luật tất hữu thép danh như nhân với quả. Thầm phán, biện lý túc tim mặt sùi bọt mép đưa ra những lẽ chồng lại nhưng yếu quá chẳng khác nào những viên tướng đáng thương đã lọt vào mè hồn trận tuyệt vọng tìm lối ra mà không thoát đánh phải giơ tay hàng — trắng án.

Không phải vì áp lực của Đảng mà chính áp lực của quần

chúng dự khán thấy có lý quá, và nhất là áp lực của tinh thần pháp lý thời đại, mà luật sư với Ông tòa đều một cách một thày, luật sư đã đoạt được thanh bảo kiếm khi đối bên vật lộn tức là đã khai thác vào lý do tình cảm của vụ án. Hình như trong nguyên lý của luật học có điều này vì nhiều luật sư Đông Tây dùng đến nhưng người ta thường đưa lý do tình cảm không chính đáng thay cho chính đáng hoặc khai thác đến vô hạn. Vụ này so với vụ cô Cúc nuôi Ông huyện Trường học nên quan bị tinh phụ đã đâm Ông này 36 nhát dao và được trăng án hồi Pháp thuộc thực khác nhau vì tình cảm thúc đẩy cô Cúc đã chính đáng còn tình cảm thúc đẩy chị cán bộ giết chồng không chính đáng. Nhưng luật sư đã lợi dụng hình thức của pháp luật, đã dùng trò quỷ thuật tráo đảo và những Ông tòa năm ấy bị ức hơn thằng dân bị ức. Với tâm hồn nô lệ thì trao cho hắn công cụ của tự do hắn cũng biến thành gông đeo cổ, với chuyên viên nô lệ hình thức thì cái nguyên lý xét đến lý do tình cảm tức là xét tình cũng lại biến thành một thứ hình thức rập với sự thực. Có vài anh cán bộ của Đảng thuộc loại giỏi lý thuyết đi bộ mấy ngày qua mấy tỉnh để tìm Nguyễn Mạnh Tường cãi cho ra lẽ nhưng cuộc đấu lý bất thành vì luật sư bấtutherford bởi trò quỷ thuật đã xong rồi, không ai dại gì diễn lại với những thằng đã mưu tính cách phá.

Trong cuốn « *Tâm Lý Quần Chúng* », Gustave Le Bon phàn nàn rằng chưa có thời nào mà nhân phẩm của con người lại bị chà đạp như thời dân chủ. Theo Ông, thời dân chủ người ta đã làm được cái điều mà thời quân chủ không làm được là ký trát tổng giam phi lý và vô trách nhiệm bất cứ ai. Ở nước Việt

Nam ta dưới thời Ngô Đình lại còn hiện tượng tổng giam người đàn bà lẩn với đàn ông qua đêm để chồng người ta phải tự sát.

Chuyên viên chỉ cần hình thức, mà dùng lý luận hình thức thì việc bắt giam đàn bà bụng mang dạ chửa qua đêm, giam đàn bà lẩn với đàn ông qua đêm là điều hiển nhiên hợp lý trên liên châu luận sau đây :

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật

Mà đàn bà là người

Vậy đàn bà phải bình đẳng với đàn ông trước pháp luật.

Đã bình đẳng trước pháp luật tức là bình đẳng đối với biện pháp

Mà đàn bà bình đẳng với đàn ông trước pháp luật

Vậy đàn bà cùng chịu chung biện pháp với đàn ông.

Đỗ Bao Công với Salomon với Lý Nhân Tông cãi nỗi cái lý chặt chẽ này. Và tôi muốn sống lại với pháp luật thời tiền sử, nó có khi khoan dung có khi khe khắt nhưng nó căn cứ vào tinh thực chứ không vào hình thức để chà đạp lên Công Lý, lên Tiết Trinh, lên Nhân Đạo.

BỆNH HÌNH THỨC

Hình thức, hình thức, hình thức, văn minh của chuyên viên chỉ biết có hình thức mà thôi. Nhà văn Lỗ Mã Ni tác giả hai cuốn tiểu thuyết « Giờ Thứ 25 » và « Dịp May Thứ Hai » đã tả không biết bao nhiêu là trường hợp. Nạn nhân bị bắt oan vào một trại tập trung của Đồng Minh giữ phạm nhân Quốc Xã chỉ có hy vọng được tha sau khi giấy tờ hồ sơ được luân chuyển

hàng mấy trăm cơ quan quốc tế cách nhau mấy trùng dương từ Âu tới Mỹ với bao nhiêu thủ tục rắc rối, bao nhiêu nghiên cứu, bao nhiêu con dấu và chữ ký, nghĩa là qua bao nhiêu hình thức về đến nơi thì hắn đã chết rụt tù, nên một nhà văn hóa đã tìm Tự Do trong cái chết ở trại giam bằng cách làm cho lính canh nó phải bắn mình.

Dân Do Thái bị Quốc Xã trực xuất đã đắm tàu trên biển Baltique, một phái đoàn gồm người mấy nước Đồng Minh đi tàu đến quan sát. Tàu chỉ có nhiệm vụ quan sát nên không có nhiệm vụ cứu người, tuy nhiên có một người đàn bà qui đang đứa con độc nhất của một dòng họ khẩn cầu cứu lấy một nô, còn mình với mọi người cùng chịu đắm, nhưng người ta từ chối vì lý do chỉ có nhiệm vụ quan sát. Đứa bé con cùng chim với mọi người trong khi cái ông đã từ chối đứng ở tàu quan sát còn rỗng nhiều chỗ lâm bầm chửi Quốc Xã với điệp khúc :

- Một tội ác chưa từng có trong lịch sử !
- Một tội ác chưa từng có trong lịch sử !

Một nạn nhân chiến tranh khác xin ứng mạo cù ly sang Tân Thế Giới làm đồn điền cao su nhưng không đủ tiêu chuẩn tức là không đủ sức khỏe, hắn bị loại bỏ tàn nhẫn tuy người ta trông thấy hắn trí thức hiện ra mặt mà thực sự hắn xuất thân đại học. Tác giả bình luận rằng thời Trung Cổ người ta không nỡ nhẫn tâm với kẻ sĩ như vậy, mà chúng ta cũng thấy ở cái nước Việt này từ ngàn xưa không bao giờ người ta nỡ xua đuổi một anh học trò nghèo lõi độ đường.

Nhưng chuyên viên vốn trọng hình thức, chỉ biết có tiêu chuẩn đề ra, linh động xét tinh là cái lối cõi xưa mất thì giờ, phản khoa học. Cái máy nó chạy đều đều, cái gì khác lọt vào là bị bắt ra hay nghiền nát tan tành, lòng người chuyên viên cũng như máy khiến ta nghĩ đến lời Trang Tử hơn hai ngàn năm xưa nói mình khinh bỉ máy móc vì cơ khí làm nảy cơ tâm.

TÌNH NGHĨA CHUYÊN VIÊN

Một người là một người, một đơn vị bằng một đơn vị — hiều tín ngưỡng ấy của chuyên viên nên một nữ sĩ người Lỗ vợ nhà văn hóa đã tìm Tự Do trong cái chết mà chúng ta vừa nhắc đến đã từ chối lời cầu hôn của một sĩ quan Hoa Kỳ. Bà ta giải thích rằng người yêu của bà ta đã chết từ lâu rồi, người yêu của bà ta là Dante, là Pétrarque là những thi nhân thời xưa đã coi người yêu là duy nhất, không có gì thay thế được chứ các ông bây giờ coi một người đàn bà là một người đàn bà cũng như một cái xe hơi là một cái xe hơi, hư xe này thay xe khác, không biết đến ái tình tuyệt diệu, không biết đến ái tình nghìn thu, không biết đến cái gì thiêng liêng trên cái tòa thè xác nhất thời. Đọc đến đó, tôi rò nước mắt và nghĩ đến anh chàng Trương Chi của nước mình đã thác với tình mà hồn oan không tiêu phải nhập vào cây gỗ bạch đàn để hò khoan đáy chén từ cây gỗ bạch đàn tiện ra, và cũng thương cả cô Mỹ Nương biết rõ giọt nước mắt xuống bóng người hò khoan đáy chén. Nhưng quan trọng nhất là ở chỗ mấy ngàn năm qua chúng còn truyền tụng, còn thồn thức với mỗi tình thiêng cõi trong khi thế

giời chuyên viên rú lên như ma trước những cảnh ái ân cuồng loạn trên màn ảnh đại vĩ tuyến mà thằng đàn ông vồ lấy con đàn bà ngấu nghiến xác thịt nóng hổi và hai thằng đàn ông nô súng thanh toán nhau đè chiếm trái tim con đàn bà đứng chứng kiến như con họa mi cái xùy hai con họa mi đực chơi nhau và sướng rên lên trong cánh tay lông lá của giống đực nào khỏe hơn thằng trận, có khi giống đực vừa bị giết chính là kẻ đêm qua còn ân ái với mình.

Màn bạc chính là phản ảnh của cuộc đời. Cách đây độ 30 năm hồi còn là học sinh đọc mục Lượm Lặt những truyện lý thú bốn phương trong tạp chí Ngày Nay của Tự Lực Văn Đoàn tôi ngẩn ngơ sững sốt trước cái truyện có thực về một phu nữ Hoa Kỳ trạc 40 tuổi mà đã xấp xỉ 90 đời chồng tính trung bình mỗi năm già 4 đời chồng, hơn hai tháng một đời chồng, nếu bà ta lấy chồng từ tuổi đôi mươi. Viên chức hộ tịch tòa Thị Chính coi bà ta là một khách hàng rất quen không có gì đáng ngạc nhiên nếu bà ta năn nỉ lui tới, nhưng lần này kinh ngạc vì mời ký giấy kết hôn ngày hôm qua đến hôm nay đã xin hủy bỏ hôn thú.

Viên chức nháy mắt hỏi bà ta :

— Lần này, chóng thế ?

Bà ta trả lời :

— Thằng cha đáng ghét. Xong việc rồi nằm quay lưng lại* và ngày ầm ầm như bò rống.

Bà vợ góa tổng thống Kennedy, đệ nhất phu nhân của một siêu cường quốc đã tái giá, mọi người đều biết, nhưng có kẻ độc miệng lại còn kề dòng dõi bà ta là cụ thân mẫu xưa kia đã bỏ cụ thân sinh nên bà ta thèm ước hình bóng một người cha, một ông nội tìm thấy ở nhà tỷ phú. Có kẻ còn độc miệng hơn nữa, không hiểu người nước nào, bàn rằng bà ta khôn chán vì chỉ ít năm nữa là ông lão quá cố, bà ta nghiêm nhiên trở thành chủ nhân một hằng tàu lớn bậc nhất thế giới có hằng trăm chiếc chạy khắp mẩy Đại Dương và lúc ấy bà ta mới nhất định cắm neo ở một bến tịnh.

Não trạng chuyên viên có ngàn lẻ một cách giải thích hành vi này như bà có quyền sống của bà nhưng quên phắt rằng cái sống của người đàn bà là ở đàn con cũng như cái sống của người đàn ông là ở sự nghiệp cho xã hội. Bà góa Kennedy tái giá là trùm lên đầu mẩy đứa trẻ khôi ngô cái mặc cảm suốt một đời, cái mặc cảm tai hại cho lòng kiêu hãnh và khí phách túc là cái sống của bà giết chết hai tâm hồn ưu tú của dòng họ Kennedy. Nhưng lỗi không ở bà, mà ở cái nếp cảm nghĩ, cái không khi xã hội chuyên viên không cần biết đến những khía cạnh sâu xa và thiêng liêng. Có những kẻ chê hành vi của bà nhưng chính họ đã dự phần vào việc tạo ra cái không khí ấy, họ chê bà cũng như những người để con ra thấy xấu xí không muốn nhận.

Nước Việt bay giờ mới tiếp thành vũ minh chuyên viên

phoi bay nang ngay tren bao em mung chuyen chuong theo chi

nhan giu doi bat, sang doi vo, vo phan chuong vi khong tang

hiển đủ cảm giác để chống phải bắn chết, có cảnh chết và có cảnh chết giả, phu, cũng có cảnh họ tự chết bằng lựu đạn, với tần số khẩn cấp nó phản ứng sau khi minh có công phu chống theo nó. Phần lớn là gia đình học thức cả đôi lứa khiến bậc trí giả phải suy tư về cái học một chiều nó phá hoại linh hồn đến mức nào.

KÍCH ĐỘNG NHẠC

Một cái trống rỗng khủng khiếp trong tâm linh của chuyên viên hiện đại. Nó phải khóa lấp bằng xi nê, bằng rượu mạnh, bằng nhạc kích động nguồn gốc từ những bộ lạc Phi Châu.

Nghe âm nhạc, người ta có thể đoán biết được tâm lý, vận mệnh của một dân tộc, của một nền văn minh. Đó là một định luật thép đanh mà những người sâu xa Đông Tây kim cương tôn trọng, tạm kẽ từ thế tử Quý Trát thời Xuân Thu đến những sử gia như Grousset, kẽ cả Hitler đã nhận định về Hoa Kỳ qua xi nê và âm nhạc. Pythagore cách đây 25 thế kỷ đã đưa nhạc học vào chương trình đào tạo con người toàn diện với những môn triết học, đạo học, khoa học, chính trị học, vì theo Pythagore vũ trụ là Đại Hòa Đồng mà nhạc đưa con người vào cái Đại Hòa Đồng đẹp đẽ ấy. Kinh Nhạc của Khổng Tử bị dốt dưới thời Tần chỉ còn một thiền nên đáng lẽ Lục Kinh mà chỉ có Ngũ Kinh. Bên Ấn Độ, Trung Hoa, Việt Nam và nhiều nước thời xưa, âm nhạc dùng vào việc tế tự, người ta thường chỉ được nghe trong những dịp tế tự và thế hệ chúng mình cũng còn được thưởng thức những bản nhạc thiêng liêng, hòa vui

không ồn ào, dồn dập không dữ dội, khác hẳn thứ âm nhạc nhiều nước bảy giờ nếu không đậm đật thì sát phạt. Những bản tình ca xưa không có hòa tấu chỉ một tiếng hát với một cây đàn hoặc sáo, và không trộc loạn như bảy giờ, điều tối kỵ của nhạc lý thời xưa, nếu đâu có, người ta coi là điềm mất nước vì bại hoại tâm hồn và phong tục.

Nghe nhạc xưa của nhiều nước, ta thấy là âm nhạc của tình cảm và tâm linh còn bảy giờ là của cảm giác. Nó ứng hợp với chuyên viên quen với những giản đồ, những cái máy, không quen với sự trầm lắng tâm tình hoặc tâm linh sâu thẳm. Nghe nhạc xưa dù có lời ca hay thuần nhạc cụ, chúng ta cảm thấy phải nghiêm trầm kè cả nhạc tình, có khi nghe xong một bản nhạc ta phải trầm tư nghĩ đến kiếp người, nghĩ đến thiên cổ, nghĩ đến chân lý, nghĩ đến những cái gì thiêng liêng trọng đại. Tôi đã lắng nghe dư vang của một bản nhạc đã ngừng từ không biết bao nhiêu thời khắc, và nhiều tháng ngày qua nó như còn vắng vắng dưới đáy lòng thỉnh thoảng băng khuông đưa lại.

Chuyên viên đòi hỏi sự giản dị hóa đến cực độ với những âm thanh vô nghĩa kích động vào thần kinh và chỉ đến thần kinh. Nhạc Jazz từ Phi Châu đưa lại và những tay trống cù khôi quốc tế đều là người da đen. Tôi đã xem một phim Nhật dùng tay trống giỏi nhất của nước Nhật — nếu đem máy đo sức mau chậm của nhịp trống thì không kém gì những tay trống da đen nhưng tôi cảm thấy thiếu một cái gì hay có một cái gì không phải nhạc Jazz chẳng khác nào được nghe một bài thơ

điêu luyện về kỹ thuật mà thiếu hồn thơ. Truy nguyên ra tôi thấy nhịp trống Nhật tuy cũng mau gấp không kém gì nhưng vẫn ngầm tinh táo còn nhịp trống da đen cuồng loạn rung giật như một con khỉ bị tiêm kích thích tố hoặc uống hỏa tiễn — nó như cái giây giữa khủng khiếp ma quái với những tiếng hú mập rợ trong rừng đêm giết người để tế thần, vừa ăn thịt tế thừa vừa ôm nhau trần truồng nhảy múa và giao cấu.

Đã đến lúc phải định nghĩa lại chữ văn minh, vì hình như nó được dùng để chỉ hai sự trạng dị biệt. Sự tiến bộ về khoa học, về kỹ thuật là một thứ văn minh, nhưng sự giật lùi về tâm linh đã chuyên nghịch chiều với sự tiến bộ đó để đến chỗ người nguyên tử gấp người bộ lạc và lại còn đáng sợ hơn người bộ lạc vì sử dụng những phương tiện nhiệm màu nhất của văn minh vật chất.

Người chuyên viên chỉ có khói óc không tim nên không có tâm linh, khói óc đó muốn trốn chạy cái khói cháy của mình dành tìm đến những dây thần kinh hoàn toàn sinh lý là chỗ không phân biệt con người với thú vật.

ĐIỆN ẢNH

Điện ảnh đã hoàn thành việc tàn phá con người vì tập trung phương tiện gây xúc động toàn diện với hình ảnh, màu sắc, âm thanh. Trong việc dàn bài cho học trò làm, tôi có bảo xét những cái hay dở của điện ảnh và đưa ý kiến chiết trung là điện ảnh có thể tốt nếu người ta biết sử dụng. Nhưng ở đây chúng mình không phải là học trò của nhau không cần phải

dùng lối nói đúng đường lối cho học trò đi thi, không nên mất thì giờ bàn đến những cái mà điện ảnh có thể làm, mà chỉ nên bàn đến những cái mà điện ảnh đã làm và đương làm thực sự. Thì nó là một công cụ khủng khiếp hơn cả bom nguyên tử dội xuống nền văn minh chân chính của loài người.

Mỗi thành phố có nhiều nhà hát và rạp chiếu bóng sau sổ trường học, những miền quê ít hơn nhưng cũng lại ít trường học bậc trung và không có bậc đại. Tuy nhiên thành phố tập trung đông dân và những nơi không khổ vì chiến tranh lại có mức sinh hoạt cao hơn Việt Nam thì miền quê cũng được đô thị hóa đê không hiếm rạp chiếu bóng và nhất là nhà nào cũng có máy vô tuyến truyền hình, những rạp chiếu bóng tại gia. So sánh với cò thời hay mấy chục năm trước ở nhiều nước nhất là Việt Nam chúng ta thực hai thế giới. Bên ta, nơi tỉnh thành còn hiếm rạp hát, ở miền quê tuyệt vô, chỉ vào dịp giêng, hai có những phường chèo hát lưu động làng này làng khác, mỗi làng thường thức vài ngày. Ngày thường chỉ có những người xầm mù lòa lê loi ôm đàn ngồi hát bên những quán chợ hay những bến đò kè lề truyện Phạm Công Cúc Hoa, Thạch Sanh, Phật Bà Quan Âm khiến ta nghĩ đến nước Hy Lạp xa xưa có những Homère mù lòa ôm đàn đi các thị trấn kè lề anh hùng ca Iliade, Odyssée. Đôi khi nghĩ đến những nghệ sĩ vô danh này mà tôi rưng rưng nước mắt vì thấy hồn dân tộc bốn ngàn năm đã truyền miệng những người này, chính những người này chứ không phải những Nguyễn Du đã dựng xây những trường ca dân tộc, bảo

tồn nền văn minh thâm thiết của giống nòi, góp phần vào kho tàng văn minh chân chính của nhân loại, nền văn minh xây dựng con người.

Nếu những trường học ở hầu khắp thế giới đã khởi công phá hoại tâm hồn con người với những nền giáo dục phi nhân bản, thiên về trí dục, khinh bỉ đức dục, đê đào tạo chuyên viên thì rập chiểu bóng hoàn thành mỹ mãn. Xét lại nội dung các phim đã chiếu, người ta thấy những phim giáo dục hay những phim nuôi dưỡng tình cảm thanh cao không có là bao so với số phim và số người xem phim kích thích dục tình và cuồng bạo. Nó tràn ngập, nó ào ạt như biển đê rập vùi những cuốn phim xây dựng. Phim xây dựng đã hiếm mà số người xem mỗi phim xây dựng so với số người xem mỗi phim phá hoại lại càng kém xa. Người xem loại tử tế đã ít mà hiếm có người xem đến hai lần chứ còn loại sa đọa cuốn hút người xem đến mức độ nhiều kẻ phải ra về vì hết chỗ và kẻ đã xem rồi còn xem lại mấy lần. Từ trẻ con đến bồ mẹ trẻ con, từ du dãng, gái giang hồ đến tri thức làm thầy thiên hạ. Tất cả đều gặp nhau đều cảm thông hòa điệu qua những màn có những cái hôn nóng bỏng, có những tiếng rên tiếng rú của những tòa thịt người ngồn ngộn phơi bày. Đam mê và cuồng bạo nên phải có dao đâm, súng nổ và máu chảy — cứ một bản thè ấy mà biến hóa ra thiên hình vạn trạng với không biết bao nhiêu là cuốn phim như thác lũ từ những phim trường đỗ sộ tuôn ra từ mấy mươi năm nay.

Đó anh tìm thấy trong lịch sử Đông Tây kim cõi một xã

hội nào như xã hội mình có những đứa bé con trên mười tuổi luân phiên hãm hiếp một em bé dưới mười tuổi và những đứa bé con xấp xỉ mươi lăm thanh toán nhau vì tranh gái. Ai làm thầy cho chúng nó? Nếu không phải là những cuốn phim kích thích dục tình và cuồng bạo. Trong Thánh Kinh có thiên Khải Huyền — Apocalypse — của Saint Jean kết thúc. Hình ảnh mạt kiếp của con quái vật bảy đầu, nguồn gốc mọi xấu xa có ác và dâm, từ đáy biển ngoi lên là nó đấy, còn cái biển ấy tức là cái biển dục tối đen, cái Vô Thức thăm sâu và mênh mang đang dần dần lên tràn ngập lịch sử thành một trận Đại Hồng Thủy thứ hai vùi rập tất cả mọi nền văn minh và sinh linh mà Thánh Kinh bảo là mọi dân tộc, cả thiên hạ đều sùng bái nó. Trong Cồ Tích Kinh Púranas của Ấn xưa có trước Khải Huyền hai mươi thế kỷ nghĩa là có trước chúng ta bốn mươi thế kỷ cũng đã nói đến Mạt Kiếp gọi là Kali-yuga cũng cho biết dấu hiệu của nó là sắt máu, dục tình và phản bội — tức là chiến tranh, nguyên tử, phi thuyền và đầm loạn được màn bạc phản ảnh và nuối dưỡng.

Thời Trung Cồ bên Tây Phương thường chỉ có Thánh Kịch tuy cũng có những biến lệ, bên Việt Nam cho đến gần đây những vở tuồng truyền bá đạo từ bi như Phật Bà Quan Âm hoặc trung hiếu tiết nghĩa mà ái tình cũng phải lồng trong khuôn khổ đạo lý. Nhưng cũng ít khi xem vì lòng dân yên với mờ tinh cảm của mình không cần phải có những cảm giác luôn luôn thay đổi. Nay giờ ngược lại hoàn toàn và đến độ ma quái là nó đòi đảo lộn cả Thánh sử, Phật sử, đảo lộn từ ý nghĩa

đến những tình tiết túc là bịa ra cả những cảnh không thể nào có được. Như phim Samson với Dalila, phim Çakya. Theo Cự Uớc thì Dalila là một gái mãi dâm tham tiền phản Samson nhưng nhà đạo diễn lại bịa ra một động lực là vì ghen vì yêu nên mới phản — mà đối với người bây giờ yêu là đạo, yêu giải thích được tất cả, tất cả mọi tội ác. Nên người xem bây giờ nhìn lại Dalila với con mắt khác người xưa, từ địa vị yêu qui nó biến thành thần tượng của ái tình say đắm.

Phim Çakya do một nhà đạo diễn Nhật noi gương nhà đạo diễn Mỹ của phim Samson với Dalila nên có những màn dâm đãng, những cảnh không có trong đời Phật. Đành rằng những người viết truyện phim cũng như người viết tiểu thuyết lịch sử có thể tưởng tượng thêm thắt nhưng bao giờ sự tưởng tượng cũng phải nằm trong khuôn khổ sự hợp lý, phải là những cái có thể xảy ra tuy thực sự nó chưa xảy ra. Đây phi lý hoàn toàn nhưng mục đích của nó đã đạt là phục vụ cho thị hiếu thấp hèn của quần chúng. Tôi không kinh tởm thù ghét quỉ Satan và Ma Vương vì chúng nó chỉ thử Chúa thử Phật, cám dỗ và đe dọa không được thi thoái, chứ nó không đảo lộn xuyên tạc Thánh sử và Phật sử. Kẻ thù của ta cầm gươm chém vào mặt ta không hiểm độc, không đáng bỉ báng những kẻ nhân danh ta gán vào mõm ta những điều nhơ bẩn như những nhà đạo diễn những phim trên. Đó là bọn tôi tớ của đám quần chúng sa đọa, đó là bọn ma quỷ hơn cả ma quỷ.

Mặt kiếp là thế vậy.

Bây giờ thử giả thiết ngược lại là cài ác vi thiện, chỉ cho ra đời những cuốn phim xây dựng. Nhưng người ta chỉ có thể sử dụng điện ảnh như y khoa sử dụng một vài thứ thuốc độc vào những bài thuốc chữa bệnh, phải hết sức hạn chế, hết sức tinh tế bởi gạt bỏ vấn đề nội dung của phim ảnh ra một bên, chỉ bàn đến kỹ thuật điện ảnh với tác dụng của nó vào tâm não con người, người ta cũng thấy bản thể của nó là độc hại như bất cứ kích thích tố nào cũng độc hại.

Những học giả Tây Phương chuyên về Đông Phương có nhận xét rằng não trạng người Tây Phương thời nay không thể nào tham thiền, tức là luyện yoga, vì nó đã bị báo chí và phim ảnh làm hư hỏng với trăm ngàn mục hồn tạp và những hình ảnh di động chớp nhoáng khiến thần kinh bắt định không thể nào tập trung được. Người xem chiếu bóng thời nay khác người xem tuồng kịch thời xưa, điều này tôi thấy hiền nhiên nhiều lần nhưng điển hình nhất là lần xem một buổi chiếu hai phim do một hãng Hoa Kỳ kỷ niệm mươi chục năm thành lập cung hiến khán giả khắp năm châu. Phim thứ nhất có màu với nội dung thời trang, phim thứ hai không màu với nội dung theo vở kịch Jules César của Shakespeare. Hảng cố gắng cho vài đoạn diễn đúng như kịch túc là không có những hình ảnh di động chớp nhoáng. Mọi người xem chăm chú phim màu thứ nhất, sang phim này đến đoạn kiệt tác là cái đàn từ dài hơn mười phút mà Marc Antoine vừa ôm xác Jules César vừa nói trước quần chúng La Mã thì trong khi tôi đang mê say sống lại với không khí bi kịch thời xưa qua giọng hùng hồn thống thiết của Marc

Antoine thì có những tiếng ghế lạch xạch liên tiếp, người ta về quá nửa, có nhiều ông bà trí thức giỏi ngoại ngữ để nghe lẫn với những người không cùng loại. Tôi hiểu. Những thần kinh đã bị hư vì những hình ảnh luôn luôn di động không chịu nổi một hình ảnh đứng nguyên và không hình dung nổi những cái diễn trong lời tuy nhiều người hiểu ngoại ngữ, nghĩa là nói tiếng Việt mà dài như thế họ cũng đi về nếu không ngủ gục. Họ chỉ quen với hình ảnh và hình ảnh di động, nếu có thanh âm thì thanh âm phải đơn giản như tiếng kêu của muông chim, tiếng天堂天堂 của súng nổ, tiếng ầm ầm của máy móc, mà kích động nhạc là biểu hiện hoàn toàn. Chuyên viên vốn quen với những giản đồ.

TRÌNH ĐỘ THƯỜNG THỨC CỦA NGƯỜI VÔ HỌC XƯA SO VỚI CHUYÊN VIÊN.

Thời xưa những cảnh trên sân khấu không có, từ Hy Lạp sang Việt Nam đều vậy. Mọi khán giả đều nghe giọng nói của diễn viên mà hình dung nhưng hình dung rất linh động cũng như thông cảm rất sâu xa những tâm tình. Những động tác như đâm chém cũng tượng trưng, cảnh chiến trường với thiên binh vạn mã trong cõi kịch của Eschyle với tuồng cõi của ta đều sống lại trong giọng nói của một vài nhân vật. Nhưng chưa thấy nói phim hiện đại nào có thể gây xúc động mãnh liệt như bi kịch của Eschyle đã làm mấy người đàn bà cách đây hơn hai mươi thế kỷ phải băng thai vì sự xuất hiện của chúng thần Phật Ác trên sân khấu. Mà bây giờ có một số đạo diễn chuyên nghiên cứu và dùng mọi phương tiện, mọi trả thuật để giật gân, để gây xúc

động mạnh với những phim ma quỷ và trinh thám khủng khiếp. Bên ta có những truyện xúc động tương tự Hy Lạp như khóc thương và kinh sợ khi xem tuồng Sơn Hậu thấy cảnh Khương Linh Tá cút đầu bằng lối phủ vải hiện hồn lên báo mộng cho người thân. Chính tôi cũng như bao người đã thầm thức như thấy hiện lên trước mắt qua giọng hát của ông lão mù lòa cái cảnh Cúc Hoa hiện hồn lên bắt chẩy cho hai con Nghi Xuân, Tiến Lực. Đến bây giờ hôm nay nghiên cứu lại tác phẩm này tôi cũng còn thấy như hiện lên cảnh đó với bao cảnh khác. Thiên tài của nghệ thuật thời xưa tương ứng với tim óc và thần kinh người thường thức đã tạo nên sự kỳ diệu như vậy. Bởi thế yêu cuốn *Chiến Tranh và Hòa Bình* của Tolstoï mà tôi không đi xem phim vì tôi đã bị thất vọng khi xem phim Hamlet phỏng theo kiệt tác của Shakespeare. Phim được bốn năm giải thưởng điện ảnh quốc tế, tài tử thương thặng người Anh ấy thế mà xem xong tôi hối khổ vì nó làm yếu nhạt cạn nồng những hình bóng những chân trời gợi trong tâm tư khi tôi ngồi xem văn.

Gây nền tảng từ cái học phi nhân bản, có óc mà không tim nên rỗng tâm linh, lại tiếp tục được nuôi dưỡng trong không khí tàn phá của sách báo nghệ thuật thời đại nên con người chuyên viên tuy đạt mọi trình độ trí thức mà tâm hồn kém xa một người vô học cổ thời. Không riêng gì chuyên viên khoa học mà tất cả. Có những giáo sư văn chương viết truyện hoặc xem truyện khiêu dâm hạ đẳng cũng như mê tiêu thuyết kiếm hiệp. Những bài giảng văn về những cái lầm ly tế nhị trong Đoạn Trường Tân Thanh, về những cái cao sâu huyền diệu

trong những kiệt tác Đông Tây kim cương chỉ là những cái suy diễn bằng óc của chuyên viên chứ không cảm bằng tim mà suy diễn còn là khá, chứ nhiều người chỉ làm trò chắp nối vay mượn những mâu ý kiến trong sách này sách khác. Sự thực chuyên viên không thông cảm, không hội thần, ngoài sáng kiến vật chất ra, hắn không thể nào tìm thấy gì khi bước vào địa hạt tâm linh, cho nên giáo sư văn chương nào đó viết truyện khiêu dâm và đọc sách hạ đẳng đã thành thực vì sự thực con tim của họ chỉ cảm thấy thế thôi. Nói như vậy, xin chờ hiểu lầm là mọi người không làm như họ không thành thực vì cũng có những người thành thực sống với tâm linh, vậy nói như thế chỉ có nghĩa là tất cả chúng ta đều bị đào tạo trong cái học phi nhân bản, kẻ nào giữ được con người toàn diện là nhờ căn bản tinh thần sẵn có hoặc nhờ công tự tu dưỡng, kẻ không cựa ra nỗi cái không khí thời đại thì thành chuyên viên thuần túy, mà đã là chuyên viên thuần túy thì chỉ có óc không tim, chỉ sống được với cảm xúc thô kệch nên đọc với viết loại sách hợp với thực chất của mình tức là thành thực với người và với mình.

Người chuyên viên tuy đạt mọi trình độ trí thức mà tâm hồn kém xa một người vô học cổ thời, hay thời nay còn giữ được căn bản thời xưa. Tinh cảm với khả năng tưởng tượng, khả năng cảm ứng qua một giọng nói, một ký hiệu, một lời thơ không cần những màn ảnh đại viễn, những âm thanh ghi lại đúng như thật đã làm cho người ấy chỉ cần nghe tiếng hát bên đường, hay cui xuống quyền Phạm Công Cúc Hoa cũ nát là sống lại là trông thấy những bóng hình thiên cõi. Trong toàn

học, đại số chứng tỏ trình độ cao hơn số học, thi về phương diện tinh linh, người vô học thực hơn người trí thức bị giáo dục phi nhân bản làm hư hỏng, và hỏng thêm vì điện ảnh với mọi hình thức nghệ thuật hiện đại.

Những hình ảnh, những tình tiết, những tiêu thuyết, những cuốn phim vô nghĩa ào ạt như thác lũ trút vào bộ não của người chuyên viên, hắn không nhớ gì cả, nó chỉ là một mớ hỗn mang dưới lớp lý trí khô cứng phải giữ lại để sinh tồn, sinh tồn là để phục vụ những nhu cầu sinh lý như ăn ngủ, du hí mà những cuốn tiêu thuyết với mọi nghệ thuật hiện đại cũng chỉ là phản ảnh, là dư vang, là dư vị của những cái cũ thè nói trên.

Hôm nọ nghiên cứu xong Phạm Công Cúc Hoa về phương diện tư tưởng cũng như nghệ thuật, tôi được tiếp một ông lão đã di cư cách đây từ phần tư thế kỷ. Nhân truyện Phạm Công nhờ đồng thiếp xuống âm phủ tim Cúc Hoa, tôi có phiền ông lão kể tỉ mỉ cảnh cầm kinh mà ông lão có thể chứng kiến đời lần hồi trước di cư.

Ông lão cho tôi hình dung những nghi thức trước sau rồi đọc thuộc lòng những câu nói về công chúa Xuân Dung cầm kinh như ra đà dối bóng chàng Phạm Công qua nhiều cửa ngực khiến tôi phải kinh ngạc vì phần tư thế kỷ nay ông lão không đọc không nghe nhưng đã nhớ, mà nhớ hơn tôi vừa đọc lại xong vài hôm. Mà những người như ông lão xưa kia có nhiều, chính những ông xâm mù lòa đã thuộc lòng và truyền khẩu hết đời này sang đời khác toàn bộ Phạm Công Cúc Hoa dài

hơn bốn ngàn câu hơn cả Đoạn Trường Tân Thanh trên ba ngàn câu. Người xưa không nghe nhiều đọc nhiều vì chỉ nghe chỉ đọc những cái có nghĩa lý nên cũng vì thế mà cảm nghĩ và ghi nhớ sâu xa, cái cảm nghĩ đó cùng với sự ghi nhớ tác dụng thẩm thia, đã xây dựng những con người, đã cung hiến những kim chỉ nam chắc chắn cho người ta có một nhân sinh vũ trụ quan. Những đại nghệ sĩ, những nhà giáo dục chân chính của nước Việt Nam mấy ngàn năm đã là những ông già mù lòa vô danh, những Homère Việt Nam sống bạc bẽo với mấy đồng trinh bồ thi.

Không bao giờ tôi quên, hay tôi đã quên mà thế nào cũng nhớ như nỗi ăn năn dưới đáy lòng hình ảnh thời thơ ấu những ông lão mù lòa quờ quạng mấy đồng trinh với bóng tịch dương đáy chậu trên một con đò khi khách kéo lên bờ. Họ mới là thầy còn bây giờ chỉ là những chuyên viên bán chữ. Họ không phải phục vụ cho những nền giáo dục sai lầm, họ đã tuân theo lương tri mà thực hiện một nền giáo dục nhân bản, một nền giáo dục cho những người muốn làm giỗng người. Cầu Phật xót đưa những linh hồn cao cả mà đau thương hèn mọn.

Trái tim ráo cạn, tâm linh trống rỗng, tưởng tượng tê liệt, lương tri lấp vùi, người chuyên viên chỉ còn biết trốn cái trí óc khô cháy của mình bằng thần kinh đến cái chỗ không phân biệt con người với thú vật. Cảm giác, cảm giác, chỉ có cảm giác mà thôi với điện ảnh, với rượu mạnh, với kích động nhạc.

Và cũng như người dùng ma túy, nó gây sức sống với cảm giác giả tạo để sau đó thần kinh như dây đàn rã rời vì bẩm quá mạnh phải đòi hỏi số ma túy nhiều hơn trước, nhiều hơn trước để mệt mỏi rã rời hơn, mệt mỏi rã rời hơn lại phải tăng phân lượng — cứ như thế đến mức độ có người ngồi xem liên tiếp mấy phim thường trực suốt ngày nghỉ với món ăn uống xách theo hay đưa tới chỗ. Ra khỏi rạp chiếu bóng lảo đảo choáng váng như mê như tỉnh, như người mất tri và đánh một giấc ngủ vùi với thần kinh thác loạn mà những dư vang của dục tình và cuồng bạo như những cơn lốc xoáy xuống Tiềm Thức, A Lại Gia Thức để tạo thành mầm mống của ý nghĩ và hành vi ngày mai. Đây là lúc cấu thành những cái nghiệp đưa đầy những kiếp người, đưa cả một nền văn minh đến một chỗ không thể nào cưỡng nỗi.

VÔ THỨC LÃNH ĐẠO LỊCH SỬ VỀ ĐÂU.

Hãy nhìn lại khởi điểm của văn minh hiện đại. Nó phóng tinh thần hướng ra ngoài đuôi theo những mảnh lực vật chất, nó đoạt lấy, nó sử dụng, nó chế tạo máy móc nhưng quên phắt việc bồi dưỡng con người để con người mỏng manh bị cuốn theo guồng máy móc mà chính nó tạo ra. Sách vở, báo chí, kích động nhạc, điện ảnh đã ủa vào những tâm linh trống rỗng, đã chấn động tàn phá mọi thần kinh di động đảo lộn quay cuồng, không tự chủ, để vô tri hóa, thủ vật hóa con người, đưa hắn vào cơn lốc của máy móc. Không tinh nghĩa, không liêm sỉ, không xót thương, tàn nhẫn và phi nhân, nó không biết có ái tình mà

chỉ có nhục dục, nó tham sống nhưng bị cám dỗ bởi chiến tranh, vừa sợ vừa muốn chiến tranh, lấy chiến tranh giải thích cho chiến tranh, kẻ nào cũng có lý do tự vệ để sản xuất bom mè-gatô và đồ ra hàng núi bạc đáng lẽ mưu hạnh phúc cho bao người để chế tạo phi thuyền.

Linh hồn không là gì cả vì nó không có, chết sống là một điều vô nghĩa như những cái xô động của vật chất mà nó vẫn quen làm thủ thuật, chuyên viên không còn óc đâu trầm tư đến cái sống, đến cái chết, đến ý nghĩa, đến cứu cánh của kiếp người. Hình dung văn minh xưa người ta nghĩ đến những tòa thành, những lâu đài thiên về phòng thủ, những giáo đường thăm u, những đèn chùa dưới bóng cây ngàn tuổi còn bày giờ những rạp chiếu bóng căng màn đại vĩ tuyến, những khách sạn vũ trường có khoả thân và kích động nhạc với những tiếng hú tiếng gào và tiếng rú trong khi những phi cơ thám thính hưu hình và vô hình, có người lái hay không có người lái trên khắp các nền trời suốt cả ngày đêm thời loạn cũng như bình, trong khi những giàn hỏa tiễn liên lục địa tua tua hướng về nhau đánh đai lấy địa cầu.

Rất tham sống, rất ghét chết, cần sống cho mình với bất cứ giá nào, nhưng cũng lại đang đào huyệt tự chôn mình — cái luân quẩn bi đát của văn minh hiện đại đã mất quyền làm chủ vận mệnh của mình vì bao nhiêu cái thần đã xuất ra hết để đồ vào vật chất, con người rỗng kiết chẳng còn gì.

THẠCH TRUNG GIÁ

sinh hoạt văn hóa

buổi diễn thuyết của giáo sư Hajime Nakamura « sự đóng góp của tư tưởng Đông Phương và Phật giáo cho văn hóa Nhân loại »

* CHƠN HẠNH

Giáo sư Hajime Nakamura, một học giả lỗi lạc của Nhật Bản, đã diễn thuyết về đề tài « Sự đóng góp của Tư tưởng Đông phương và Phật giáo cho Văn hóa Nhân loại » nhân khi được Viện đại học Văn Hạnh trao tặng bằng tiến sĩ danh dự trong tuần lễ Phật đản 2.517, trước một thính giả đông đảo sinh viên và quan khách chọn lọc.

Bài diễn thuyết của G.s. Nakamura mang đến cho quần chúng học Phật nhiều kiến thức lý thú, nhất là trong phần đầu, khi diễn giả thử vạch lại lộ trình du nhập của tư tưởng Đông phương và Phật giáo vào thế giới Tây phương, trước khi phân giải cho ta thấy ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo vào nếp sinh hoạt văn hóa Nhật Bản.

Theo diễn giả, những cuộc điều tra lịch sử đã chứng minh rằng nhiều người Hy Lạp và những người Âu châu khác sống ở Trung Đông trong thời kỳ được mệnh danh là thời kỳ văn hóa Hy Lạp, sau cuộc chinh phạt Ấn Độ của đại đế A lich sơn, vào năm 327 trước T.C., đã theo tín ngưỡng Phật giáo hoặc Ấn Độ giáo. Chính Plotin và tân phái Platon cũng được một số học giả coi là chịu ảnh hưởng của Phật giáo đại thừa. Ảnh hưởng này không chỉ giới hạn ở khu vực Hy Lạp, mà sẽ lan tràn khắp

nơi, từ Anh quốc, Thụy Điển, Đức quốc, Mỹ quốc, Ai cập, cho đến cả trong Thánh Kinh của Thiên chúa giáo. Ở Anh chẳng hạn, Phật giáo đã được du nhập trước khi Thiên chúa giáo có mặt. Còn trong Thánh Kinh, có một số điều tương đồng về giới luật và tỉ dụ, một phần là do các người chép Thánh Kinh sau này. Câu truyện rất phổ biến ở vùng đông Iran hoặc Thổ Nhĩ Kỳ vào thế kỷ thứ 6 hay thứ 7, gọi là «Truyện Barlaam và Josphat» với những tình tiết giống tình tiết cuộc đời đức Phật từ khi诞生 sinh đến khi giác ngộ, đã được giả thiết là do một số nhà truyền giáo Thiên chúa giáo mô phỏng lại từ đời sống đức Phật để thích nghi với sự truyền đạo trong các xứ Phật giáo.

Sự tiếp xúc với tư tưởng Đông phương và Phật giáo trở thành trực tiếp kể từ khi Vasco de Gama đến Ấn Độ. Sự tiếp xúc này đã góp phần khai sinh môn ngôn ngữ học đối chiếu đưa dân về sau này đến các môn thần thoại học đối chiếu, tôn giáo học đối chiếu, dân tộc học đối chiếu... Thành quả tích cực đầu tiên của những môn đối chiếu học này là đánh tan mặc cảm độc tôn của người Tây phương, cũng như khơi động cái ý thức bình đẳng giữa các dân tộc. Chính nhờ vậy, tư tưởng Đông phương và Phật giáo mới bắt đầu tác động mạnh mẽ lên văn học giới và tư tưởng giới Âu châu từ thế kỷ XV trở đi, mãi đến ngày nay. Từ Keyserling của Đức, Santayana của Hoa Kỳ, Bertrand Russell của Anh, trước kia, qua Hermann Hesse gần đây, kết liên với những tên tuổi vĩ đại như Goethe, Schlegel, Aldous Huxley, vẫn vẫn, ánh hưởng và tác động ấy đã diễn ra theo nhiều chiều hướng và trên nhiều bình diện phức tạp mà ta khó lòng tóm lược nổi.

Riêng về Phật giáo, ngoài lý tưởng từ bi phò cấp đối với mọi sinh vật, thì việc chối từ Thượng đế sáng tạo trong tôn giáo cũng là một điều mới mẻ và hấp dẫn dưới mắt người Tây phương. Lý tưởng chính trị Phật giáo còn sản sinh ra những nhân vật nổi danh như U Thant và một

số các chính trị gia quốc tế đã chấp thuận nguyên tắc hòa bình và nhân loại đồng nhất của Phật giáo.

Để hạn cuộc đè tài, trong phần thứ hai của bài diễn thuyết, diễn giả đã chủ tâm trình bày riêng ảnh hưởng của Phật giáo vào lối suy tư ở người Nhật. Ảnh hưởng ấy có thể tóm tắt vào ba chủ điểm sau đây : Phật giáo khởi động chủ nghĩa nhân đạo trong sinh hoạt xã hội, đồng thời đưa đến một nền luân lý tự phản tinh, sau hết, Phật giáo xiển dương lòng khoan thứ với mọi chúng sinh.

Cũng như thời kỳ trước Phật giáo ở Ấn Độ, giai đoạn trước khi Phật giáo du nhập Nhật Bản cũng là giai đoạn đầy đầy những hành động tàn ngược, dã man. Thí dụ, trong lễ mai táng đức vua Sujin, người ta thiết lập một hàng rào người quanh mộ rồi sau đó chôn sống. Kè từ khi Phật giáo được truyền bá, những hành động tàn ngược này liền bị quét sạch. Chủ nghĩa nhân đạo này phù hợp hoàn toàn với khuynh hướng yêu chuộng tự nhiên tinh của con người (ngay cả yếu tố tinh dục cũng không được xem là mâu thuẫn với yếu tố tôn giáo, theo quan niệm người Nhật), làm này sinh ra một hình thái hành trì đặc biệt Nhật Bản, khác biệt với lối thực hành của các Phật tử Ấn Độ thời xưa và của Trung Hoa. Trong khung cảnh đó, Tịnh độ tông là tông phái đặt nặng về đức từ bi tiếp dẫn chúng sinh của đức A di đà, đã được đông đảo nhân dân quy ngưỡng. Rồi cũng chính khuynh hướng nhân đạo hay từ bi với loài người ấy, đã làm cho ngay cả những vị theo một tông phái nghiêm nhặt như Luật tông cũng chủ trương phải nhập thể hành thiện, hoạt động phụng sự xã hội. Ngay Thiền tông, vốn bản chất ít nhấn mạnh về từ bi, khi du nhập Nhật Bản cũng mang bộ mặt khác với Thiền Trung Hoa, do ở đường lối tích cực chống lại thái độ ăn dật và tự vui thú của thiền phái cõi điền.

Đặc điểm thứ hai, là sự xuất hiện của Phật giáo đã mở « con mắt tâm hồn » cho người Nhật trước các vấn đề tinh thần và siêu hình. Người Nhật được đưa dẫn đến một thứ luân lý tự phản tinh, trong đó con người

HỘP THƯ TÒA SOẠN

Trong thời gian qua, chúng tôi có nhận nhiều thư từ của một số Phật Tử từ Phan Thiết trở ra và từ Huế trở vào, gửi đến vắn an tôi. Trước mỗi đạo tình chơn thành đó, tôi tự cảm thấy mình không phải là một hòn đảo bơ vơ giữa thế giới Ta Bà đầy phiền trược này và xin tự nguyện tích cực phục vụ cho văn hóa Phật Giáo, hầu khỏi phụ lòng tin tưởng của quý vị. T.M.G.

Tòa Soạn vừa nhận số tiền 20 Mỹ Kim của tổ chức The International Buddhist Meditation Center, Los Angeles, do Thượng Tọa Thích Thiên Ân gửi về để mua Hải Triều Âm dài hạn. Xin cảm ơn tổ chức Trung Tâm Thiền Học và Thượng Tọa Thiên Ân. Xin cầu nguyện hương Thiền tỏa rộng khắp Mỹ Quốc.

Những địa chỉ cần liên lạc khi hỏi đến Hải Triều Âm :

- HUẾ : Trung Tâm Văn Hóa Liễu Quán, 15-A Lê Lợi Huế
 : Thầy Khế Chơn, Chùa Linh Quang, Huế
- ĐÀ NẴNG : Đạo Hữu Hò Công Lộ, 2 đường Duy Tân, Đà Nẵng
- PHAN RANG : Đạo Hữu Tôn Thất Hiệu, Trường Bồ Đề Ninh Thuận
- PHAN THIẾT : Chùa Bình Quang Ni Tự, Phan Thiết
- n t : Đạo Hữu Lưu Thị Thuận, Trường Bồ Đề Phan Thiết
- KIÊN GIANG : Đạo Hữu Nguyễn Văn Vinh 23/1, Võ Văn Sang, Kiên Giang,
- SAIGON : Tổng Phát Hành Nam Cường, 185-187, Nguyễn Thái Học
- Ngoài ra, quý vị có thể liên lạc với Ban Đại Diện Tỉnh Giáo Hội để đặt mua HTA dài hạn.

SÁCH ĐẸP : Tòa soạn HTA vừa nhận được tập KINH RUỘT (Tuệ Giác Siêu Việt) của Đạo Hữu Thi Vũ Võ Văn Ái, Rừng Trúc xuất bản tại 25, rue Jaffreux, 92230 Gennevilliers, France gửi tặng. Sách in đẹp, trang nhã, HTA xin giới thiệu tác phẩm Bát Nhã Biên Chứng Phá Mè Trù Khô này đến toàn thể quý độc giả và xin cảm ơn Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam tại Pháp Quốc.

Mọi thư từ bài vở xin gửi về :

Thầy THÍCH MÃN GIÁC

Chủ-Nhiệm kiêm Chủ-Bút

222, Trương Minh Giảng, Saigon 3

Ngân phiếu xin gửi về :

G.S. THÁI TƯỜNG

Quản lý Tam-Nguyệt-Sơn HẢI-TRIỀU-ÂM

399, Phan Thanh Giản, Saigon 3



Xin quý vị đọc và cổ động cho Hải Triều Âm.

Hải Triều Âm số 4 sẽ phát hành vào dịp lễ Thành

Đao Quý Sửu, với nhiều cò gắng hơn.

Giấy phép số : 001-BTT/NBC/HCBC cấp ngày 01 tháng 01 năm 1973

HẢI TRIỀU ÂM

Sđ 3 Vu Lan 2517 tháng 8 – 9 – 10 năm 1973

MỤC LỤC

1. NGUỒN SUỐI SUY LÝ CỦA TÂY PHƯƠNG VÀ NGUỒN SUỐI ĐẠO HỌC NHÂN SINH CỦA TRUNG HOA	Thích Mẫn Giác	8
2. ĐẠO PHẬT TRƯỚC CÁC HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG	Trần Ngọc Ninh	16
3. VĂN HOÁ LÀ GÌ	Lê Văn Siêu	58
4. SỰ VẮNG BÓNG CỦA VÀI NGÔI CHÙA LỊCH SỬ TẠI SAIGON, CHỢ LỚN, GIA ĐỊNH	Sơn Nam	76
5. CÂY ĐA ĐẦU LÀNG	Toan Ánh	90
6. SAU MỘT NGÀN NĂM BỊ TÀU TRỰC TRỊ VIỆT NGỮ MẤT CÒN, BAO NHIÊU ?	Bình Nguyên Lộc	104
7. NGHĨA MẸ (HAY LÀ TÌNH MẸ QUA NHỮNG TÁC PHẨM VĂN NGHỆ VIỆT NAM)	Doãn Quốc Sỹ	115
8. ĐỐI THOẠI VỀ CHÂN NHÂN BẢN	Thạch Trung Giả	135
9. SINH HOẠT VĂN HÓA	Chơn Hạnh	174

In tại Ấn Quán VĂN HẠNH 222, Trương Minh Giảng — Saigon 3.

HẢI TRIỀU ÂM

CƠ QUAN PHÁT KHƠI NÉN QUỐC HỌC,
PHẬT HỌC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM.
DO TỔNG VỤ VĂN HÓA CHỦ TRƯỞNG



GIÁ 300 S